



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

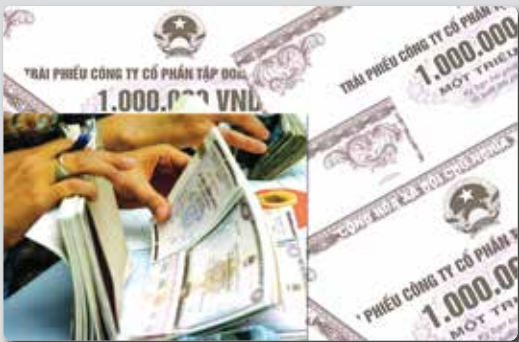
TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 62 - Số 654 / Kỳ II - 9/2023



**NÂNG TẦM QUAN HỆ VIỆT NAM - HOA KỲ:
BỘ PHÓNG ĐỂ VIỆT NAM
CÓ THÊM BƯỚC TIẾN DÀI**



**THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP
NHIỀU TÍN HIỆU TÍCH CỰC
NHƯNG CHƯA BỀN VỮNG**



**ĐỀ XUẤT ĐO LƯỜNG ĐÓNG GÓP
GIÁ TRỊ GIA TĂNG CỦA KINH TẾ SỐ
TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM**



**PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA CHỈ SỐ
GIÁ TIÊU DÙNG VÀ TĂNG LƯƠNG TỐI THIỂU
GIAI ĐOẠN 2000-2021**

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH BÌNH: GẮN KINH DOANH HIỆU QUẢ VỚI THỰC HIỆN TỐT TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI



Ban Giám đốc Công ty cùng các đồng chí trong Hội đồng giám sát Xổ số tỉnh chụp ảnh lưu niệm cùng người trúng thưởng giải đặc biệt xổ số miền Bắc trị giá 525 triệu đồng

Những năm qua, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết (XSKT) Ninh Bình không chỉ phát triển đúng định hướng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí lành mạnh của người dân, mà còn đóng góp tích cực vào ngân sách nhà nước, tạo hàng nghìn việc làm cho người dân, góp phần phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội tại địa phương.

Thành lập từ năm 1992, tiền thân là Công ty XSKT Ninh Bình, trải qua hơn 30 năm xây dựng và trưởng thành, Công ty TNHH MTV XSKT Ninh Bình đã không ngừng phát triển và đạt được nhiều kết quả tích cực. Hiện tại, Công ty đang tổ chức kinh doanh phát hành các loại hình vé xổ số chủ yếu là: Vé xổ số truyền thống; xổ số lô tô; xổ số biết kết quả ngay. Tại các huyện, thành phố, Công ty đều có phòng giao dịch trực thuộc với hàng nghìn đại lý bán vé số trên khắp địa bàn tỉnh. Năm 2022, mặc dù chịu tác động lớn từ đại dịch Covid-19 nhưng Công ty vẫn đạt doanh thu tới 186,754 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước gần 40 tỷ đồng.

Trao đổi với chúng tôi, ông Hoàng Văn Trọng - Chủ tịch Công ty TNHH MTV XSKT Ninh Bình cho biết: Xác định "Hệ thống đại lý xổ số là nhân tố đặc lực, là cánh tay kết nối giữa công ty với khách hàng", những năm qua, Công ty đặc biệt chú trọng phát triển hệ thống đại lý, đặc biệt ở những khu đông dân cư, kinh tế

phát triển. Hiện nay, Công ty ký hợp đồng với gần 1.000 người dân trên địa bàn toàn tỉnh làm đại lý bán vé XSKT. Năm 2022, cơ bản các đại lý trên toàn Tỉnh đã hoàn thành định mức doanh thu, doanh thu bình quân mỗi đại lý đạt trên 19 triệu đồng/tháng, trong đó nhiều đại lý tiêu biểu, doanh thu cao, thường xuyên vượt định mức. Toàn Tỉnh có gần 500 đại lý có doanh thu các loại hình đạt từ 21 triệu đồng/tháng trở lên, trong đó có trên 50 đại lý bán vé có doanh thu bình quân từ 30 triệu đồng đến 100 triệu đồng/tháng.

Để đạt được kết quả này, ngay từ đầu năm, Công ty đã tập trung tổ chức, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với từng địa bàn, cán bộ phụ trách để điều động, thay thế cho phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Thường xuyên tổ chức khảo sát, nghiên cứu đổi mới phương thức phát hành, mẫu mã tờ vé và cơ cấu trả thưởng nhằm tăng tính hấp dẫn, thu hút khách hàng tham gia. Bên cạnh đó, tăng cường đầu tư đổi mới ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ; phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng trong Tỉnh để phòng, chống tệ nạn cờ bạc, số đề đang lợi dụng hoạt động trái pháp luật.

Không chỉ nỗ lực trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty còn chú trọng chăm lo, đảm bảo và nâng cao đời sống cho người lao động.

Cơ sở hạ tầng, trụ sở làm việc ở các huyện, thành phố thường xuyên được cải tạo, sửa chữa, đáp ứng nhu cầu làm việc, giao dịch; trang thiết bị làm việc phục vụ chuyên môn được đầu tư đồng bộ về máy móc, phương tiện và công nghệ. Ngoài ra, các chế độ về tiền lương, thu nhập, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và một số loại hình bảo hiểm không bắt buộc khác... được thực hiện đầy đủ.

Đặc biệt, từ nguồn thu XSKT, hằng năm, tỉnh Ninh Bình đã đầu tư hàng chục tỷ đồng để xây dựng các công trình phúc lợi, xã hội phục vụ người dân như trường học, trạm y tế, giao thông nông thôn... Bên cạnh đó, Công ty còn luôn quan tâm, tích cực chung tay thực hiện các hoạt động an sinh xã hội như: Ủng hộ quỹ phòng chống dịch Covid-19; Chương trình: "sống và máy tính cho em", "vòng tay nhân ái"; tặng quà cho người nghèo, gia đình chính sách... vv, với số tiền hàng trăm triệu đồng. Góp phần xóa đói, giảm nghèo, cũng như đem lại cơ hội, sự ổn định cuộc sống cho nhiều người dân.

Ông Bùi Chí Công - Giám đốc Công ty TNHH MTV XSKT Ninh Bình chia sẻ: Để nâng cao hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh, tạo sân chơi lành mạnh "ích nước, lợi nhà", thời gian tới, Công ty sẽ tập trung bám sát kế hoạch được giao, chủ động xây dựng chiến lược kinh doanh. Đồng thời khảo sát thị trường, nắm bắt tâm lý, thị hiếu của người dân để tổ chức phát hành các loại hình xổ số phù hợp. Tổ chức sắp xếp lại các phòng chuyên môn, chú trọng xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên có năng lực, sáng tạo đảm nhiệm các nhiệm vụ được giao.

Song song với đó, Công ty sẽ dành sự ưu tiên cho việc mở rộng hệ thống đại lý; từng bước khai thác thị trường, xây dựng và mở rộng thị phần, tăng dần lượng vé tiêu thụ. Qua đó, góp phần giữ vững vị trí là một trong số ít các công ty đứng đầu về doanh thu, nộp ngân sách và tạo việc làm cho người dân trong các Công ty thuộc khối xổ số kiến thiết miền Bắc./

TỔNG CỤC TRƯỞNG NGUYỄN THỊ HƯƠNG

THAM DỰ DIỄN ĐÀN THỐNG KÊ TRUNG QUỐC - ASEAN LẦN THỨ 9

Trong 2 ngày 16-17/9/2023, Cơ quan Thống kê quốc gia Trung Quốc phối hợp với Chính quyền khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây tổ chức Diễn đàn Thống kê Trung Quốc - ASEAN lần thứ 9 tại Nam Ninh, Trung Quốc theo hình thức trực tiếp và trực tuyến. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương dẫn đầu đoàn đại biểu Việt Nam tham dự trực tiếp Diễn đàn.

Lễ khai mạc Diễn đàn Thống kê Trung Quốc - ASEAN lần thứ 9 diễn ra vào chiều ngày 16/9/2023. Ông Sheng Laiyun, Phó Tổng cục trưởng Cơ quan Thống kê quốc gia Trung Quốc chủ trì Diễn đàn.

Tại Lễ khai mạc Diễn đàn, sau khi nghe các bài phát biểu khai mạc của: Ông Kang Yi, Tổng cục trưởng Cơ quan Thống kê quốc gia Trung Quốc; Bà Cai Lixin, Phó Tỉnh trưởng Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây; Bà Amalia Adininggar Widiasanti, Quyền Tổng cục trưởng Cơ quan Thống kê quốc gia In-đô-nê-xi-a và Đại diện của Ban Thư ký ASEAN, Diễn đàn đã công bố Niên giám thống kê Trung Quốc - ASEAN 2023 và các đại biểu cùng chụp ảnh lưu niệm.

Trong phần làm việc tiếp theo của Diễn đàn, các đại biểu được nghe các bài trình bày về Chủ đề “Giám sát thống kê nền kinh tế số” của Cơ quan Thống kê quốc gia các nước: Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Phi-lip-pin, Lào, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Xin-ga-po, Thái Lan, Việt Nam; một số Cục Thống kê của Trung Quốc và một số giáo sư Trung Quốc là các chuyên gia thống kê.

Tại Diễn đàn Thống kê Trung Quốc - ASEAN lần thứ 9, thay mặt Đoàn đại biểu Việt Nam, bà Nguyễn Thị Thu Hương, Phó Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia,



Tổng cục Thống kê có bài trình bày về chủ đề “Đo lường kinh tế số tại Việt Nam” với các nội dung: Sự cần thiết của việc đo lường nền kinh tế số; Định nghĩa, phạm vi và phương pháp đo lường nền kinh tế số; Những khó khăn và thách thức. Hiện, phát triển kinh tế số đã được Đảng và nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm chú trọng. Nội dung kinh tế số được đề cập trong nhiều văn bản pháp luật được ban hành.

Tính đến thời điểm hiện tại, Tổng cục Thống kê Việt Nam đã biên soạn và công bố 05 bảng cân đối liên ngành IO vào các năm 1989, 1996, 2000, 2007, 2012 và hiện nay đang tiến hành biên soạn bảng IO năm 2020. Ở Việt Nam, GDP được biên soạn và công bố hàng quý, năm theo phương pháp sản xuất và phương pháp thu nhập được thực hiện vào năm biên soạn và công bố bảng IO (5 năm/lần). GRDP được biên soạn và công bố hàng quý, năm theo phương pháp sản xuất.

Tuy nhiên, việc đo lường tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP tại Việt Nam đang gặp một số khó khăn, thách thức như: Thế giới chưa có định nghĩa, phạm vi và phương pháp chung để đo lường sự đóng góp

của nền kinh tế số vào GDP; Thiếu thông tin về hoạt động số để tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế số; Khó khăn trong việc đo lường tỷ trọng giá trị gia tăng của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. TCTK Việt Nam với sự hỗ trợ kỹ thuật của các chuyên gia trong nước và từ các tổ chức quốc tế như: OECD, IMF, WB... đã và đang thực hiện nghiên cứu và đề xuất phương pháp đo lường kinh tế số.

Tham dự Diễn đàn Thống kê Trung Quốc - ASEAN lần thứ 9, Đoàn đại biểu Tổng cục Thống kê Việt Nam mong muốn học tập được kinh nghiệm và chia sẻ từ các quốc gia trong tính toán và đo lường nền kinh tế số.

Trong khuôn khổ chuyến công tác lần này, Tổng cục trưởng TCTK Việt Nam Nguyễn Thị Hương đã có buổi thăm và làm việc tại Đại học Kinh tế - Tài chính Quảng Tây và Viện Thống kê Trung Quốc-ASEAN (trực thuộc Đại học Kinh tế - Tài chính Quảng Tây) vào sáng ngày 16/9/2023. Chiều cùng ngày Tổng cục Trưởng cũng có buổi gặp gỡ Ông Kang Yi, Tổng cục trưởng Cơ quan Thống kê quốc gia Trung Quốc, bà Cai Lixin, Phó Tỉnh trưởng Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây. Sau đó Đoàn Việt Nam tham dự Lễ khai mạc

Hội chợ và Hội nghị Thương đỉnh thương mại - đầu tư Trung Quốc-ASEAN lần thứ 20 tổ chức tại Trung tâm Triển lãm và Hội nghị Quốc tế Nam Ninh trong sáng ngày 17/9/2023.

Tại buổi thăm và làm việc với Viện Thống kê Trung Quốc-ASEAN sáng ngày 16/9/2023, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Việt Nam Nguyễn Thị Hương đã được ông Hạ Phi, Hiệu trưởng, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Quảng Tây trao chứng nhận "Giáo sư danh dự". Phát biểu tại đây, Tổng cục trưởng cho biết, đây là lần đầu tiên Đoàn Thống kê Việt Nam đến thăm và làm việc tại một cơ sở đào tạo chuyên ngành thống kê không chỉ dành riêng cho Quảng Tây, Trung Quốc mà còn cho các quốc gia ASEAN trong khu vực.

Tổng cục trưởng nhấn mạnh, với bề dày lịch sử đào tạo thống kê từ những năm 1960, Trường Đại học Tài chính-Kinh tế Quảng Tây nói chung và Viện Thống kê Trung Quốc - ASEAN nói riêng có rất nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy và phát triển thống kê thành một trong những ngành trọng điểm, đặc thù tại Quảng Tây. Viện Thống kê Trung Quốc-ASEAN lấy đào tạo nhân tài làm trung tâm, luôn nâng cao chất lượng đào tạo và tăng cường hội nhập quốc tế, đây là một trong những hướng đi mà Tổng cục Thống kê Việt Nam cần nghiên cứu để học tập, áp dụng tại Việt Nam. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương tin tưởng hai cơ quan sẽ có những kết nối tích cực, hỗ trợ và hợp tác lâu dài trong lĩnh vực đào tạo thống kê để cùng nâng tầm giá trị của thống kê cũng như giá trị của những người làm công tác thống kê và cơ quan thống kê hai nước./

B.N tổng hợp

LÃNH ĐẠO TỔNG CỤC THỐNG KÊ TIẾP ĐẠI SỨ ĐẶC MỆNH TOÀN QUYỀN NƯỚC CỘNG HÒA AZERBAIJAN TẠI VIỆT NAM

Sáng ngày 13/9/2023, tại Hà Nội, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) Nguyễn Thị Hương cùng các Phó Tổng cục trưởng: Nguyễn Thanh Dương, Nguyễn Trung Tiến và lãnh đạo một số đơn vị thuộc cơ quan TCTK đã tiếp đón ông Shovgi Mehdizada, Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa Azerbaijan tại Việt Nam. Mục đích nhằm chia sẻ, trao đổi hiểu biết về cơ cấu tổ chức và hoạt động của TCTK, xây dựng đầu mối liên hệ để kết nối với Cơ quan Thống kê nhà nước của Azerbaijan.

Tại buổi tiếp đón, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương bày tỏ vui mừng đón tiếp ngài Đại sứ Shovgi Mehdizada đến thăm TCTK Việt Nam, điều này thể hiện sự quan tâm của Đại sứ nói riêng và Chính phủ nước Cộng hòa Azerbaijan nói chung đến định hướng đối ngoại trong quan hệ hợp tác giữa hai nước, hai Chính phủ, trong đó có lĩnh vực thống kê.

Với nền tảng mối quan hệ truyền thống tốt đẹp giữa Việt Nam và Azerbaijan, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương mong muốn Ngài Đại sứ sẽ là cầu nối mở rộng quan hệ hợp tác song phương giữa TCTK Việt Nam và Cơ quan Thống kê Azerbaijan. Qua đó, tạo cơ hội cho hai cơ quan cùng trao đổi, hỗ trợ và tận dụng các thế mạnh của nhau để cùng phát triển, hướng tới xây dựng một cộng đồng thống kê vững mạnh, cung cấp số liệu thống kê kịp thời, chất lượng cao, đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu số liệu ngày càng tăng của các nhà hoạch định chính sách và người dùng tin.

Trong tương lai, TCTK Việt Nam mong muốn có cơ hội hợp tác song phương với Cơ quan Thống kê Azerbaijan thông qua các hình thức hợp tác, trao đổi và hỗ trợ lẫn nhau dựa trên thế mạnh của hai cơ quan, như hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức trao đổi đoàn cán bộ giữa hai cơ quan để xây dựng năng lực cho cán bộ Thống kê Việt Nam, tổ chức tham vấn về các tiêu chuẩn quốc tế và kinh nghiệm của Thống kê Azerbaijan trong hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng thống kê, sử dụng dữ liệu hành chính cho mục đích thống kê và các lĩnh vực thống kê chuyên ngành như Tài khoản quốc gia mà Thống kê Azerbaijan có thế mạnh.

Đáp từ Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương, Đại sứ Shovgi Mehdizada bày tỏ vinh dự khi được đến thăm và nhận được sự đón tiếp của TCTK Việt Nam. Đại sứ nhấn mạnh tầm quan trọng của hoạt động cơ quan thống kê Việt Nam và Azerbaijan trong việc cung cấp số liệu phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội. Trên cơ sở mối quan hệ tốt đẹp giữa Việt Nam và Azerbaijan, Đại sứ mong muốn thúc đẩy các hoạt động trao đổi giữa Đại sứ quán Azerbaijan và TCTK và đề nghị TCTK hỗ trợ Đại sứ quán các thông tin, dữ liệu về thương mại giữa 2 nước, làm cơ sở để quảng bá, xúc tiến, tăng cường thương mại. Đồng thời, mong muốn chuyến thăm của Tổng Thư ký Đảng lãnh đạo kiêm Chủ tịch Ủy ban Thống kê Azerbaijan vào tháng Mười sắp tới sẽ được TCTK Việt Nam đón tiếp, tạo điều kiện để kết nối, hợp tác giữa cơ quan Thống kê Việt Nam và cơ quan Thống kê Azerbaijan.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, Tổng cục Thống kê sẵn sàng chào đón Chủ tịch Ủy ban Thống kê Azerbaijan tại Việt Nam và tại cơ quan TCTK Việt Nam. Bộ phận chuyên trách của cơ quan thống kê hai nước sẽ làm việc để chuẩn bị cho sự hợp tác hiệu quả của Việt Nam và Azerbaijan trong thời gian tới./

Thu Hiền

HỘI THẢO ĐỀ XUẤT PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ TÍNH THỬ NGHIỆM KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM

Sáng ngày 12/9/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo “Đề xuất phương pháp đo lường kinh tế số ở Việt Nam” bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tham dự và chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo trực tiếp, về phía TCTK có các Phó Tổng cục trưởng: Nguyễn Trung Tiến, Lê Trung Hiếu; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số Bộ, ban, ngành ở Trung ương; đại diện một số viện nghiên cứu, trường Đại học Kinh tế quốc dân... Hội thảo có sự tham dự của chuyên gia một số tổ chức quốc tế: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB) và Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB); chuyên gia thống kê trong nước; một số cơ quan thông tấn báo chí tại Hà Nội.

Hội thảo cũng được kết nối trực tuyến với các UBND, Cục Thống kê tỉnh, thành phố trong cả nước với sự tham dự của đại diện lãnh đạo, chuyên viên phụ trách.

Phát biểu tại Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, ở Việt Nam, kinh tế số đã được Đảng và nhà nước quan tâm chú trọng, ngày 27 tháng 9 năm 2019, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về “Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, đặt mục tiêu tới năm 2030, kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP; Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra đến năm 2025, kinh tế số phải đạt khoảng 20% GDP và đạt khoảng 30% GDP vào năm 2030.

Để phục vụ đo lường nền kinh tế số, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 13/2021/TT-BKHĐT quy định Hệ thống chỉ tiêu

kinh tế số gồm 50 chỉ tiêu, trong đó có chỉ tiêu “Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước” và là một trong 230 chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định trong Luật sửa đổi bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu Thống kê quốc gia của Luật Thống kê sửa đổi ngày 12/11/2021. Các chỉ tiêu này do TCTK chịu trách nhiệm chủ trì biên soạn, công bố.

Để đo lường chỉ tiêu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP, TCTK đã nghiêm túc nghiên cứu các tài liệu hướng dẫn của các tổ chức quốc tế như Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... với mục đích xây dựng phương pháp tính chỉ tiêu kinh tế số phù hợp với lý luận chung của Tài khoản quốc gia và thực tế của Việt Nam.

Tại Hội thảo, đại diện lãnh đạo Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia (TCTK) đã trình bày Đề xuất phương pháp đo lường Kinh tế số ở Việt Nam. Hội thảo cũng được nghe trình bày về Kết quả tính toán thử nghiệm Kinh tế số theo hướng dẫn của OECD với những nội dung: Nguồn thông tin, Phạm vi đo lường, Phương pháp đo lường và Kết quả đo lường.

Kết quả tính thử nghiệm sơ bộ từ TCTK cho thấy: Tỷ trọng giá trị tăng thêm kinh tế số trong GDP năm 2022 là 12,86%, trong đó ngành kinh tế số lõi đóng góp 7,82% (chiếm 60,85%), số hóa các ngành khác đóng góp 5,03% (chiếm 39,15%), bình quân giai đoạn 2019-2022 đạt khoảng 11,53%. Theo khu vực kinh tế, đóng góp kinh tế số của khu vực dịch vụ trong GDP cao nhất, bình quân giai đoạn 2019-2022 đạt 6,60%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 5,97%; số hóa

trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng thấp nhất trong 3 khu vực, bình quân giai đoạn 2019-2022 chỉ đóng góp khoảng 0,05% trong GDP. Giai đoạn 2019-2022, quy mô của kinh tế số có xu hướng gia tăng, thể hiện sự nỗ lực của Chính phủ trong việc đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin và truyền thông, hoạt động số hóa của các ngành kinh tế ngày càng được tăng cường, đặc biệt là các ngành dịch vụ, theo đó đóng góp giá trị gia tăng của khu vực dịch vụ trong GDP từ 6,49% năm 2019 lên 6,74% năm 2022.

Tại Hội thảo các đại biểu tham dự trực tiếp và trực tuyến đã có những thảo luận tích cực liên quan về các nội dung như: Khái niệm; Phạm vi, phương pháp đo lường kinh tế số; Ngành kinh tế số lõi; phương pháp đo lường giá trị số hóa của các ngành kinh tế khác. Kết quả ước tính thử nghiệm đo lường, đóng góp giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP.

Kết luận tại Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đánh giá cao sự chuẩn bị của Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, TCTK cũng như những ý kiến đóng góp của các đại biểu, chuyên gia trong nước, quốc tế về phương pháp đo lường kinh tế số. Tổng cục trưởng đề nghị Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia tiếp tục có sự rà soát, tổng hợp để từng bước hoàn thiện nội dung về đề xuất phương pháp đo lường chỉ tiêu kinh tế số đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao theo kế hoạch; rà soát nguồn thông tin để hoàn thiện kết quả tính thử nghiệm đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng của đất nước. Dự kiến, kết quả chính thức sẽ được công bố vào cuối năm nay./.

T.Hòa

HỘI THẢO THAM VẤN KHÁI NIỆM VÀ NỘI DUNG VIỆC LÀM NỀN TẢNG SỐ

Chiều ngày 12/9/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo tham vấn khái niệm và nội dung việc làm nền tảng số. Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị thuộc TCTK; các chuyên gia của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO); các Bộ, ngành có liên quan.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cho biết, tháng 12 năm 2022, vấn đề việc làm trên nền tảng số đã được thảo luận tại Việt Nam trong cuộc họp giữa các cơ quan trong nước, trong đó có TCTK.

Năm 2023, TCTK được ILO lựa chọn hỗ trợ để tiến hành xây dựng khung khái niệm và thí điểm thu thập các chỉ tiêu về người lao động trên nền tảng số ở Việt Nam. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng, giúp TCTK có thể áp dụng các tiêu chuẩn và phương pháp tiên tiến quốc tế để xây dựng khung khái niệm về việc làm trên nền tảng số cho Việt Nam và thí điểm việc đo lường các chỉ tiêu có liên quan. Việc đo lường này sẽ cung cấp thông tin cho việc hoạch định các chính sách kinh tế xã hội nói chung và cho thị trường lao động nói riêng.

Tại Hội thảo, ông Tite Habiyakare, Chuyên gia thống kê cao cấp khu vực châu Á - Thái Bình Dương của ILO trình bày khái niệm việc làm số và đề xuất bảng hỏi thu thập thông tin về việc làm nền tảng số theo tiêu chuẩn quốc tế. Theo đó, một số nội dung chính được trình bày gồm: Nền tảng lao động số, xem xét chính sách; nền tảng lao động số và các tiêu chuẩn mới nhất về mối quan hệ công việc; bối cảnh khái niệm thống kê, công việc số, công việc nền tảng số; việc làm nền tảng số khung khái niệm hiện tại; đo lường việc làm nền tảng số

trong điều tra, ví dụ về các câu hỏi và nghiên cứu điển hình...

Cũng tại Hội thảo, đại diện TCTK, bà Nguyễn Thị Thanh Mai, Phó vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và lao động trình bày khung khái niệm về lao động có việc làm nền tảng số tại Việt Nam, tập trung vào các nội dung chính như: Kinh tế số, nền tảng số, người lao động trong nền kinh tế số, việc làm trong nền tảng số; phạm vi đo lường; phương pháp đo lường; kế hoạch thực hiện.

Sau những chia sẻ của các chuyên gia và TCTK về các vấn đề liên quan đến việc làm nền tảng số, Hội thảo tiếp tục tập trung thảo luận về các nội dung của Dự thảo khung khái niệm và bảng hỏi để thu thập thông tin về việc làm trên nền tảng số tại Việt Nam; các nội dung đã đạt được cũng như các vấn đề còn bất cập cần tiếp tục có sự nghiên cứu và phối hợp chặt chẽ của các cơ quan liên quan...

Kết luận Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến ghi nhận và đánh giá cao các nội dung chia sẻ của các chuyên gia ILO và các ý kiến đóng góp của các đại biểu tham dự tại Hội thảo. Điều này có ý nghĩa quan trọng, giúp cho TCTK hiểu rõ hơn, phát hiện nhiều các vấn đề mới, các thách thức cần phải tập trung nghiên cứu giải quyết.

Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến nhấn mạnh, nhu cầu xã hội đối với thông tin thống kê nói chung và thông tin thống kê về việc làm trên nền tảng số tại Việt Nam là rất lớn. Vì vậy, chúng ta cần phải có sự tập trung đầu tư hơn nữa cả về con người, nguồn lực để thông tin thống kê có thể đáp ứng một cách nhanh nhất, đầy đủ nhất và thuận tiện nhất nhu cầu ngày càng cao của các cơ quan quản lý nhà nước cũng như các đối tượng dùng tin trong và ngoài nước./

Thu Hường

Vài nét thực trạng về nguồn nhân lực ngành Thống kê

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và trước những yêu cầu, đòi hỏi ngày càng cao về nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập với kinh tế thế giới, Đại hội đại biểu lần thứ XIII của Đảng tiếp tục xác định phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng, ngành Thống kê Việt Nam cũng đang đứng trước những yêu cầu cấp thiết về phát triển nguồn nhân lực thống kê, đáp ứng sự tăng trưởng của Ngành và xu hướng chung của thế giới.

Theo số liệu tổng hợp, tại thời điểm 31/12/2022, cả nước có trên 20 nghìn công chức, viên chức làm công tác thống kê chuyên trách và kiêm nhiệm tại các cơ quan nhà nước, bao gồm: Hệ thống thống kê tập trung 5.178 công chức, viên chức chuyên trách (4.886 công chức và 292 viên chức); Thống kê bộ, ngành 249 người (143 chuyên trách và 106 kiêm nhiệm); Thống kê sở, ban, ngành cấp tỉnh 3.590 công chức, viên chức (2.378 công chức và 1.212 viên chức); Ủy ban nhân dân cấp xã 10.985 công chức Văn phòng - Thống kê. Ngoài ra, còn có những người làm công tác thống kê tại cơ quan, đơn vị nhà nước khác và những người làm thống kê ngoài thống kê nhà nước.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN NGÀNH THỐNG KÊ

Thu Hiền

Ngành Thống kê đang ngày càng khẳng định vai trò quan trọng, đảm bảo thông tin thường xuyên và đột xuất cho công tác quản lý, điều hành của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Bộ, ngành và chính quyền địa phương. Chính vì vậy, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thống kê luôn được quan tâm, chú trọng và được đặt trong Chiến lược phát triển ngành Thống kê nhằm góp phần đảm bảo chất lượng thông tin thống kê, đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành trong bối cảnh hội nhập.

Bảng 1: Tổng hợp trình độ chuyên môn kỹ thuật của CCVC thống kê tại thời điểm 31/12/2022

Đơn vị: Người

	Số lượng CCVC thống kê	Chia ra				
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác
TỔNG SỐ	20.002	14	3.936	14.096	666	1.290
Hệ thống thống kê tập trung	5.178	14	770	4.152	98	144
Thống kê bộ, ngành	249	-	159	90	-	-
Thống kê sở, ban, ngành cấp tỉnh ^(*)	3.590	-	844	2.579	80	87
Thống kê cấp xã	10.985	-	2.163	7.275	488	1.059

(*) Tại thời điểm 31/12/2021

Trong quá trình phát triển, chất lượng nhân lực thống kê từng bước được nâng lên, hầu hết công chức, viên chức thống kê đều có trình độ đại học và trên đại học, đặc biệt là nhân lực của Hệ thống thống kê tập trung. Đến cuối năm 2022, trong Hệ thống thống kê tập trung, 80,19% công chức, viên chức trình độ đại học; 14,87% thạc sĩ; 0,27% tiến sĩ; chỉ có 4,67% trình độ cao đẳng, trung cấp và trình độ khác. Tất cả công chức, viên chức thống kê chuyên trách và kiêm nhiệm tại các bộ, ngành đều có trình độ đại học và trên đại học; trong đó, thạc sĩ chiếm 63,86%;

đại học 36,14%. Trong tổng số 3.590 người làm công tác thống kê của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, 71,84% trình độ đại học; 23,51% thạc sĩ; chỉ có 2,43% cao đẳng và 2,42% trình độ khác. Trong tổng số 10.985 công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã, 66,23% đại học; 19,69% thạc sĩ; 4,44% cao đẳng và 9,64% trình độ khác. Tính chung, các cơ quan thống kê nêu trên có 14 tiến sĩ, chiếm 0,07% trong tổng số 20.002 công chức, viên chức; 3.936 thạc sĩ, chiếm 19,68%; 14.096 đại học, chiếm 70,47%; 666 cao đẳng, chiếm 3,33%; 1.290 trình độ khác, chiếm 6,45%.

Chia theo ngạch, trong Hệ thống thống kê tập trung có thống kê viên cao cấp, thống kê viên chính và thống kê viên. Trong đó: Thống kê viên cao cấp là đội ngũ chuyên gia, có trình độ chuyên môn sâu, giàu kinh nghiệm, chủ trì, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, chế độ báo cáo của ngành Thống kê; tổ chức, chỉ đạo hướng dẫn các ngành, địa phương triển khai hoạt động thu thập, tổng hợp, phân tích và dự báo thống kê. Thống kê viên chính là những người có trình độ chuyên môn vững vàng, là lực lượng chủ lực trong việc tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động thống kê tương ứng với từng vị trí việc làm. Thống kê viên là công chức chuyên môn nghiệp vụ thống kê trong hệ thống thống kê nhà nước, thực hiện các công việc thu thập, tổng hợp, phân tích, phổ biến và lưu giữ thông tin thống kê đúng chuẩn mực của phương pháp luận thống kê theo sự phân công và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Những số liệu trên cho thấy, đội ngũ nhân lực làm thống kê có trình độ khá cao. Thời gian qua,

Ngành luôn chú trọng đào tạo tăng cường năng lực người làm thống kê trong hệ thống thống kê tập trung. Bên cạnh đó, đội ngũ CCVC cũng tự nỗ lực học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu công việc.

Tuy nhiên, phát triển nhân lực ngành Thống kê hiện tại còn gặp một số khó khăn. Số người kiêm nhiệm thống kê của một số cơ quan, tổ chức chiếm tỷ lệ cao (Thống kê bộ, ngành chiếm 42,57%). Số người được đào tạo chuyên ngành Thống kê chiếm tỷ lệ thấp. Điển hình trong Hệ thống thống kê tập trung, tỷ lệ này tại thời điểm 31/12/2022 và 15/6/2023 lần lượt là 19,80% và 19,74%. Thêm vào đó, trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật của lực lượng thống kê tương đối cao, nhưng phần lớn là các chuyên ngành ngoài thống kê (Trong Hệ thống thống kê tập trung, giữa năm 2022 chỉ có 7/14 tiến sĩ; 107/770 thạc sĩ, 794/4.095 đại học được đào tạo chuyên ngành Thống kê).

Bên cạnh đó, do thống kê là ngành có nghiệp vụ chuyên môn sâu nên những người làm công tác thống kê cần có kiến thức chuyên ngành và thực tiễn cao trong khi công việc khá vất vả và thu nhập còn thấp nên thiếu hấp dẫn, dẫn đến việc tuyển dụng ngày càng khó khăn, nhân lực thống kê luôn trong tình trạng thiếu hụt. Năm 2021 và 2022, Hệ thống thống kê tập trung được giao 5.460 biên chế; nhưng số công chức, viên chức thực tế năm 2021 chỉ bằng 90,37% chỉ tiêu được giao. Còn đối với Thống kê bộ, ngành và nhân lực thống kê của các cơ quan, tổ chức khác, việc tuyển dụng, bố trí, sắp xếp còn gặp nhiều trở ngại hơn do chưa nhận được sự quan tâm tăng cường nguồn nhân lực thống kê. Đó là chưa kể, có hiện tượng đối tượng tham gia tuyển dụng, bố trí việc làm cũng không sẵn sàng chấp nhận vị trí việc làm thống kê.

Bảng 2: Số lượng CCVC thống kê được đào tạo chuyên ngành Thống kê

Đơn vị: Người

1. Chia theo ngành đào tạo	5,178	4,886	292
Thống kê	1,029	1,012	17
Chuyên ngành khác (bao gồm cả công nghệ thông tin)	4,149	3,874	275
2. Chia theo cơ quan và chuyên ngành đào tạo	5,178	4,886	292
a. Cơ quan Tổng cục Thống kê	553	261	292
Thống kê	64	47	17
Chuyên ngành khác (bao gồm cả công nghệ thông tin)	489	214	275
b. Cục Thống kê	1,744	1,744	-
Thống kê	365	365	-
Chuyên ngành khác (bao gồm cả công nghệ thông tin)	1,379	1,379	-
a. Chi cục Thống kê	2,881	2,881	-
Thống kê	600	600	-
Chuyên ngành khác (bao gồm cả công nghệ thông tin)	2,281	2,281	-

Tổng kết thực hiện tình hình biên chế giai đoạn 2016-2021 theo Nghị quyết số 39-NQ/TW, trong đó quy định tỷ lệ tinh giản biên chế đến năm 2021 tối thiểu là 10% biên chế được giao năm 2015, Tổng cục Thống kê bị giảm 630 chỉ tiêu biên chế công chức, tương đương 10,34% so với 6.090 chỉ tiêu biên chế công chức được giao năm 2015; giảm 54 chỉ tiêu biên chế viên chức, tương đương 14,7% so với 368 chỉ tiêu biên chế viên chức được giao năm 2015. Như vậy, biên chế công chức, viên chức của ngành Thống kê đã bị giảm hơn so với mức quy định tối thiểu là 10%.

Ngày 18/7/2022, Bộ Chính trị đã có Kết luận số 40-KL/TW về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026, theo đó tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tinh giản biên chế giai đoạn 2021-2026, toàn hệ thống chính trị tinh giản ít nhất 5% biên chế cán bộ, công chức và toàn hệ thống chính trị tinh giản ít nhất 10% biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Đây thực sự là một khó khăn, thách thức lớn đối với ngành Thống kê khi mà công việc phát sinh ngày càng nhiều, chất lượng thông tin thống kê ngày càng đòi hỏi cao, đáp ứng nhanh nhưng lực lượng công chức đang thiếu hụt gây khó khăn trong việc sắp xếp công chức theo vị trí việc làm từ Trung ương đến địa phương. Qua đó, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành Thống kê càng trở nên quan trọng và cấp thiết hơn bao giờ hết.

Định hướng phát triển nguồn nhân lực thống kê

Ngày 01/12/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2014/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Chiến lược) với mục tiêu

hiện đại hóa Thống kê Việt Nam theo hướng đổi mới sáng tạo, phát triển nhanh và vững chắc với hệ thống tổ chức phù hợp; nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyên nghiệp; công nghệ hiện đại; sản xuất, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế; hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia tập trung, thống nhất, thông suốt, chất lượng và hiệu quả; đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin thống kê ngày càng tăng. Phấn đấu đến năm 2030, Thống kê Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực ASEAN và đến năm 2045 trở thành hệ thống thống kê hiện đại trên thế giới.

Chiến lược xác định mục tiêu cụ thể về nâng cao mạnh mẽ năng lực thống kê, trong đó: 100% người làm công tác thống kê trong hệ thống tổ chức thống kê tập trung và 30% người làm công tác thống kê ở Bộ, ngành trung ương và sở, ngành địa phương, thống kê cấp xã có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thống kê vào năm 2025; đến năm 2023, 60% người làm công tác thống kê ở Bộ, ngành trung ương và sở, ngành địa phương, thống kê cấp xã có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

Phát triển nguồn nhân lực nằm trong nhóm các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu để thực hiện Chiến lược, trong đó nhấn mạnh phát triển, thu hút, trọng dụng nhân lực trình độ cao, chuyên nghiệp; tăng cường huy động và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin; ưu tiên sử dụng nhân lực tại chỗ đối với các vùng khó khăn. Cử biệt phái công chức thống kê tại cơ quan thống kê trung ương đến làm việc tại tổ chức thống kê Bộ, ngành để tăng cường nhân lực thống kê

bộ, ngành khi có yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, Chiến lược đặt ra nhiệm vụ đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển nhân lực theo hướng nâng cấp hệ thống đào tạo, chương trình, nội dung, hình thức, cấp độ đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu các cấp, các ngành, địa phương. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu khoa học thống kê và khoa học dữ liệu. Tăng cường hợp tác, liên kết trong công tác đào tạo, bồi dưỡng. Xây dựng văn hóa học tập thương xuyên, liên tục trong hệ thống thống kê. Dự thảo Đề án Năng lực Thống kê quốc gia (Đề án) do Tổng cục Thống kê xây dựng đưa việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vào một trong những nội dung chính. Trong đó chú trọng: Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức, viên chức, nhân viên thống kê; Thu hút, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; Thành lập Trường Đại học Thống kê trực thuộc Tổng cục Thống kê trên cơ sở nâng cấp 02 Trường Cao đẳng Thống kê.

Để thực hiện được các mục tiêu về phát triển nguồn nhân lực, ngành Thống kê Việt Nam cần khảo sát, đánh giá đầy đủ thực trạng nguồn nhân lực của Hệ thống thống kê quốc gia hiện nay; nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của hoạt động thống kê và vị trí việc làm trong lĩnh vực thống kê. Đồng thời, cần triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ đối với hệ thống tổ chức thống kê tập trung; thống kê bộ, ngành; thống kê sở, ngành và với đơn vị hành chính cấp xã. Theo đó:

Đối với hệ thống tổ chức thống kê tập trung, cần xây dựng đội ngũ công chức, viên chức ngành Thống kê có chất lượng cao, cơ cấu hợp lý, khẳng định vai trò đối với thực hiện

mục tiêu hiện đại hoá Thống kê Việt Nam theo hướng đổi mới, sáng tạo, phát triển nhanh và vững chắc, sản xuất, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin thống kê ngày càng tăng. Phát huy có hiệu quả tiềm năng sẵn có của mỗi công chức, viên chức để phục vụ tốt nhất các mục tiêu của Ngành. Xây dựng để án tuyển dụng, lựa chọn được những người có trình độ chuyên môn phù hợp, có am hiểu nhất định về công tác thống kê vào làm việc trong ngành Thống kê. Xây dựng cơ chế phù hợp để tạo điều kiện và giữ chân những công chức, viên chức có năng lực, trách nhiệm và đang làm tốt nhiệm vụ được giao trong ngành Thống kê.

Đối với tổ chức thống kê Bộ, ngành, cần: Phát triển, thu hút, trọng dụng nhân lực trình độ cao, chuyên nghiệp; tăng cường huy động và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu khoa học thống kê và khoa học dữ liệu; tăng cường hợp tác, liên kết trong công tác đào tạo, bồi dưỡng. Tăng cường nhân lực làm công tác thống kê của Bộ, ngành; quan tâm thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với công chức làm công tác thống kê của Bộ, ngành và địa phương.

Đối với công tác thống kê sở, ngành, cần: Tập trung đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về thống kê đối với công chức, viên chức làm thống kê ở sở, ngành; Có cơ chế phù hợp, khuyến khích động viên những người làm công tác thống kê kiêm nhiệm ở sở, ngành.

Đối với đơn vị hành chính cấp xã, cần: Tập trung bồi dưỡng kiến thức về thống kê cơ bản và chuyên sâu đối với công chức thống kê xã./.

TĂNG CƯỜNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HỆ THỐNG THỐNG KÊ TẬP TRUNG

Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động thống kê

Hệ thống hạ tầng CNTT ngành Thống kê bắt đầu được xây dựng từ năm 1996. Đến nay, trải qua nhiều lần nâng cấp, mở rộng, hạ tầng CNTT của Ngành cơ bản đáp ứng yêu cầu thiết yếu phục vụ Tổng điều tra và các cuộc điều tra thường xuyên theo hướng quản lý dữ liệu tập trung, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin. Hiện, ngành Thống kê có 03 Trung tâm máy chủ được đặt tại các thành phố lớn là Hà Nội, Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Toàn ngành Thống kê đã được kết nối thành một mạng riêng với 66 điểm kết nối, gồm 03 Trung tâm máy chủ trên và 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Hệ thống máy chủ của TCTK được trang bị và bổ sung từ năm 2000 đến nay. Tại mỗi Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 1 máy chủ có cấu hình đủ mạnh phục vụ công tác điều tra, quản lý dữ liệu và điều hành hoạt động thống kê tại địa phương. Mỗi công chức, viên chức làm chuyên môn trong ngành Thống kê được trang bị 01 máy tính hiện đại đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn.

Bên cạnh chú trọng nâng cấp hạ tầng CNTT, những năm qua, TCTK đồng thời đẩy mạnh xây dựng, phát triển phần mềm ứng dụng trong hoạt động sản xuất thông tin thống kê. Các phần mềm thực hiện điều tra được thiết kế, xây dựng đồng bộ từ khâu thu thập

Trong những năm vừa qua, ngành Thống kê Việt Nam đã có bước phát triển trong việc cung cấp thông tin thống kê, đáp ứng yêu cầu đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, quy hoạch chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, cũng như yêu cầu kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của các cơ quan, tổ chức và cá nhân. Để có được những kết quả đó, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các cơ quan thống kê trong hệ thống thống kê tập trung là tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các hoạt động thống kê, bằng cách nâng cao hạ tầng CNTT và triển khai các phần mềm ứng dụng.

(phiếu điện tử gồm Webform và CAPI), giám sát điều tra và làm sạch số liệu, khai thác kết quả điều tra trên môi trường Internet. Từ năm 2017 đến nay, các cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê đã được chuyển đổi sang hình thức điều tra bằng phiếu điều tra điện tử thay vì phiếu điều tra giấy. Đến nay, trên 80% các cuộc điều tra thống kê do hệ thống thống kê tập trung thực hiện đã ứng dụng phiếu điều tra điện tử giúp xây dựng hệ thống dữ liệu và quản lý dữ liệu điều tra được nhanh chóng, kịp thời, chính xác và minh bạch hơn. Đặc biệt, Việt Nam là một trong số rất ít các quốc gia sử dụng hình thức xã hội hóa ứng dụng CNTT trong điều tra thống kê. Toàn bộ các thiết bị di động là do điều tra viên tự trang bị và quản lý, đội ngũ kỹ sư tin học của ngành Thống kê

hỗ trợ điều tra viên thống kê sử dụng thiết bị và xử lý sự cố đối với toàn bộ các chủng loại điện thoại được sử dụng cho công tác điều tra trên toàn quốc. Trong khi các quốc gia khác trên thế giới trang bị các thiết bị di động cho điều tra viên thống kê để thu thập thông tin, đầu tư các hệ thống để hỗ trợ sử dụng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

Để phân tích, dự báo và biên soạn báo cáo thống kê, ngành Thống kê hiện đang sử dụng các phần mềm khai thác, phân tích, dự báo thống kê mà hầu hết các quốc gia trên thế giới đang sử dụng như: STATA, SPSS, R, truy vấn dữ liệu SQL.

Công tác phổ biến thông tin thống kê cũng đã được ứng dụng CNTT để đa dạng hóa các hình thức và sản phẩm thống kê như:

Kho dữ liệu vi mô (datawarehouse), dashboard, hệ thống thông tin tích hợp với bản đồ (GIS), thông tin dưới dạng Infographics,... Dữ liệu thống kê được phổ biến, khai thác tập trung trên trang thông tin của Tổng cục Thống kê và chia sẻ, kết nối với các hệ thống thông tin Bộ, ngành.

Hai cuộc tổng điều tra lớn gần đây nhất của ngành Thống kê là Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và Tổng điều tra kinh tế năm 2021 đã thực hiện cả hai hình thức phiếu điều tra điện tử là Webform (người cung cấp thông tin tự kê khai thông tin trực tuyến trên hệ thống điều tra thống kê) và CAPI (sử dụng điện thoại thông minh/máy tính bảng để thu thập thông tin). Nhờ ứng dụng CNTT trong hoạt động thống kê, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 đã hoàn thành và công bố kết quả sớm trước một năm so với phương pháp điều tra truyền thống và giúp tiết kiệm ngân sách nhà nước hàng trăm tỷ đồng. Tổng điều tra kinh tế năm 2021 cũng hoàn thành đúng kế hoạch trong bối cảnh diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 tại rất nhiều địa phương trong cả nước.

Không chỉ ứng dụng CNTT trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, ngành Thống kê còn ứng dụng triệt để CNTT trong công tác quản lý và văn phòng, giúp nâng cao hiệu quả quản lý của Ngành, như: Hệ thống quản lý văn bản số và ứng dụng chứng thư số chuyên dùng; Hệ thống phần mềm quản lý công việc của TCTK; Hệ thống họp trực tuyến kết nối toàn Ngành từ Trung ương tới cấp huyện...

Nâng cấp hệ thống CNTT đáp ứng yêu cầu mới

Có thể nói, thời gian qua ngành Thống kê đã tập trung nâng cấp hạ tầng CNTT và phát triển, sử dụng nhiều phần mềm ứng dụng cho hoạt động sản xuất thông tin thống kê. Tuy nhiên, với định hướng ứng dụng CNTT trong tất cả các cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê với mức độ truy cập hàng triệu lượt người dùng; kết nối dữ liệu hành chính các bộ, ngành và địa phương với trên 20 nghìn điểm kết nối dữ liệu hành chính; kết nối dữ liệu lớn với hàng triệu điểm kết nối; xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia; chia sẻ dữ liệu vi mô và sản phẩm/kết quả điều tra, thì hệ thống CNTT của hệ thống thống kê tập trung hiện nay cần được nâng cấp, hoàn thiện mới để có thể đáp ứng được hoạt động chuyên môn và quản lý nhà nước về thống kê.

Thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; thực hiện Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 10/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án ứng dụng công nghệ thông tin -



truyền thông trong Hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (theo Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ), trong thời gian tới việc ứng dụng CNTT sẽ tiếp tục được đẩy mạnh trong hệ thống thống kê tập trung, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất thông tin thống kê, cung cấp đầy đủ thông tin với chất lượng tốt và kịp thời. Trong đó, tập trung vào một số nhiệm vụ chính sau:

Một là, ứng dụng triệt để CNTT trong tất cả các cuộc điều tra và tổng điều tra thống kê.

Hai là, nghiên cứu và ứng dụng giải pháp CNTT để kết nối dữ liệu hành chính của các Bộ, ngành, địa phương.

Ba là, tiếp tục nghiên cứu các giải pháp CNTT để sử dụng dữ liệu lớn cho hoạt động thống kê, nhằm bổ sung cho nguồn dữ liệu điều tra, tổng điều tra thống kê và dữ liệu hành chính.

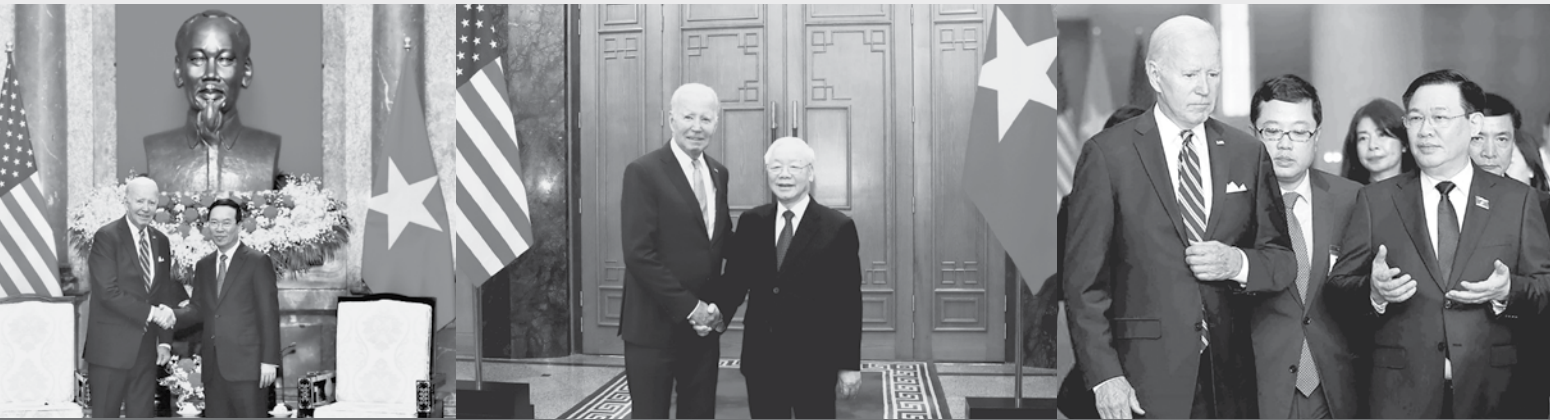
Bốn là, nghiên cứu các giải pháp CNTT hỗ trợ cho việc chia sẻ cơ sở dữ liệu vi mô của các cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê tới các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, doanh nghiệp và người dân theo hướng trực tuyến, quản lý hoạt động khai thác dữ liệu và kiểm tra, thẩm định kết quả khai thác thông tin của người dùng tin.

Năm là, ứng dụng CNTT và truyền thông trong công tác phổ biến thông tin thống kê.

Sáu là, hoàn thiện hệ thống hạ tầng CNTT đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn và quản lý nhà nước về thống kê, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng.

Thực hiện các nhiệm vụ trên sẽ góp phần giúp TCTK triển khai có hiệu quả các công việc trong thời gian tới là xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia, nhằm tăng cường tính minh bạch, tính thống nhất của số liệu thống kê và phát huy hiệu quả sử dụng dữ liệu; tư liệu hóa, chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia./.

P.V



NÂNG TẦM QUAN HỆ VIỆT NAM - HOA KỲ: BỘ PHÓNG ĐỂ VIỆT NAM CÓ THÊM BƯỚC TIẾN DÀI

Bích Ngọc

Trong 2 ngày 10-11/9/2023, Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden thăm cấp Nhà nước Việt Nam theo lời mời của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng. Đây là chuyến thăm mang tính lịch sử và đã đạt được nhiều kết quả lớn, tạo ra những cú huych làm bộ phóng để Việt Nam có thêm bước tiến dài.

Chuyến thăm mang tính lịch sử

Nhận lời mời của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden đã thăm cấp Nhà nước Việt Nam trong 2 ngày 10-11/9/2023. Các chuyên gia trong và ngoài nước đều nhận định đây là chuyến thăm mang tính lịch sử.

Thứ nhất, kể từ khi hai nước bình thường hóa quan hệ vào năm 1995, tất cả các Tổng thống đương nhiệm ở Hoa Kỳ đều sang Việt Nam. Đây là điểm hiếm thấy trong quan hệ giữa Hoa Kỳ

với bất cứ quốc gia nào mà không phải là đồng minh của Hoa Kỳ.

Thứ hai, chuyến thăm của Tổng thống Joe Biden lần này là chưa có tiền lệ, không chỉ với hai quốc gia mà là cả thế giới, bởi đây là chuyến thăm cấp Nhà nước đầu tiên của một Tổng thống đương nhiệm tới Việt Nam theo lời mời của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam. Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Hà Kim Ngọc khẳng định, “chuyến thăm vừa qua thể hiện Hoa Kỳ coi trọng thể chế chính trị của Việt Nam, coi trọng vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam, của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng và lãnh đạo Việt Nam”.

Thứ ba, trong gần 30 năm hai nước bình thường hóa quan hệ, lần đầu tiên cả Tổng thống và Phó Tổng thống Hoa Kỳ sang thăm Việt Nam trong cùng một nhiệm kỳ.

Thứ tư, chuyến thăm của người đứng đầu Nhà Trắng đến Việt Nam diễn ra đúng dịp kỷ niệm 10 năm hai bên xác lập quan hệ Đối tác Toàn diện (2013-2023).

Thứ năm, chuyến thăm này như một lời cam kết do chính Tổng thống Hoa Kỳ đưa ra rằng, nước Hoa Kỳ triệt để tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, thể chế chính trị ở Việt Nam, không can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam.

Thứ sáu, kết quả lớn nhất, bao trùm nhất của chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden là việc nâng quan hệ hai nước lên tầng cao mới, từ quan hệ Đối tác Toàn diện lên Đối tác Chiến lược Toàn diện vì mục tiêu hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững. Đây là mức cao nhất trong quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia và chỉ có được khi quan hệ hai nước có nền tảng quan trọng là lòng tin ở nhau, xác định rõ ràng sẽ gắn bó lợi ích lâu dài với nhau, hỗ trợ nhau, thúc đẩy hợp tác sâu rộng và toàn diện vì lợi ích của nhau trên tất cả các lĩnh vực. Quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện thể hiện “tư duy mới, tầm nhìn mới, động lực mới;



tạo nên sức mạnh mới, giá trị mới", sẽ mang lại cả những lợi ích lâu dài và trước mắt cho cả hai nước, có lợi cho nhân dân hai nước và hòa bình, ổn định thế giới nói chung.

Việc xác lập khuôn khổ quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện Việt Nam - Hoa Kỳ còn có những ý nghĩa vượt lên khuôn khổ quan hệ song phương. Mục tiêu hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững trong quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện giữa hai quốc gia không chỉ bao hàm trong quan hệ song phương, mà hàm ý quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ còn vì hòa bình, hợp tác phát triển của cả khu vực và thế giới. Từ mối quan hệ mới này sẽ kéo theo sự hợp tác giữa Hoa Kỳ với Việt Nam và với các nước khác trong khu vực Đông Nam Á, khu vực châu Á - Thái Bình Dương và rộng ra với nhiều quốc gia, tổ chức khác. Điểm này là rất đặc biệt trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực đang có những biến đổi nhanh chóng, phức tạp, khó lường.

Thứ bảy, việc xác lập quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện vì hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững với Hoa Kỳ còn là cột mốc quan trọng trong tổng thể chính sách đối ngoại của nước ta. Lần đầu tiên, Việt Nam có quan hệ từ cấp độ Đối tác chiến lược với toàn bộ 5 nước Ủy viên

thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (là Trung Quốc, Nga, Hoa Kỳ, Anh và Pháp), qua đó tạo khuôn khổ quan hệ ổn định, lâu dài với các đối tác quan trọng, góp phần củng cố thể đối ngoại vững chắc cho đất nước.

"Sự hiểu biết lẫn nhau, hoàn cảnh của nhau, tôn trọng các lợi ích chính đáng của nhau và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau là những nguyên tắc cơ bản, luôn có ý nghĩa quan trọng trong quan hệ hai nước và quan hệ quốc tế".

**Tổng Bí thư
NGUYỄN PHÚ TRỌNG**

Những cú huých làm bệ phóng để Việt Nam có thêm bước tiến dài

Sau gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã có những bước phát triển rất mạnh mẽ cả về kinh tế, chính trị, xã hội cũng như không ngừng phát triển, củng cố vai trò và uy tín trên trường quốc tế. Hiện Việt Nam là một nền kinh tế năng động có thị trường rộng lớn với hơn 100 triệu dân, lọt top 5 nước có quy mô kinh tế tăng nhiều nhất thế giới và là bạn hàng lớn thứ 7 của Hoa Kỳ với hơn 130 tỷ USD trao đổi thương mại mỗi năm. Việt Nam đang ở một vị thế khác để có thể hợp tác bình đẳng, chia sẻ lợi ích giữa hai bên với Hoa Kỳ. Quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện được xem như một cú hích về hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, làm bệ phóng để Việt Nam có thêm bước tiến rất dài để nhìn xa hơn về tương lai.

Lĩnh vực thương mại được đánh giá sẽ hưởng lợi lớn từ mối quan hệ

mới được thiết lập. Trong Tuyên bố chung về nâng cấp quan hệ Việt - Hoa Kỳ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện, Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng và Tổng thống Joe Biden nhất trí tạo điều kiện thuận lợi và mở cửa thị trường hơn nữa cho hàng hóa, dịch vụ của mỗi nước; cùng nhau giải quyết các vấn đề như rào cản tiếp cận thị trường thông qua Hiệp định Khung về Thương mại và Đầu tư. Hai Lãnh đạo ủng hộ việc tiếp tục củng cố hệ thống thương mại đa phương không phân biệt đối xử và dựa trên luật lệ, trong đó Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đóng vai trò nòng cốt. Từ đó, mở cửa cho nhiều mặt hàng khác của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ. Hoa Kỳ cam kết tăng cường hỗ trợ Việt Nam về sản xuất, phát triển hạ tầng vật chất và hạ tầng số chất lượng cao, chuyển đổi năng lượng công bằng, nông nghiệp bền vững và thông minh, cũng như hỗ trợ Việt Nam tham gia sâu rộng và bền vững vào các chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

Mối quan hệ mới giữa hai nước cũng sẽ giúp thúc đẩy dòng vốn đầu tư từ Hoa Kỳ vào Việt Nam. Minh chứng là trong chuyến thăm của người đứng đầu Nhà Trắng vừa qua, nhiều sáng kiến hợp tác, thương vụ đầu tư hàng tỷ USD được doanh nghiệp Việt Nam - Hoa Kỳ ký kết, nhằm hiện thực hóa và thúc đẩy mối quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện. Ví dụ như Thỏa thuận ghi nhớ trị giá 10 tỷ USD trong lĩnh vực dịch vụ hàng không giữa Vietnam Airlines và Boeing để mua 50 tàu bay 737 Max, dự kiến bàn giao giai đoạn 2027 - 2030. Theo thỏa thuận này, hai bên sẽ phối hợp chặt chẽ để nghiên cứu, đánh giá, sớm báo cáo các cấp có thẩm quyền xem xét. Đây là cơ sở thúc đẩy quá trình đàm phán, hoàn thiện các thủ tục

đầu tư tàu bay của Vietnam Airlines. Khi thêm Boeing 737 MAX vào đội bay, Vietnam Airlines không chỉ phát triển số lượng, chất lượng máy bay mà còn có thêm cơ hội tiếp nhận chuyển giao công nghệ của một thế hệ máy bay mới, phục vụ bảo dưỡng, sửa chữa cho cả hãng hàng không khác.

Bên cạnh đó, hãng hàng không Vietjet cũng ký thỏa thuận tài trợ tàu bay trị giá 550 triệu USD với Carlyle - một "ông lớn" tài chính của Hoa Kỳ đang quản lý 396 tàu bay tại 59 quốc gia trên thế giới, hiện có tổng tài sản lên đến 385 tỷ USD. Theo đó, Carlyle Aviation Partners (thuộc tập đoàn Carlyle) sẽ cung cấp tài chính cho loạt tàu bay 737 Max thuộc đơn hàng 200 tàu của Vietjet và Boeing. Đây là đơn đặt hàng tàu bay quan trọng và là một trong những hợp đồng thương mại lớn nhất, tác động không nhỏ đến cân cán thương mại giữa hai nước Việt Nam và Hoa Kỳ đến thời điểm hiện tại.

Ngoài ra, nhân dịp chuyến thăm cấp Nhà nước của Tổng thống Biden đến Việt Nam, Vietjet và Boeing thống nhất bàn giao những tàu bay đầu tiên theo đơn đặt hàng 200 tàu bay B737 Max đã ký năm 2016. Đơn hàng trị giá hơn 25 tỷ USD này sẽ được thực hiện trong 5 năm tới với 12 tàu bay đầu tiên được bàn giao trong năm 2024.

Các chuyên gia phân tích, khi Hoa Kỳ tăng cường đầu tư vào Việt Nam sẽ đồng thời kéo theo dòng vốn và khoa học công nghệ của rất nhiều doanh nghiệp phương Tây. Do đó, Việt Nam sẽ có cơ hội tiếp cận được những tiến bộ về khoa học kỹ thuật tân tiến nhất thế giới. Khi đó Việt Nam sẽ trở thành một mắt xích rất quan trọng trong chuỗi cung ứng về kinh tế, công nghệ của Hoa Kỳ và của thế giới nói chung.

Trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) và Tập đoàn Tài chính Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (DFC) đã ký cam kết khoản vay song phương trị giá 300 triệu USD có kỳ hạn 7 năm. Một khoản vay tương tự 100 triệu USD cũng được DFC cấp cho TPBank. Những khoản vay này là nguồn bổ sung quan trọng giúp hai Ngân hàng của Việt Nam củng cố nền tảng vốn; góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa các hoạt động tài chính bền vững, gồm hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ; chuyển dịch danh mục đầu tư sang các hoạt động chống biến đổi khí hậu - công nghệ phát thải carbon thấp.

“Việc hai nước nâng tầm quan hệ hợp tác chỉ là điểm khởi đầu. Hai nước, doanh nghiệp hai nước cần cùng nhau củng cố, tăng cường hợp tác để tiến xa hơn trong tương lai, vì sự thịnh vượng của xã hội, lợi ích của nhân dân hai nước, vì một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương ổn định và thịnh vượng”.

**Tổng thống Hoa Kỳ
JOE BIDEN**

Thêm một kết quả lớn trong chuyến thăm của Tổng thống Joe Biden là thống nhất đưa công nghệ, đổi mới sáng tạo và đầu tư thực sự trở thành trụ cột mới của quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Hoa Kỳ. Đây là một nội dung hợp tác rất được quan tâm khi Việt Nam xác định khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là một trong những động lực quan trọng cho phát triển đất nước.

Hoa Kỳ khẳng định cam kết tăng cường hỗ trợ Việt Nam đào tạo và phát triển lực lượng lao động công nghệ cao. Hai nước đã tuyên bố khởi động các sáng kiến phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực bán dẫn, trong đó chính phủ Hoa Kỳ sẽ cấp khoản tài trợ gieo mầm ban đầu trị giá 2 triệu USD, cùng với các khoản hỗ trợ từ Chính phủ Việt Nam và khu vực tư nhân trong tương lai.

Tại Hội nghị cấp cao Việt Nam - Hoa Kỳ về đầu tư và đổi mới sáng tạo được tổ chức trong khuôn khổ chuyến thăm vừa qua, Thủ tướng Phạm Minh Chính và Tổng thống Biden đều thống nhất quan điểm: "Đổi mới sáng tạo là chìa khóa để mở cửa tương lai của hai nước". Cùng tham dự Hội nghị, doanh nghiệp hai nước cũng khẳng định sẽ dành nguồn lực ưu tiên cho các lĩnh vực đầu tư mới, nhất là chuyển đổi số, công nghiệp bán dẫn, tăng trưởng xanh, năng lượng tái tạo, chống biến đổi khí hậu và kinh tế tuần hoàn. Các doanh nghiệp Hoa Kỳ sẽ hợp tác và hỗ trợ Việt Nam các lĩnh vực công nghệ chip, bán dẫn, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi xanh, đào tạo phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao; đặc biệt là tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Không chỉ nhận dòng vốn từ nền kinh tế lớn nhất thế giới, ngược lại, các doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ tăng đầu tư sang thị trường này. Ngày 11/9/2023, Tập đoàn FPT công bố kế hoạch đầu tư 100 triệu USD và gần 1.000 nhân lực tại Hoa Kỳ vào cuối năm nay. Với những khoản đầu tư liên tục, FPT kỳ vọng tạo ra hơn 3.000 việc làm năm 2028 và đạt doanh thu 1 tỷ USD từ thị trường Hoa Kỳ vào năm 2030. FPT cũng đề xuất chính phủ Hoa Kỳ nuôi dưỡng hệ sinh thái bán dẫn tại Việt Nam.

Cùng với kế hoạch đầu tư, FPT cũng công bố hợp tác chiến lược toàn diện với LandingAI - công ty trong lĩnh vực thị giác máy và trí tuệ nhân tạo tại Silicon Valley (Hoa Kỳ), nhằm đẩy nhanh quá trình đưa AI vào đào tạo tại hệ thống giáo dục FPT Education.

Sự gắn kết Việt - Hoa Kỳ sau khi nâng cấp quan hệ sẽ sớm hình thành hệ sinh thái công nghệ cao trong khu vực với Việt Nam làm nòng cốt, ở đó các nước hợp tác, đầu tư sẽ cùng có lợi. Đây là một điểm sáng không chỉ của quan hệ song phương mà còn là của khu vực Đông Á và khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Bên cạnh những lĩnh vực trên, quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện cũng sẽ mang lại nhiều cơ hội để Việt Nam phát triển các lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa; đồng thời giúp Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế về khí hậu, môi trường và giải quyết những vấn đề về an ninh, quốc phòng... Việc Hoa Kỳ "bắt tay" hợp tác mạnh với Việt Nam sẽ khiến rất nhiều nhà đầu tư, các tổ chức quốc tế, các quốc gia trên thế giới thay đổi cái nhìn về Việt Nam theo hướng tích cực.

Tuy nhiên, các cơ hội hợp tác trên có thể hiện thực hóa được hay không còn là một câu chuyện dài, không chỉ phụ thuộc vào ý chí của các nhà lãnh đạo mà còn là sự nỗ lực hợp tác các doanh nghiệp Việt Nam và Hoa Kỳ.

Để triển khai khuôn khổ Đối tác Chiến lược Toàn diện đạt được trong chuyến thăm vừa qua của Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden, Bộ Ngoại giao cho biết, sẽ phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, địa phương để làm việc với các cơ quan, địa phương của Hoa Kỳ; cụ thể hóa các lĩnh vực hợp tác trong Tuyên bố chung và tận dụng những khuôn khổ, cơ chế sẵn có như Hiệp định khung về Thương mại và Đầu tư (TIFA) và những khuôn khổ, cơ chế sẽ được thiết lập trong thời gian tới, đặc biệt là các lĩnh vực trọng tâm đột phá về thương mại, đầu tư, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; tạo cơ chế hợp tác hiệu quả và môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân của hai nước. Bên cạnh đó, Bộ Ngoại giao cũng sẽ tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường kết nối, tìm hiểu cơ hội hợp tác kinh doanh đầu tư với các đối tác Hoa Kỳ để đem lại lợi ích và thịnh vượng chung cho cả hai bên./.

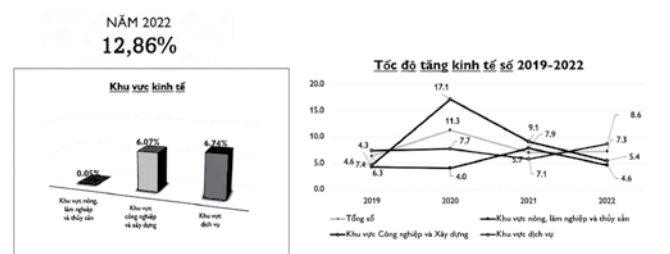
KẾT QUẢ TÍNH TOÁN THỬ NGHIỆM ĐÓNG GÓP GIÁ TRỊ GIA TĂNG CỦA KINH TẾ SỐ TRONG GDP CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Tổng cục Thống kê đề xuất đo lường đóng góp giá trị gia tăng của kinh tế số trong tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Trên cơ sở áp dụng lý luận của tổ chức quốc tế về kinh tế số và thực trạng nguồn thông tin của Việt Nam, Tổng cục Thống kê được sự hỗ trợ kỹ thuật của các chuyên gia từ OECD, IMF, WB và các chuyên gia trong nước đã thực hiện nghiên cứu, đề xuất phương pháp đo lường chỉ tiêu "Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước". Theo đó, Tổng cục Thống kê đã xác định cụ thể khái niệm, phạm vi và phương pháp đo lường chỉ tiêu này. Trong đó, về khái niệm: Kinh tế số là các hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, quản lý điều hành và tối ưu hoạt động kinh tế.

Về phạm vi: Kinh tế số bao gồm ngành kinh tế số hỗ trợ các hoạt động kinh tế (kinh tế số lõi) và ngành kinh tế được hỗ trợ bởi kinh tế số (hoạt động số hóa của các ngành kinh tế khác). Trong đó, các ngành kinh tế lõi (Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2018) gồm: (1) Hoạt động thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Ngành 26 - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học. (2) Hoạt động

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TÍNH TỶ TRỌNG GIÁ TRỊ TĂNG THÊM CỦA KINH TẾ SỐ TRONG GDP, GRDP

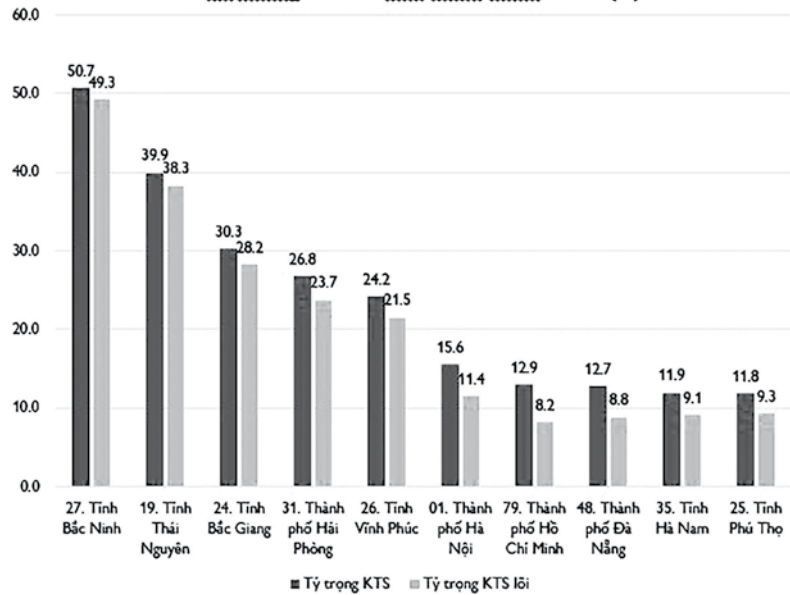


thuộc nhóm ngành Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình: Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh (mã ngành 4651 - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, 4652 - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông); (3) Hoạt động thuộc nhóm ngành Thông tin truyền thông: Xuất bản phần mềm (mã ngành 582 - Xuất bản phần mềm); Viễn thông (mã ngành 61); Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính (mã ngành 62); Hoạt động dịch vụ thông tin (mã ngành 6311 - Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; 6312 - Cổng thông tin); Hoạt động sửa chữa máy vi tính (mã ngành 9511 - Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; 9512-Sửa chữa thiết bị thông tin liên lạc).

Các ngành được hỗ trợ bởi các ngành kinh tế số lõi chính là các hoạt động kinh tế dựa vào hoặc được tăng cường đáng kể bằng cách sử dụng các yếu tố đầu vào kỹ thuật số, gọi chung là số hóa của các ngành kinh tế khác trong nền kinh tế theo VSIC 2018. Giá trị số hóa của các ngành kinh tế khác là giá trị tăng thêm mà ngành đó đạt được nhờ việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hay quản lý điều hành.

Về phương pháp: Đo lường đóng góp giá trị gia tăng của kinh tế số trong tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam được tiếp cận từ cả phía cung và phía cầu, việc biên soạn chỉ tiêu này được thực hiện ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương. Tỷ trọng đóng góp của kinh tế số trong GDP và GRDP được biên soạn theo giá hiện hành.

10 địa phương có tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP cao nhất năm 2022 (%)



Kết quả tính toán thử nghiệm về tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP

Kết quả tính toán thử nghiệm của Tổng cục Thống kê về tỷ trọng giá trị tăng thêm kinh tế số trong GDP theo nguồn số liệu giá trị số hóa được tính trên hệ số của bảng IO cập nhật 2020 theo 88 ngành kinh tế và kết quả điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian của Tổng cục Thống kê năm 2021. Kết quả thử nghiệm này sẽ tiếp tục được TCTK hiệu chỉnh và công bố sau khi hoàn thiện phương pháp đo lường được thống nhất theo đúng quy trình, quy định và rà soát nguồn số liệu. Dự kiến kết quả chính thức được công bố vào cuối năm 2023.

Kết quả tính toán thử nghiệm cho biết, đối với toàn nền kinh tế: Tỷ trọng giá trị tăng thêm kinh tế số trong GDP năm 2022 là 12,86%, trong đó ngành kinh tế số lõi đóng góp 7,82% (chiếm 60,85%), số hóa các ngành khác đóng góp 5,03% (chiếm 39,15%), bình quân giai đoạn 2019-2022 đạt khoảng 11,53%. Theo khu vực kinh tế, đóng góp kinh tế số của khu vực Dịch vụ trong GDP cao nhất, bình quân giai đoạn 2019-2022 đạt 6,60%; khu vực Công nghiệp và xây dựng đạt 5,97%; số hóa trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng thấp nhất trong 3 khu vực, bình quân giai đoạn 2019-2022 chỉ đóng góp khoảng 0,05% trong GDP. Giai đoạn 2019-2022, quy mô của kinh tế số có xu hướng gia tăng, thể hiện sự nỗ lực của Chính phủ trong việc đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin và truyền thông, hoạt động số hóa của các ngành kinh tế ngày càng được tăng cường, đặc biệt là các ngành dịch vụ có xu hướng số hóa ngày càng tăng giúp tỷ trọng đóng góp giá trị gia tăng của khu vực dịch vụ trong GDP từ 6,49% năm 2019 lên 6,74% năm 2022.

Các ngành có hoạt động số hóa cao bao gồm: Thương mại; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; Hoạt động phát thanh, truyền hình; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn;

Tỷ trọng kinh tế số trong GDP (hoặc trong tổng giá trị tăng thêm) của một số nước trên thế giới

- Năm 2022, cơ quan Thống kê Quốc gia Anh công bố nghiên cứu kinh tế số của nước Anh năm 2019 dựa trên bảng SUT số theo khung hướng dẫn của OECD. Theo đó, nghiên cứu chỉ ra kinh tế số lõi bình quân giai đoạn 2016-2019 của Anh chiếm khoảng 4,6% tổng giá trị tăng thêm và kinh tế số mở rộng là 26,6%.
- Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc đưa ra ước tính tỷ trọng kinh tế số trong GDP năm 2019 và 2021 lần lượt là khoảng 30% và 40%.
- Báo cáo của Cục phân tích kinh tế của Mỹ (BEA) - phát hành vào tháng 11 năm 2022, đã đưa ra các ước tính cập nhật về nền kinh tế số và thay thế các ước tính trước đó. Theo đó, kinh tế số của Mỹ năm 2021 ước đạt 10,3% GDP, tăng trưởng bình quân 6,7%/năm giai đoạn 2016-2021.
- Tháng 4 năm 2021, Cơ quan thống kê Canada đã phát hành ấn phẩm Bảng SUT số 2017-2019. Kết quả cho thấy, đóng góp của nền kinh tế số vào GDP của Canada có xu hướng tăng từ 5,2% (103 tỷ USD) trong năm 2017 lên 5,4% (111 tỷ USD) vào năm 2018 và 5,5% (118 tỷ USD) vào năm 2019.
- Tháng 10 năm 2022, Cơ quan Thống kê Úc đã công bố báo cáo cập nhật về quy mô, tốc độ tăng trưởng của hoạt động số ở Úc năm 2020-2021. Theo đó chỉ ra rằng đóng góp giá trị tăng thêm của hoạt động số trong tổng giá trị tăng thêm của Úc năm 2020-2021 là 6,1%, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 2019-2020.
- Ngày 09/12/2022, tại Hội thảo kinh tế số chìa khóa ASEAN- Trung Quốc, Arthayudh Srisamoot - Đại sứ Thái Lan tại Trung Quốc đưa ra tỷ trọng kinh tế số của Thái Lan trong GDP năm 2021 là 14,1% theo một nghiên cứu của Văn phòng Ủy ban Xã hội và Kinh tế Kỹ thuật số Quốc gia (ONDE).
- Theo Trung tâm kỹ thuật số của Malaysia (18/01/2023), tỷ trọng kinh tế số trong GDP của Malaysia năm 2021 là 23,1%.

Bảng 1: Kết quả đo lường đóng góp giá trị gia tăng của KTS trong GDP tiếp cận từ cả phía cung và phía cầu

Đóng góp của KTS trong GDP	2019	2020	2021	2022
Tổng số	11,93	12,78	13,11	12,86
1. Kinh tế số lõi	7,45	7,96	8,11	7,82
2. Số hóa của các ngành	4,48	4,82	5,00	5,03
Theo khu vực kinh tế:				
1. Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	0,046	0,050	0,051	0,049
2. Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	5,39	6,10	6,33	6,07
3. Khu vực dịch vụ	6,49	6,64	6,73	6,74

Nguồn: Giá trị số hóa được tính dựa trên hệ số của bảng IO cập nhật 2020 theo 88 ngành kinh tế và kết quả điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian của Tổng cục Thống kê năm 2021.

Hoạt động dịch vụ tài chính; Hoạt động kinh doanh bất động sản. Năm 2019, giá trị tăng thêm tạo ra do hoạt động số hóa của ngành thương mại theo giá hiện hành lớn nhất đạt 106,8 tỷ đồng và tăng lên 1,5 lần vào năm 2022. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí cho thấy ứng dụng hiệu quả hoạt động số hóa

vào trong quá trình sản xuất, giá trị tăng thêm tạo ra do hoạt động số hóa của ngành này theo giá hiện hành năm 2022 đạt 42,6 tỷ đồng; ngành hoạt động phát thanh, truyền hình (Trong đó: Ngành phát thanh, truyền hình được coi như số hóa 100% vì xu hướng phát triển của ngành này dựa hoàn toàn trên môi trường số, đồng thời cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc cũng đang dự thảo đưa ngành này thuộc các ngành kinh tế số và sẽ tiến hành sửa đổi hệ thống phân ngành quốc tế trong thời gian tới); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; hoạt động dịch vụ tài chính; hoạt động kinh doanh bất động sản lần lượt là 28,9 tỷ đồng; 27,5 tỷ đồng; 21,1 tỷ đồng; 20,8 tỷ đồng.

(Xem tiếp trang 30)

Chính phủ phản ứng chính sách và quyết đáp kịp thời, linh hoạt, uyển chuyển

Trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) là kênh huy động vốn từ nhân dân cho nền kinh tế ngoài các kênh huy động truyền thống. Đây là một thị trường quan trọng, nắm giữ nguồn vốn rất lớn của nền kinh tế.

Năm 2022, thị trường TPDN chứng kiến "cú sốc" tâm lý lan rộng khi một số doanh nghiệp rơi vào khủng hoảng pháp lý, do có những sai phạm trong phát hành trái phiếu. Sau loạt biến cố đó, niềm tin của các nhà đầu tư suy giảm, việc huy động nguồn vốn từ phát hành trái phiếu mới giảm đáng kể, thị trường TPDN rơi vào tình trạng trầm lắng. Sự ảm đạm của thị trường TPDN tiếp tục kéo dài sang những tháng đầu năm nay.

Trước những khó khăn đó, Chính phủ đã luôn sát cánh cùng doanh nghiệp, ban hành các chính sách quan trọng để ổn định thị trường, đưa thị trường hoạt động đúng khuôn khổ pháp luật, góp sức cho nền kinh tế và quan trọng là khơi dậy niềm tin của người dân với thị trường này. Sau những sai phạm xảy ra trong năm 2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 65/2022/NĐ-CP để tăng cường chuẩn hóa phát hành trái phiếu, hoàn thiện cơ sở pháp lý cho thị trường trái phiếu phát triển lành mạnh, theo chuẩn chung của quốc tế. Tuy nhiên, trong triển khai thực tế, chỉ có số ít doanh nghiệp, nhà đầu tư đáp ứng các điều kiện, quy chuẩn Nghị định 65 quy định. Do đó, ngày 05/3/2023, Chính phủ ban hành Nghị định 08/2023/NĐ-CP để các chủ thể tham gia thị trường TPDN thích nghi dần. Theo đó, Nghị định 08 cho phép doanh nghiệp phát hành gia hạn trái phiếu tối đa 2 năm với tỷ lệ



THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP NHIỀU TÍN HIỆU TÍCH CỰC NHƯNG CHƯA BỀN VỮNG

ThS. Phạm Linh Giang - ThS. Nguyễn Thị Nga
Trường Đại học Lao động Xã hội

Trái phiếu doanh nghiệp là kênh huy động vốn quan trọng đối với doanh nghiệp. Tuy nhiên thị trường trái phiếu doanh nghiệp nước ta còn khá non trẻ, đòi hỏi cần có những giải pháp hữu hiệu để phát triển lành mạnh, khai thác tối đa tiềm năng, phát huy vai trò và chức năng của mình trong thị trường tài chính Việt Nam.

đồng thuận từ 65% trở lên; trong trường hợp doanh nghiệp phát hành không có khả năng chi trả theo nghĩa vụ sẽ cho phép sử dụng các tài sản khác thay thế để hoàn thành nghĩa vụ; tạm ngưng các yêu cầu khắt khe trong việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp đến hết năm 2023, như định nghĩa nhà đầu tư chuyên nghiệp và yêu cầu xếp hạng tín nhiệm. Văn bản pháp lý này được đánh giá như chiếc phao cứu sinh cho thị trường TPDN, giúp các tổ chức phát hành tháo gỡ khó khăn trong ngắn hạn, củng cố tâm lý nhà đầu tư.

Bên cạnh đó, Chính phủ còn có những văn bản tháo gỡ điểm nghẽn cho một số ngành, lĩnh vực cụ thể. Ví dụ như Nghị quyết 33/2023/NQ-CP về một số giải pháp tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản - một lĩnh vực có lượng TPDN được phát hành

chiếm tỷ trọng lớn trong tổng khối lượng TPDN phát hành toàn thị trường. Chính phủ đồng thời chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước có các chính sách giảm lãi suất tiền gửi và từng bước giảm lãi suất cho vay và tín dụng, cho phép tái cơ cấu nợ...

Những phản ứng chính sách và quyết đáp kịp thời, linh hoạt, uyển chuyển của Chính phủ như chất xúc tác giúp thị trường TPDN có những dấu hiệu phục hồi tích cực.

Ngay sau khi Nghị định 08/2023/NĐ-CP được ban hành, các chủ thể tham gia thị trường có ý thức tốt hơn, hiểu được trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. Các tổ chức phát hành, cung cấp dịch vụ chấp hành nghiêm túc chế độ cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư. Thị trường TPDN sôi động trở lại. Theo dữ liệu Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam (VBMA) tổng hợp từ Sở Giao dịch chứng

khoán Hà Nội (HNX) và Ủy ban Chứng khoán nhà nước (SSC), lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp được ghi nhận là gần 132,4 nghìn tỷ đồng, với 17 đợt phát hành ra công chúng trị giá khoảng 16,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,44% tổng giá trị phát hành và 101 đợt phát hành riêng lẻ trị giá gần 115,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 87,56%. TPDN lĩnh vực bất động sản có sự phục hồi đáng kể. Thống kê trên HNX cho thấy, chỉ trong tháng Tám vừa qua có 9 đợt phát hành của 7 doanh nghiệp bất động sản với tổng giá trị phát hành lên tới gần 23 nghìn tỷ đồng, con số này gần bằng với tổng giá trị phát hành của nhóm bất động sản trong 6 tháng đầu năm 2023 (62,5 nghìn tỷ đồng). Đó là những dấu hiệu cho thấy tác động tích cực từ các chính sách kịp thời, linh hoạt của Chính phủ và tâm lý, niềm tin của các nhà đầu tư dần ổn định, bắt đầu quay trở lại thị trường.

Hoạt động đàm phán gia hạn kỳ hạn trái phiếu giữa các tổ chức phát hành và các trái chủ cũng ghi nhận tín hiệu tích cực. Nhiều cuộc đàm phán để xử lý vướng mắc về quá trình thanh khoản, dòng tiền khi trái phiếu đến hạn diễn ra thành công. Tính đến ngày 24/8/2023 đã có 44 tổ chức phát hành đạt được thỏa thuận gia hạn kỳ hạn trái phiếu với các trái chủ và đã có báo cáo chính thức lên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Tổng giá trị trái phiếu đã được gia hạn kỳ hạn là hơn 58,8 nghìn tỷ đồng. Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, việc lựa chọn giải pháp đàm phán với các trái chủ để gia hạn thời hạn các trái phiếu sắp đến hạn đã giúp các tổ chức phát hành có thêm thời gian để phục hồi sản xuất kinh doanh cũng như có đủ dòng tiền để thanh toán cho các khoản nợ trái phiếu của mình.

Bên cạnh đó, tổng giá trị trái phiếu đã được các doanh nghiệp mua lại trước hạn lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 8/2023 đạt 164.867 tỷ đồng, tăng 34% so với cùng kỳ năm 2022. Ngân hàng là nhóm ngành dẫn đầu về giá trị mua lại, chiếm 46,7% tổng giá trị mua lại trước hạn, tương ứng gần 77 nghìn tỷ đồng.

Một bước tiến lớn của thị trường TPDN là hệ thống giao dịch TPDN riêng lẻ chính thức lên sàn HNX từ ngày 19/7/2023. Điều này thể hiện quyết tâm mạnh mẽ của Việt Nam trong việc phát triển thị trường tài chính nói chung, thị trường chứng khoán nói riêng, nhằm tạo ra kênh huy động vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế. Việc đăng ký giao dịch tập trung được kỳ vọng giúp các chủ thể giải quyết thuận lợi vấn đề thanh khoản khi cần thiết, hạn chế tình trạng nhiều trái phiếu của các doanh nghiệp rất tốt hay rủi ro rất thấp nhưng bị nhà đầu tư bán tháo như thời gian trước. Bên cạnh đó, việc kê khai và giao dịch tập trung trên sàn HNX sẽ góp phần tạo đường cong lãi suất cho từng trái phiếu, tùy theo mức xếp hạng tín nhiệm hay đánh giá chất lượng trái phiếu của thị trường và tùy theo kỳ hạn của trái phiếu. Điều này sẽ hình thành công cụ định giá trái phiếu cần thiết cho các định chế đầu tư, nhằm phục vụ công tác quản trị rủi ro, báo cáo và tuân thủ. Quan trọng hơn, việc kê khai và giao dịch tập trung sẽ góp phần xác định và quản lý tốt hơn thông tin trái chủ, nhằm bảo đảm quyền lợi nhà đầu tư một cách nhanh chóng và rõ ràng. Việc chuẩn hóa danh tính trái chủ cũng sẽ làm tiền đề cho các sản phẩm và công cụ đầu tư khác liên quan được chứng khoán hóa từ các sản phẩm trái phiếu hoặc làm cơ sở

để phục vụ các giao dịch thế chấp hay đảm bảo trên thị trường vốn.

Sau một tháng đi vào hoạt động, hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại sàn HNX được vận hành an toàn, thông suốt. Quy mô thị trường tiếp tục tăng trưởng và thanh khoản trái phiếu được duy trì. Số mã trái phiếu giao dịch trên hệ thống giao dịch HNX là 31 mã trái phiếu của 5 doanh nghiệp. Về thanh khoản, tính đến hết phiên giao dịch ngày 18/8/2023, tổng khối lượng giao dịch trái phiếu toàn thị trường đạt hơn 23,3 nghìn trái phiếu, tương ứng giá trị giao dịch gần 5,8 nghìn tỷ đồng. Tính bình quân, khối lượng giao dịch đạt 1 triệu trái phiếu/phiên, giá trị giao dịch đạt 250,6 tỷ đồng/phiên. Giao dịch của nhà đầu tư trong nước chiếm 100% giao dịch trên thị trường. Ước tính trong 3 tháng sàn giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đi vào vận hành, sẽ có 1.300 mã đăng ký giao dịch, tạo ra khối lượng hàng hóa rất lớn và đa dạng cho sàn trái phiếu.

Thị trường chưa hồi phục như kỳ vọng

Mặc dù đã có những tín hiệu tích cực nhưng thị trường TPDN phát triển chưa được như mong muốn. Tổng hợp số liệu từ trang thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong 8 tháng đầu năm 2023 giảm 73,3% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy niềm tin ở nhà đầu tư vẫn rất xa thị trường.

Nghị định 08/2023/NĐ-CP được ban hành cho phép trái chủ đàm phán giãn thời hạn trả nợ trái phiếu, tuy nhiên trong bối cảnh hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp vẫn còn khó khăn, thị trường bất động sản trầm lắng, nhiều doanh nghiệp

gặp khó về dòng tiền và hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn nên số doanh nghiệp chậm thanh toán các nghĩa vụ nợ trái phiếu vẫn tiếp tục tăng lên. Theo thông báo của HNX, tính đến ngày 24/8/2023 có khoảng 67 doanh nghiệp nằm trong danh sách chậm nghĩa vụ thanh toán lãi hoặc nợ gốc trái phiếu doanh nghiệp. Tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp của các doanh nghiệp này ước tính khoảng 173,68 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 15,9% dư nợ TPDN toàn thị trường. Phần lớn trong số các trái chủ phát hành này là các doanh nghiệp thuộc nhóm bất động sản. Hoạt động mua lại trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ cũng đang có dấu hiệu chững lại.

Áp lực TPDN riêng lẻ đáo hạn tiếp tục gia tăng. Trong tháng 8/2023 có khoảng hơn 27,9 nghìn tỷ đồng TPDN riêng lẻ đáo hạn, cao hơn khoảng 31% so với tháng trước. Theo ước tính của VNDirect, trong tháng Chín sẽ tiếp tục có khoảng hơn 25,8 nghìn tỷ đồng TPDN riêng lẻ đáo hạn, đây sẽ là một trong những tháng có giá trị đáo hạn lớn nhất năm 2023. Thông tin này có thể ảnh hưởng không nhỏ tới tâm lý nhà đầu tư, khiến dòng vốn huy động qua kênh trái phiếu của các doanh nghiệp có nhu cầu huy động vốn lớn khó hồi phục, đặc biệt là doanh nghiệp bất động sản.

Những vấn đề trên một phần là do cầu từ nhà đầu tư cá nhân giảm sau giai đoạn vừa qua do những xáo trộn trên thị trường nên cần thêm thời gian cũng như những giải pháp về minh bạch thông tin để nhà đầu tư đại chúng có thể tham gia đầu tư kênh trái phiếu trở lại. Hơn nữa, hiện có khá nhiều hạn chế đối với quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ trái phiếu, công ty bảo hiểm và cả ngân hàng thương mại khi tham gia thị trường trái phiếu.

Thị trường TPDN Việt Nam còn khá non trẻ, mới chỉ thực sự được quan tâm và phát triển trong 5 năm trở lại đây. Trái phiếu là một thị trường tài chính, đòi hỏi những chủ thể tham gia là doanh nghiệp hay khách hàng cá nhân phải có năng lực và tuân thủ quy định pháp luật. Do đó, cần có một môi trường pháp lý để tạo ra một hệ sinh thái trái phiếu lành mạnh. Chặng đường phía trước rất còn nhiều khó khăn, thử thách phải vượt qua, đòi hỏi Chính phủ cùng các chủ thể cần có sự nỗ lực hơn, quyết liệt hơn trong triển khai các biện pháp "phá băng" cho thị trường.

Giải pháp phục hồi thị trường trái phiếu doanh nghiệp

Việc đầu tiên cần làm là các cơ quan Nhà nước tiếp tục hoàn thiện thể chế, cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo một khuôn khổ, công cụ pháp lý để quản lý, hỗ trợ, giám sát thị trường trái phiếu này, từ đó giúp thị trường TPDN phát triển lành mạnh, phát huy vai trò, hiệu quả và phát triển bền vững hơn. Các quy định pháp lý cần được ứng xử một cách linh hoạt và hiệu quả, phù hợp hơn với diễn biến thực tiễn, biến những thách thức thành cơ hội. Bên cạnh đó, cần ổn định nền kinh tế vĩ mô, giữ được lãi suất, tỉ giá, lạm phát; có những điều hành linh hoạt, hiệu quả chính sách tài khóa, tiền tệ, giải quyết các khó khăn. Cơ quan quản lý tiếp tục tăng cường giám sát, xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động phát hành, đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan đến trái phiếu, đảm bảo tính công khai minh bạch của thị trường.

Các chủ thể khi tham gia thị trường cần tôi luyện bản lĩnh vững vàng, doanh nghiệp cần "tử tế", người mua phải thận trọng để cùng đón nhận lợi ích và chia sẻ rủi ro. Nâng cao chất lượng tổ chức

phát hành, chất lượng dòng tiền của doanh nghiệp thông qua việc dạng hóa các kênh huy động vốn và giới hạn khối lượng mua riêng lẻ không thông qua sàn giao dịch hoặc tổ chức phát hành chính thức. Tăng cường các kênh thông tin trao đổi như diễn đàn, website, workshops để các chuyên gia tài chính, chuyên gia phân tích, nhà đầu tư cùng tham gia thảo luận, đánh giá các doanh nghiệp phát hành trái phiếu. Khuyến khích các tổ chức xếp hạng tín nhiệm đánh giá tín nhiệm cho toàn bộ các doanh nghiệp phát hành trái phiếu, giúp lấy lại niềm tin của nhà đầu tư với thị trường, làm minh bạch hóa thị trường, giúp nâng hạng thị trường vốn Việt Nam.

Cùng với đó, cần nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của các tổ chức trung gian, các công ty chứng khoán từ khâu tư vấn phát hành cho đến hỗ trợ doanh nghiệp phát hành, kiểm soát đối tượng tham gia đầu tư, nâng cao đạo đức nghề nghiệp của công ty chứng khoán. Khuyến khích các tổ chức độc lập về tư vấn đầu tư trái phiếu ở quy mô lớn với nhiệm vụ thẩm tra chuyên sâu, đánh giá dòng tiền, sức mạnh tài chính của doanh nghiệp để tránh xung đột lợi ích với doanh nghiệp phát hành trái phiếu. Đây được coi là người đồng hành của nhà đầu tư, giúp nhà đầu tư có thêm một nguồn tham khảo tin cậy và có cái nhìn chuyên sâu hơn về trái phiếu doanh nghiệp đang nắm giữ.

Những giải pháp trên sẽ là điểm tựa để thị trường trái phiếu Việt Nam có nền tảng vững chắc, thực sự phát triển ổn định, bền vững, tiếp cận các thông lệ, chuẩn mực quốc tế, qua đó phát huy tốt vai trò là một kênh dẫn vốn trung và dài hạn quan trọng cho doanh nghiệp, góp sức cho phục hồi và tăng trưởng nền kinh tế./.

KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN BỀN VỮNG

Đinh Thị Thủy

Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - TCTK

Ngành thủy sản Việt Nam được xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước với quy mô ngày càng mở rộng, đạt tốc độ tăng trưởng cao, tạo ra giá trị sản xuất lớn, có nhiều sản phẩm xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD.

Giai đoạn 2011-2020, ngành thủy sản đã đạt được những kết quả ấn tượng cho thấy sự phát triển tích cực của Ngành. Cơ cấu GDP ngành thủy sản trong toàn ngành nông nghiệp tăng từ 17,8% lên 24,4%; sản lượng thủy sản tăng từ 5,1 triệu tấn lên 8,3 triệu tấn (trong đó KTTS đạt 3,86 triệu tấn); sản phẩm thủy sản được xuất khẩu tới 160 quốc gia và vùng lãnh thổ với kim ngạch xuất khẩu tăng từ 5,0 tỷ USD lên 8,4 tỷ USD (trong đó KTTS đạt 3,2 tỷ USD), tương ứng 1,7% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu cả nước và 20,8% kim ngạch xuất khẩu ngành nông nghiệp. Kết quả đó đã góp phần bảo đảm an ninh lương thực, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo. Đồng thời, sự hiện diện của tàu cá và ngư dân trên các vùng biển, đảo góp phần quan trọng trong giữ vững chủ quyền, an ninh biển, đảo của Tổ quốc.

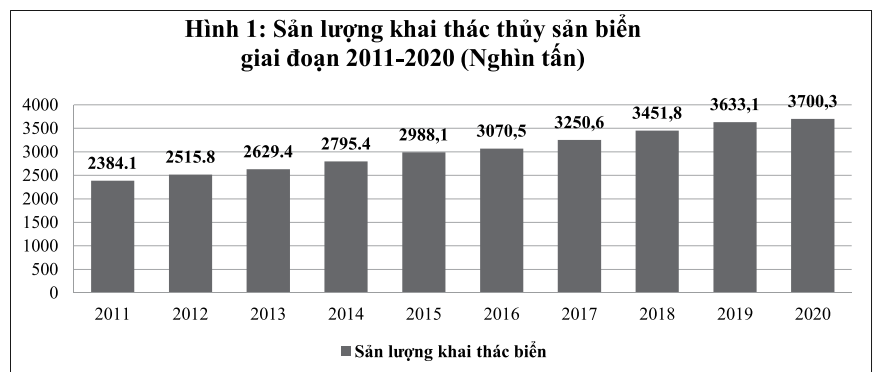
Thực trạng khai thác thủy sản ở Việt Nam

Việt Nam có bốn khu vực có tổng sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất là: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Tổng số lượng tàu khai thác thủy sản biển (từ 90CV trở lên) toàn quốc

đạt 21.904 chiếc năm 2011 và tăng lên 35.214 chiếc năm 2020, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 5,4%/năm; tổng công suất các tàu (có công suất trên 90CV) tăng từ 5.184,0 nghìn CV lên 14.273,4 nghìn CV, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 11,9%/năm.

Số lượng phương tiện đánh bắt xa bờ gia tăng trong giai đoạn 2011-2020 góp phần tạo chuyển biến mới, tích cực trong ngành khai thác biển theo hướng tăng sản lượng và giá trị khai thác biển, vừa giảm áp lực khai thác ven bờ, khắc phục tình trạng đánh bắt huỷ diệt, giúp tái tạo nguồn lợi hải sản, đưa nghề biển phát triển bền vững. Tuy nhiên, sản phẩm từ tàu khai thác có hàm lượng ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật chưa cao khiến cho năng suất lao động thấp, tổn thất sau thu hoạch và giá thành cao ảnh hưởng tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Sản lượng thủy sản khai thác biển tăng tương ứng với số lượng tàu thuyền khai thác tăng. Giai đoạn 2011-2015, sản lượng khai thác thủy sản biển của Việt Nam tăng từ 2.384,1 nghìn tấn năm 2011 lên 2.988,1 nghìn tấn năm 2015, tăng 25,3%. Giai đoạn 2016-2020, sản lượng khai thác thủy sản biển của Việt Nam tăng từ 3.070,5 nghìn tấn lên 3.700,3 nghìn tấn, tăng 20,5%.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đảm bảo mục tiêu khai thác thủy sản biển bền vững ở Việt Nam

Để ngành khai thác thủy sản biển phát triển bền vững, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách cho ngư dân bám biển; chú trọng công tác bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản hướng đến

khai thác thủy sản biển hiệu quả, bền vững. Luật Thủy sản năm 2017 và Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là hai trong số các chính sách quan trọng về phát triển ngành Thủy sản giai đoạn 2016-2020. Đây là khung pháp lý cơ bản để Việt Nam triển khai tổ chức thực hiện khai thác thủy sản biển bền vững.

Thực tế cho thấy, ngành thủy sản nước ta đã trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, có tốc độ tăng trưởng cao, tỷ trọng đóng góp trong GDP ngày càng lớn và chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Giá trị tăng thêm ngành thủy sản năm 2017 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 104,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,73% toàn nền kinh tế và chiếm 20,26% toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, đến năm 2020 tăng lên 122,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,70% toàn nền kinh tế và chiếm 21,66% toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản chuyển dịch theo hướng giảm dần khai thác và tăng nuôi trồng thủy sản. Tỷ trọng giá trị sản xuất khai thác thủy sản có xu hướng giảm nhẹ từ 37,9% năm 2017 xuống còn 36,0% năm 2020. Tỷ trọng giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản tăng từ 62,1% năm 2017 lên 64,0% vào năm 2020.

Biểu 1: Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
	GTSX thủy sản (tỷ đồng)	254.642,6	272.178,5	290.043,6	302.301,1
1	Khai thác thủy sản	96.486,5	101.930,5	105.649,0	108.932,6
	Tỷ trọng (%)	37,9	37,4	36,4	36,0
	Khai thác thủy sản biển	90.479,2	95.988,6	100.307,1	103.573,5
	%/ngành thủy sản	35,5	35,3	34,6	34,3
	%/Khai thác thủy sản	93,8	94,2	94,9	95,1
2	Nuôi trồng thủy sản	158.156,1	170.248,0	184.394,6	193.368,5
	Tỷ trọng (%)	62,1	62,6	63,6	64,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Cùng với sự phát triển của ngành khai thác thủy sản, chế biến và xuất khẩu sản phẩm hải sản Việt Nam cũng tăng trưởng ngày càng mạnh trong giai đoạn 2011-2020.

Xuất khẩu hải sản Việt Nam chiếm khoảng 30-35% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm hải sản đã tăng từ mức 2,2 tỷ USD năm 2015 lên 3,2 tỷ USD năm 2020, tăng gấp 1,5 lần trong vòng 5 năm và có xu hướng tăng trưởng liên tục qua các năm. Các sản phẩm hải sản xuất khẩu của Việt Nam ngày càng đa dạng. Các sản phẩm như cá ngừ, mực, bạch tuộc, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, cua gẹ và surimi có doanh số xuất khẩu cao. Hiện các sản phẩm hải sản của Việt Nam đã được xuất khẩu sang hơn 150 quốc gia trên thế giới. Trong đó: Nhật Bản, Mỹ, ASEAN, Hàn Quốc, EU và Trung Quốc là các thị trường nhập khẩu hải sản chính của Việt Nam, luôn chiếm trên 86% tổng khối lượng xuất khẩu hải sản.

Ngoài đóng góp cho nền kinh tế, ngành thủy sản còn tạo việc làm, cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư địa phương, góp phần bảo vệ chủ quyền trên biển, đóng góp cho an ninh lương thực của Việt Nam, cũng như thế giới.

Không chỉ đóng góp về mặt kinh tế, hoạt động khai thác thủy sản biển còn có những đóng góp đáng kể về mặt xã hội. Theo Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2020, nghề cá đóng góp giải quyết việc làm và thu nhập ổn định cho khoảng 1% lao động cả nước và khoảng 3,02% lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và 13,71% lao động trong lĩnh vực thủy sản. Tạo thu nhập và sinh kế ổn định cho khoảng gần 1 triệu lao động nghề cá với thu nhập bình quân khoảng trên dưới 10 triệu đồng/tháng tùy thuộc vào loại nghề khai thác.

Ngoài ra, phát triển nghề cá còn giúp xóa đói giảm nghèo cơ bản cho các xã bãi ngang đặc biệt khó khăn ven biển. Cụ thể, giai đoạn 2016-2020 đã giảm khoảng 26 xã nghèo, đặc biệt khó khăn tại khu vực bãi ngang ven biển so với giai đoạn 2011-2015. Điều này góp phần phát triển công tác bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững, hiệu quả tại các xã bãi ngang đặc biệt khó khăn ven biển.

Còn đó những khó khăn thách thức

Mặc dù hoạt động khai thác thủy sản biển đã gặt hái được thành tựu nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức như:

Một là, Hoạt động khai thác thủy sản biển bị Ủy ban châu Âu áp thuế vàng. Hiện Việt Nam tiếp tục nỗ lực thực hiện các giải pháp nhằm gỡ thẻ vàng EC.

Hai là, hệ thống cơ chế, chính sách phát triển thủy sản biển chưa đủ mạnh, việc quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển chưa hoàn thiện. Nhân lực quản lý còn thiếu và yếu. Nhận thức của cộng đồng dân cư ven biển và trên biển về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường chưa cao; cơ sở vật chất trang thiết bị chưa đầy đủ.

Ba là, các chiến lược, quy hoạch biển chưa có tính kết nối cao, thậm chí còn có sự mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế biển với bảo tồn hệ sinh thái và bảo vệ môi trường biển. Các hoạt động phát triển ở vùng ven biển sôi động, đa dạng gần đây đã trở thành mối đe dọa trực tiếp đến các khu bảo tồn biển. Đặc biệt, ô nhiễm rác thải nhựa, túi ni lông diễn ra rất nghiêm trọng.

Bốn là, vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng biển chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Việc đầu tư xây dựng các cảng cá còn tràn lan, thiếu trọng tâm, trọng điểm; nặng tư duy khai thác tự phát.

Những giải pháp, phát triển bảo vệ khai thác thủy sản biển

Thị trường tiêu thụ thủy sản toàn cầu tăng lên sẽ tác động cả tích cực và tiêu cực đến nguồn lợi thủy sản. Tích cực sẽ khuyến khích các nước có biển, nhất là các nước đang phát triển tăng cường đẩy mạnh khai thác chế biến xuất khẩu. Tiêu cực là làm giảm nguồn lợi do các hoạt động khai thác quá mức

không được kiểm soát. Ở Việt Nam, mặc dù sản lượng thủy sản khai thác biển thời gian qua có xu hướng giảm nhưng vẫn cao so với mục tiêu khai thác bền vững, hiệu quả nguồn lợi thủy sản để ra. Sản lượng khai thác thủy sản những năm gần đây đã vượt mức nguồn lợi thủy sản cho phép khai thác ở mức 2,4 triệu tấn. Vì vậy trong đề án quy hoạch nguồn lợi thủy sản đến năm 2030, mục tiêu khai thác thủy sản biển đạt 2,8 triệu tấn, giảm khoảng 35% so với hiện nay.

Để đạt được mục tiêu đề ra trong chương trình quốc gia phát triển khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững giai đoạn 2022 - 2025, định hướng 2030, ngành thủy sản cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

(i) Rà soát, sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới các văn bản quản lý nhà nước, tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Thủy sản, Luật Đa dạng sinh học và thực tiễn của ngành, địa phương, các quy định của quốc tế.

(ii) Đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo lại và phát triển nguồn nhân lực có chuyên môn về khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Nâng cao kiến thức, kỹ năng gắn với việc chuyển đổi việc làm, nghề nghiệp cho người lao động và duy trì phát triển các nghề khai thác thủy sản truyền thống.

(iii) Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật liên quan đến khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, trách nhiệm và quyền lợi của cộng đồng. Nâng cao nhận thức về phòng, chống thiên tai đến các cấp chính quyền, chủ phương tiện, thuyền viên và cộng đồng ngư dân.

(iv) Tăng cường hợp tác quốc tế về điều tra, nghiên cứu nguồn lợi thủy sản (cả trên biển và nội địa), quản lý các loài cá di cư, quản lý các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản xuyên quốc gia, chống đánh bắt bất hợp pháp; hỗ trợ, viện trợ tài chính, kỹ thuật cho các dự án liên quan đến khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, quý tái tạo và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

(v) Tăng cường công tác quản lý tàu cá, bảo đảm an toàn trong phòng chống thiên tai, quản lý cường lực, cơ cấu nghề, mùa vụ, ngư trường khai thác phù hợp với khả năng cho phép khai thác của nguồn lợi thủy sản đối với từng vùng biển và vùng nước nội địa gắn với số lượng tàu cá hoạt động theo nghề, chiều dài, đối tượng khai thác.

(vi) Bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai nhất là bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển đối với quá trình khai thác nguồn lợi thủy sản trên biển và các hoạt động tại khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn./





SẠT LỎ TẠI VIỆT NAM VẤN ĐỀ ĐÁNG BẢO ĐỘNG

Duy Hưng

Nhiều vụ sạt lở nghiêm trọng đã xảy ra trong những năm trở lại đây

Việt Nam là một trong 5 quốc gia trên thế giới chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất từ thiên tai và biến đổi khí hậu. Nhất là những năm qua, do phát triển kinh tế - xã hội thiếu bền vững, áp lực gia tăng dân số trong nước và tác động của phát triển hạ tầng các quốc gia vùng thượng nguồn (đối với các hệ thống sông xuyên quốc gia), cùng với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đang làm trầm trọng hơn các hình thái thiên tai. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, ước tính trong khoảng 20 năm trở lại đây, các loại thiên tai đã làm hơn 13 nghìn người thiệt mạng, thiệt hại kinh tế lên đến hơn 6,4 tỷ USD. Dẫn chứng từ số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, năm 2022, thiên tai đã làm 169 người tử vong và mất tích, 282 người bị thương; 38,2 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; gần 756 nghìn con gia súc,

Việt Nam nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, lượng mưa dồi dào cùng với mạng lưới sông ngòi dày đặc và đường bờ biển dài trên 3 nghìn km đem lại thuận lợi lớn cho phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, Việt Nam được nhận định là một trong những quốc gia gánh chịu nhiều thiên tai nhất trên thế giới; bên cạnh những lợi thế về địa hình, khí hậu, thì các hiểm họa từ thiên nhiên vẫn luôn hiện hữu, trong đó có hiện tượng sạt lở đang diễn ra với xu hướng ngày càng nghiêm trọng.

gia cầm bị chết; 218,1 nghìn ha lúa và 66,2 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính hơn 14,2 nghìn tỷ đồng, gấp 2,9 lần năm 2021. Trong 8 tháng đầu năm 2023, thiên tai

làm 79 người chết và mất tích, 91 người bị thương; hơn 16,2 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 16,3 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 81,1 nghìn ha lúa và gần 25 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 2,03 nghìn tỷ đồng.

Trong các hình thái thiên tai phổ biến của Việt Nam hiện nay, các vấn đề liên quan đến sạt lở đang diễn ra với mức độ nghiêm trọng và tần suất ngày càng nhiều trên khắp các tỉnh thành cả nước. Sạt lở diễn ra với xu thế gia tăng cả về phạm vi và mức độ nguy hiểm, uy hiếp nghiêm trọng đến ổn định dân sinh, cơ sở hạ tầng vùng ven núi, ven sông, ven biển, đồng thời ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội, đe dọa đến an ninh lương thực, an ninh nguồn nước và các hệ lụy khác về môi trường, sinh thái.

Thống kê từ Ban Chỉ đạo Quốc gia về Phòng, chống thiên tai, trong năm 2022, các vùng miền

trên cả nước đã xảy ra 21/22 loại hình thiên tai (trừ sóng thần), trong đó có 310 trận lũ, lũ quét, sạt lở đất; 191 vụ sạt lở bờ sông, bờ biển. Trong 6 tháng đầu năm 2023, cả nước đã xảy ra 27 trận mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất và 211 vụ sạt lở bờ sông. Qua đó có thể thấy, Việt Nam đang đứng trước nguy cơ sạt lở ngày càng nghiêm trọng dưới nhiều hình thức, trong đó phổ biến là sạt lở đất, đá, sạt lở bờ sông, bờ biển.

Sạt lở đất, đá thường xảy ra ở các tỉnh khu vực phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên, khu vực có đồi, núi, do đặc điểm địa hình bị chia cắt bởi các dãy núi cao, khe suối sâu, có độ dốc lớn, chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu. Đặc biệt trong vài năm trở lại đây đã xảy ra nhiều vụ sạt lở đất để lại hậu quả nghiêm trọng, đe dọa và cướp đi tính mạng của nhiều người dân. Điển hình vào năm 2020, trên địa bàn một số tỉnh đã diễn ra liên tiếp nhiều vụ sạt lở đất đá do mưa lũ, gây thiệt hại lớn về người và tài sản. Trong đó, phải nhắc đến “thảm họa kép” kinh hoàng tại Rào Trăng, xã Phong Xuân, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, đêm ngày 10, rạng sáng ngày 11/10/2020, tại khu nhà điều hành thủy điện Rào Trăng 3 đã xảy ra vụ sạt lở đất nghiêm trọng khiến 17 công nhân thủy điện bị vùi lấp. Thời điểm xảy ra vụ việc, do ảnh hưởng của hoàn lưu bão số 6 khiến địa bàn Tĩnh mưa lớn, tuyến đường độc đạo tỉnh lộ 71 dẫn từ xã Phong Xuân vào hiện trường cũng bị sạt lở, chia cắt. Tối rạng sáng ngày 13/10, khi đoàn cứu hộ đang dừng nghỉ tại trạm kiểm lâm 67 (cách thủy điện Rào Trăng khoảng 10km) thì bất ngờ gặp lũ ống, đất đá sạt lở khiến 13 người trong đoàn cứu hộ bị vùi lấp và hy sinh.

Cũng trong tháng 10/2020, rạng sáng ngày 18/10, thảm nạn sạt lở đất tại Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 337 (xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị) đã khiến 22 cán bộ, chiến sĩ của Đoàn 337 hy sinh, vùi lấp 4 dãy nhà tập thể của đơn vị. Tối ngày 28/10/2020, lũ ống gây sạt lở đất vùi lấp 63 người dân tại 2 xã Trà Leng, Trà Vân (huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam).

Kể từ đầu năm 2023 đến nay, cũng ghi nhận nhiều vụ sạt lở đất, đá liên tiếp diễn ra tại các tỉnh từ miền Bắc đến miền Trung và Tây Nguyên như: Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Hòa Bình, Lâm Đồng, Đắk Nông... gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

Song song với các thảm họa sạt lở đất đá, Việt Nam cũng đang đối mặt với tình trạng sạt lở bờ sông, bờ biển diễn ra với tần suất ngày càng tăng về mức độ thiệt hại và nguy hiểm. Vùng đồng bằng là nơi thường xuyên xuất hiện tình trạng sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển, trong đó điển hình là vùng đồng bằng sông Cửu Long, một trong 5 vùng đồng bằng trên thế giới chịu tác động lớn nhất của biến đổi khí hậu.

Sạt lở bờ sông, bờ biển diễn ra ở hầu hết các tỉnh, thành phố có hệ thống sông ngòi chảy qua và tiếp giáp với biển, kéo dài từ Bắc vào Nam, đặc biệt là tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, nơi có địa thế thấp trung, hệ thống sông ngòi dày đặc và tiếp giáp với biển. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thống kê từ năm 2016 đến khoảng tháng 8/2023, các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã xuất hiện tổng số 779 điểm sạt lở với tổng chiều dài 1.134 km (bờ sông sạt lở 666 điểm/744 km; bờ biển sạt lở 113 điểm/390 km). Hiện vùng này vẫn còn 561 điểm sạt lở, bao gồm bờ sông

513 điểm/602 km; bờ biển 48 điểm/208 km. Trong đó, những địa điểm đặc biệt nguy hiểm cần làm ngay là 63 điểm/204 km, bao gồm: Sạt lở bờ sông 39 điểm/118 km; sạt lở bờ biển 24 điểm/86 km.

Tại nhiều địa phương, chính quyền và người dân cùng lúc phải chống chọi với cả sạt lở đất đá và sạt lở bờ sông, bờ biển, gây tổn kém chi phí và nhân lực, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và kinh tế như: Phú Thọ, Sơn La, Hòa Bình, Quảng Ngãi, Đắk Nông, Quảng Trị, Bình Định, An Giang... Với tốc độ sạt lở như hiện nay, nếu không có giải pháp phòng, chống kịp thời thì trong thời gian tới, sạt lở sẽ tiếp tục làm mất thêm nhiều diện tích đất, rừng, rừng phòng hộ ven biển đã được hình thành qua hàng trăm năm; đồng thời uy hiếp đến hạ tầng, đời sống, thậm chí gây thiệt hại đến tính mạng của người dân.

Đi tìm nguyên nhân và giải pháp ngăn chặn hiện tượng sạt lở

Theo các chuyên gia, có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng sạt lở ngày càng nghiêm trọng tại Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, nguyên nhân chính dẫn đến các vụ sạt lở đất, đá, sạt lở bờ sông, bờ biển thường do biến động liên quan đến địa chất, khí hậu và hoạt động của con người.

Biến đổi khí hậu gây ra mưa lớn với lượng nước mưa cao, thời gian kéo dài khiến xảy ra lũ lụt xói mòn đất, đồng thời nền đất bị bão hòa nước gây mềm xốp, giảm độ kết dính dẫn đến trượt lở đất, đá. Theo tính toán của các nhà khoa học, chỉ cần mưa với cường độ khoảng 100mm/ngày, thậm chí mưa nhỏ vài chục milimét nhưng kéo dài cả tuần đến chục ngày đã có thể làm đất đá bị bão hòa nước. Khi đó, nếu tiếp tục có một trận mưa lớn đột ngột thì khả năng xảy ra hiện tượng sạt lở đất, đá sẽ rất cao.

Bên cạnh đó, với địa thế nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, lượng mưa dồi dào, mạng lưới sông ngòi dày đặc và đường bờ biển dài trên 3000 km; địa hình tương đối bằng phẳng, thấp, trũng được hình thành do phù sa bồi đắp của các con sông nên phần lớn đất đai thuộc dạng mềm yếu; cùng với hệ thống sông, kênh rạch dày đặc cũng là những yếu tố dẫn đến nguy cơ sạt lở bờ sông, bờ biển ở nước ta. Hiện tượng sạt lở bờ sông, bờ biển một phần do tác động của thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lũ, triều cường, sóng biển, kết cấu và sự vận động tự nhiên của địa chất, địa mạo ven sông, ven biển. Cùng với đó, biến đổi khí hậu khiến nhiệt độ trái đất nóng dần lên, băng ở 2 cực trái đất tan ra làm cho nước biển dâng, đẩy biển xâm thực sâu vào đất liền, làm thay đổi kết cấu khiến sạt lở diễn ra thường xuyên hơn.

Bên cạnh các nguyên nhân khách quan đến từ yếu tố khí hậu, thời tiết, địa hình, địa chất, các hiện tượng thiên tai cục đoạn bao gồm sạt lở đang diễn ra hiện nay còn là kết quả của sự tác động tiêu cực từ con người. Điển hình như nạn chặt phá rừng, cháy rừng, đào khe lấy nước làm suy yếu khả năng chống chịu và kết cấu của nền đất đá, dẫn đến dễ sạt lở khi có mưa, lũ xảy ra. Các hoạt động nhân sinh như lấn chiếm, vi phạm, xây dựng công trình không tuân thủ quy hoạch; khai thác cát, sỏi quá mức trên lòng sông làm suy giảm lượng bùn cát về hạ lưu, làm gia tăng cường độ sụt lún, xói lở, bồi lấp. Các hồ chứa nước thủy lợi và thủy điện tại thượng lưu giữ lại phần lớn lượng bùn cát ở lòng hồ làm gia tăng các biến động bùn cát trên các tuyến sông và vùng ven biển

gây mất cân bằng bùn cát, qua đó tác động trực tiếp đến quá trình sạt lở bờ sông và bờ biển.

Với những thiệt hại ngày càng nghiêm trọng do sạt lở gây ra như hiện nay, cần gấp rút và kịp thời thực hiện đồng bộ các giải pháp cả trước mắt và dài hạn nhằm ngăn chặn hình thái thiên tai này. Do tình hình sạt lở trên hầu hết các địa bàn có mức độ khác nhau, công tác phòng, chống, khắc phục sạt lở cần làm đồng bộ, theo vùng, cùng sự chung tay của toàn bộ hệ thống chính trị và người dân. Từ đó đòi hỏi cần có các biện pháp phòng, chống sạt lở trong tầm nhìn dài hạn vừa để bảo vệ con người và tài sản, vừa đảm bảo các yêu tố cần, đủ cho phát triển bền vững đất nước.

Là một trong những hình thái thiên tai nghiêm trọng, sạt lở đất, đá, bờ sông, bờ biển đã được Chính phủ đưa vào ứng phó trong Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Kế hoạch Phòng, chống thiên tai quốc gia đến năm 2025 ban hành kèm Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ góp phần cụ thể hóa Chiến lược với các biện pháp phi công trình và công trình. Trong đó, các biện pháp công trình bao gồm nhóm giải pháp Phòng chống lũ quét, sạt lở đất

và Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển. Cụ thể: Xây dựng công trình phòng chống lũ quét, sạt lở đất và cơ sở hạ tầng phục vụ di dời dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở; Chủ động di dời dân cư khỏi các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất; cải tạo, nạo vét, thanh thải vật cản trên các sông, suối nhằm tăng cường khả năng thoát lũ; Xây dựng công trình phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, công trình chỉnh sông tại các phân lưu, hợp lưu đảm bảo ổn định tỷ lệ phân lưu; Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ di dời dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra sạt lở bờ sông.

Bên cạnh đó, cần tăng cường trồng rừng, rừng phòng hộ để giữ đất, giữ bờ; đồng thời thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát, cảnh báo sớm tại cả điểm có nguy cơ sạt lở nhằm giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản cũng là một giải pháp quan trọng, lâu dài và bền vững. Tuy nhiên, hơn bao giờ hết, để đạt được mục tiêu chống biến đổi khí hậu, mỗi cá nhân, tổ chức cần có ý thức xây dựng lối sống và làm việc văn minh, tích cực tôn trọng môi trường, từ những đóng góp nhỏ bé của cá nhân để bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và lan tỏa ra cộng đồng, hướng tới tăng trưởng xanh và bền vững, góp phần giảm thiểu thiên tai./





NỬA CHẶNG ĐƯỜNG NHIỆM KỲ 2021 - 2025, KINH TẾ - XÃ HỘI ĐÀ NẴNG CÓ NHIỀU CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC

Trần Thị Lệ Trinh

Phó Cục trưởng Cục Thống kê TP. Đà Nẵng

Nửa nhiệm kỳ qua, bên cạnh những thuận lợi cơ bản, Thành phố Đà Nẵng đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Tình hình kinh tế - chính trị thế giới có nhiều biến động, khó dự báo, trong nước, tình hình lạm phát tăng cao, kinh tế đất nước dần phục hồi nhưng chưa bền vững. Nhiều doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Thiên tai, dịch bệnh, cùng nhiều khó khăn mới phát sinh, nhất là dịch Covid-19 bùng phát, diễn biến phức tạp trong các năm 2020, 2021 đã ảnh hưởng sâu rộng, lâu dài đến tình hình kinh tế - xã hội Thành phố. Trong bối cảnh đó, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thành phố đã bám sát sự chỉ đạo của Trung ương, đoàn kết, sáng tạo, bản lĩnh, vượt qua khó khăn, nỗ lực thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội lần thứ XXII Đảng bộ Thành phố. Nhờ đó, Đà Nẵng đạt được một số kết quả đáng ghi nhận và có chuyển biến tích cực trên một số lĩnh vực.

Số liệu thống kê cho thấy, kinh tế Thành phố từng bước phục hồi và có sự tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm

trên địa bàn thành phố (GRDP) giai đoạn 2021-2023 ước tăng 6,3%/năm, trong đó, dịch vụ ước tăng 8,6%/năm, công nghiệp - xây dựng ước tăng 1,1%/năm (công nghiệp tăng 3,3%/năm), nông - lâm nghiệp - thủy sản ước tăng 1,9%/năm. Đây là mức tăng khá trong bối cảnh Thành phố vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức.

Hiện Đà Nẵng thuộc nhóm các địa phương có năng suất lao động xã hội cao hơn bình quân cả nước (năm 2021 ước đạt 201,7 triệu đồng/người, cả nước ước đạt 172,8 triệu đồng/lao động).

Một số ngành, lĩnh vực kinh tế chủ lực từng bước phục hồi và có chuyển biến khá so với thời điểm năm 2019 (trước thời điểm xảy ra dịch Covid-19). Trong đó, khu vực dịch vụ, du lịch phát triển khởi sắc và giữ vai trò là động lực tăng trưởng. Đến năm 2023, doanh thu ngành du lịch ước chiếm hơn 69% GRDP (cao hơn tỷ lệ 40% của toàn quốc). Trong giai đoạn 2021-2023, tổng lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ ước đạt 11,3 triệu lượt, tăng 32,5%/năm, trong đó, khách nội địa ước đạt hơn 9,2 triệu lượt, tăng 29,4%/năm, khách quốc tế ước đạt 2,1 triệu lượt, tăng 44,9%/năm;

tổng doanh thu lưu trú, lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch ước đạt 19 nghìn tỷ đồng, tăng 50,9%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hoá trên địa bàn Thành phố ước đạt 11,3%/năm; từng bước hình thành một số tuyến phố chuyên doanh, chợ đêm, khu phố kinh doanh không dùng tiền mặt. Hoạt động xuất, nhập khẩu khôi phục tích cực và đạt tăng trưởng tốt sau ảnh hưởng của dịch Covid-19, xuất khẩu đến hơn 120 quốc gia, vùng lãnh thổ, kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 12,5%/năm.

Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp chuyển dịch theo đúng định hướng: Đến cuối năm 2022, thủy sản chiếm 67,1%, nông nghiệp chiếm 28,0%, lâm nghiệp chiếm 4,9%. Đã hình thành được các vùng chuyên canh sản xuất tập trung, sinh thái, mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ. Chương trình xây dựng nông thôn mới đã góp phần tạo nên diện mạo mới cho nông nghiệp, nông thôn Thành phố.

Công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin từng bước khẳng định là một trong những lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, tạo đột phá. Cơ cấu ngành công nghiệp

chuyển dịch theo hướng tích cực, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao; riêng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2022 tăng 6,7%. Hạ tầng công nghệ thông tin truyền thông có bước phát triển mạnh, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu xây dựng Thành phố thông minh. Tổng doanh thu toàn ngành công nghệ thông tin truyền thông giai đoạn 2021-2023 ước tăng 6,36%/năm; kim ngạch xuất khẩu phần mềm ước tăng 16,3%/năm. Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Thành phố đã hình thành và từng bước phát triển với nhiều thành tố. Hiện, Thành phố đang tích cực phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương triển khai thành lập Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia tại Đà Nẵng. Việc thực hiện thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị gắn với đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền bước đầu phát huy tính ưu việt, đảm bảo dân chủ và mang lại một số kết quả tích cực trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền, tạo sự thuận lợi cho nhân dân. Công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, xây dựng Thành phố thông minh gắn với thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đạt nhiều kết quả quan trọng. Đà Nẵng là đơn vị 12 năm liên tục (2009-2021) dẫn đầu bảng xếp hạng khối các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin Việt Nam (Việt Nam ICT Index); năm 2020 và 2022, nhận danh hiệu “Thành phố hấp dẫn khởi nghiệp đổi mới sáng tạo”; ba năm liên tiếp (2020-2022) đạt Giải thưởng Thành phố thông minh Việt Nam; hai năm liên tiếp (2021-2022) xếp Nhất khối

các tỉnh, thành về chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh và dẫn đầu cả 03 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư được đẩy mạnh triển khai. Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, TP. Đà Nẵng đã thu hút được 72 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký là 56.888 tỷ đồng và 167 dự án FDI với tổng vốn đăng ký là 229,5 triệu USD.

Các chương trình an sinh xã hội được duy trì thực hiện; đời sống nhân dân được đảm bảo, các gia đình chính sách, người có công, đối tượng yếu thế, người bị ảnh hưởng do dịch Covid-19 và thiên tai được quan tâm hỗ trợ thường xuyên kịp thời. Các dự án, công trình trong lĩnh vực y tế, giáo dục, môi trường, các thiết chế văn hóa và giải quyết các vấn đề dân sinh được quan tâm đầu tư với quy mô ngày càng lớn hướng đến sự phát triển bền vững của Thành phố. Đến cuối năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo ước giảm còn lại 1,39%/tổng số hộ dân cư; tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế ước đạt 100%; có 6/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đạt 89,3%; 100% khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 45,6%.

Qua giữa nhiệm kỳ, với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Thành ủy, Ban Thường vụ Thành ủy, sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị và nhân dân, đến nay 07/22 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đã hoàn thành, tạo tiền đề quan trọng để Thành phố Đà Nẵng phấn đấu thực hiện vượt Nghị quyết trong thời gian tới./.

Hoạt động thương mại, dịch vụ tỉnh Hưng Yên tháng Tám và 8 tháng đầu năm 2023 tăng trưởng khá

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tám ước đạt 7.512,3 tỷ đồng, tăng 3,07% so với tháng trước và tăng 69,12% so cùng kỳ năm trước.

Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Tám ước đạt 2.460,9 tỷ đồng, tăng 1,54% so với tháng trước và tăng 7,73% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 243,3 tỷ đồng, tăng 0,79% so với tháng trước và tăng 9,15% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú 9.801 triệu đồng, tăng 1,34% so với tháng trước và tăng 5,63% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ ăn uống 233,5 tỷ đồng, tăng 0,77% so với tháng trước và tăng 9,31% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ du lịch và lữ hành ước đạt 4.905 triệu đồng, tăng 0,24% so với tháng trước và giảm 11,94% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu ngành dịch vụ khác ước đạt 4.623,1 tỷ đồng, tăng 4,09% so với tháng trước và tăng 162,38% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 56.400,5 tỷ đồng, tăng 96,29% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Bán lẻ hàng hóa 20.541,9 tỷ đồng, tăng 15,05%; lưu trú, ăn uống 1.922 tỷ đồng, tăng 27,17%; dịch vụ du lịch lữ hành 27.108 triệu đồng, tăng 22,94%; doanh thu dịch vụ khác 33.909,3 tỷ đồng,



TIN ĐỊA PHƯƠNG

tăng 262,83%. Một số nhóm ngành có doanh thu tăng trưởng mạnh trong tám tháng năm 2023 như: Lương thực, thực phẩm tăng 13,75%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 9,7%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 15,82%; xăng, dầu các loại tăng 13,68%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 51,29%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 27,17%; dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 390,42%; dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 24,22%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 28,02%; hàng hóa khác tăng 77,27%./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Tuyên Quang

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Tuyên Quang trong tháng Tám năm 2023 tăng 4,64% so với tháng trước, giảm 4,52% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 6,68%, giảm 6,68%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,15%, giảm 2,04%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 17,71%, giảm 13,97%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,84%, giảm 8,55%.

Một số ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sản xuất tăng so với tháng trước, tăng so với cùng kỳ, cụ thể như sau: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9,91%, tăng 22,48%; kim loại tăng 32,79%, tăng 0,83%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 1,25%, tăng 9,8%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 14,99%, tăng 73,76%,... Tuy nhiên, cũng có chỉ số sản xuất giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ như: Sản xuất trang phục giảm 20,21%, giảm 24,9%; da và các sản phẩm có liên quan giảm 18,02%, giảm 28,93%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) giảm 1,58% và giảm 2,84%; sản phẩm từ cao su và plastic giảm 23,86% và giảm 51,23%,....

Tính chung trong 8 tháng, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 3,06% so với cùng kỳ năm trước, chia theo từng ngành kinh tế cấp I: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,55%, nguyên nhân do một số ngành chế biến tăng như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 19,28%; da và các sản phẩm có liên quan tăng 45,47%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 21,2%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 73,32%; giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10,71%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 10,36%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 5,88%,...

Ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,45%; ngành khai khoáng giảm 5,77%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 34,71%./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang

Bình Định: Duy trì tốt hoạt động đầu tư trong 8 tháng đầu năm 2023

Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê tỉnh Bình Định, tính chung 8 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 5.619 tỷ đồng, tăng 1,3% so cùng kỳ năm 2022, đạt 62,7% kế hoạch năm, trong đó: Vốn Ngân sách cấp tỉnh đạt 3.180,5 tỷ đồng, giảm 5,3%, đạt 56,7%; Vốn Ngân sách cấp huyện đạt 1.857,9 tỷ đồng, tăng 16,6%, đạt 55,5%; Vốn Ngân sách cấp xã đạt 580,6 tỷ đồng, giảm 2,7%.

Năm 2023, Bình Định tiếp tục chú trọng xây dựng đồng bộ các công trình trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tạo đà để phát triển kinh tế trong tỉnh và các vùng lân cận. Trong đó, một số công trình lớn đang thực hiện: Tuyến đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân; Xây dựng tuyến đường Ven Biển (ĐT.639) đoạn từ quốc lộ 1D đến - quốc lộ 19 mới; Tuyến đường kết nối từ trung tâm Thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại; Đường Điện Biên Phủ nối dài đến khu đô thị Diêm Vân; Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn; Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ; Xây dựng Tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong; đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hào Tây; đường vành đai khu Trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa...

Bên cạnh đó, các dự án thuộc chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các dự án thuộc Chương trình MTQG, các dự án hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai cũng được quan tâm thực hiện như: Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (hồ Hóc Mẩn, Hóc Xoài, Suối Sỏ, Suối Chay); Bảo đảm an toàn hồ chứa tại các huyện Hoài Ân và Hoài Nhơn (Hồ Chuối, Hóc Cau, Bè Né, Hóc Sim, Hóc Dài); Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ (hồ Đồng Dụ, Hóc Nhạn);... một số dự án ngành y tế cũng được đầu tư xây dựng, mở rộng và nâng cấp 5 Trung tâm y tế tuyến huyện.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định

QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

GẮN VỚI ĐÔ THỊ HÓA MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG TRIỂN KHAI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Mai Phương

Quy hoạch xây dựng nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa là định hướng xuyên suốt trong xây dựng và phát triển nông thôn giai đoạn 2021-2025, đến năm 2030 theo mục tiêu của Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Quy hoạch xây dựng nông thôn mới không chỉ bao gồm xây dựng cơ sở hạ tầng đảm bảo các chỉ tiêu theo Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới mà còn cần phù hợp với quá trình đô thị hóa, tạo lập không gian cảnh quan nông thôn bền vững, phù hợp với đặc trưng vùng miền và môi trường sống thân thiện, góp phần giữ gìn bản sắc địa phương và phản ánh đời sống nông thôn.

Tại Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (NTM), quy hoạch là tiêu chí đầu tiên trong 19 tiêu chí xây dựng NTM. Đây là tiêu chí có vai trò quan trọng làm tiền đề xây dựng, thực hiện các tiêu chí tiếp theo. Quy hoạch xây dựng NTM được phê duyệt và triển khai là cơ sở để thực hiện các dự án, đẩy nhanh phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội, phát triển sản xuất. Do đó, công tác lập và quản lý quy hoạch

xây dựng NTM luôn được đặt ở vị trí hàng đầu nhằm định hướng cho lộ trình xây dựng NTM, góp phần hoạch định phát triển các không gian trên địa bàn nông thôn một cách toàn diện ở các địa phương.

Đánh giá về những kết quả đạt được từ Chương trình MTQG xây dựng NTM, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết, những năm qua, các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan đã nghiêm túc thực hiện và triển khai nhiều giải pháp thiết thực, tạo chuyển biến lớn và đạt được nhiều kết quả quan trọng trong công tác lập, quản lý quy hoạch NTM, xây dựng NTM. Diện mạo nông thôn đã có nhiều đổi thay và khởi sắc. Nhờ quy hoạch xây dựng NTM mà cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn đã được quan tâm đầu tư, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa

của người dân. Hệ thống thủy lợi ngày càng hoàn thiện, đồng bộ, góp phần nâng cao giá trị sản xuất và thúc đẩy cơ cấu lại ngành nông nghiệp ở các địa phương.

Tính đến tháng 2/2023, cả nước có 93,6% số xã đạt tiêu chí quy hoạch. Trong đó, vùng đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ có 100% số xã đạt tiêu chí quy hoạch. Mặc dù vậy, việc triển khai thực hiện tiêu chí Quy hoạch nói chung và xây dựng NTM theo hướng hiện đại gắn với đô thị hóa còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Trong đó, mặc dù hơn 90% số xã đã đạt tiêu chí quy hoạch NTM song do quá trình đô thị hóa với tốc độ nhanh ở các địa phương đã tạo thêm những vấn đề lớn trong tổ chức sản xuất, quản lý lao động, quản lý các vấn đề xã hội, hạ tầng kết nối giữa đô thị và nông thôn nhất là tổ chức sản xuất gắn với dịch vụ thương mại. Các chuyên gia cũng cho rằng, quá trình đô thị hóa với tốc độ nhanh, ảnh hưởng không nhỏ đến các vùng ven đô, vùng nông thôn, dẫn đến sự thay đổi về mặt xã hội, nhanh chóng tác động đến các vấn đề xây dựng. Nhiều nơi đô thị hóa tự phát không theo quy hoạch,

dẫn đến phá vỡ cảnh quan, mất bản sắc truyền thống, hoặc cũng có nơi bị pha tạp...

Ngoài ra, công tác quy hoạch NTM thời gian qua cũng cho thấy kết nối hạ tầng giữa khu vực đô thị-nông thôn bị đứt gãy, chưa tạo được sự kết nối chặt chẽ giữa vùng nguyên liệu với cơ sở chế biến và thị trường tiêu thụ. Hạ tầng dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp cũng ít được quan tâm và bố trí quỹ đất để xây dựng. Một số địa phương triển khai quy hoạch NTM còn hạn chế, việc bảo vệ, phát huy không gian kiến trúc truyền thống, di tích văn hóa lịch sử chưa thực sự được quan tâm đúng mức. Việc rà soát và điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng nông thôn chưa được thực hiện đầy đủ bởi một số ràng buộc về các quy định của Luật Xây dựng, gây khó khăn cho địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội địa phương...

Trên cơ sở những hạn chế và yêu cầu của quá trình đô thị hóa hiện nay, tại Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, nội dung tiêu chí quy hoạch trong xây dựng NTM đã có sự điều chỉnh nhằm phù hợp với bối cảnh mới. Theo đó, quy hoạch xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 nhấn mạnh việc nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện các quy hoạch gắn với thực hiện bộ tiêu chí NTM nhằm đảm bảo đáp ứng mục tiêu của quy hoạch là góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương theo hướng bền vững, bản sắc, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đồng thời, đẩy mạnh đô thị hóa khu vực nông thôn trên nền tảng kế thừa kết quả xây dựng NTM; đảm bảo tính kết nối giữa nông thôn - đô thị, giữa vùng nông thôn với vùng

phát triển du lịch dịch vụ, kết nối vùng đồng bằng - miền núi.

Nhằm tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của công tác quy hoạch trong xây dựng NTM gắn với đô thị hóa, đảm bảo công tác quy hoạch NTM phù hợp định hướng, hoạch định phát triển các không gian nông thôn một cách toàn diện, ngày 07/02/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 04/CT-TTg về việc định hướng phát triển quy hoạch kiến trúc nông thôn Việt Nam, tạo bản sắc và giữ gìn kiến trúc truyền thống. Theo Chỉ thị, nhiều chỉ tiêu quy hoạch xây dựng NTM đã được điều chỉnh để đảm bảo các yêu cầu của quá trình đô thị hóa, trong đó đặt mục tiêu đến năm 2030 đạt tối thiểu 80% điểm dân cư nông thôn được ban hành quy chế quản lý kiến trúc.

Triển khai thực hiện Chỉ thị trên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng điều phối NTM) đã có công văn hướng dẫn và yêu cầu các địa phương quan tâm, đẩy mạnh quy hoạch nông thôn trong xây dựng NTM gắn với quá trình đô thị hóa giai đoạn 2021-2025. Trong đó một số nhiệm vụ cần triển khai quy hoạch NTM gắn với đô thị hóa được cụ thể hóa, bao gồm:

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng vùng huyện (gọi tắt là quy hoạch nông thôn), nhất là các quy hoạch đã hết thời hạn, phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành quốc gia và các quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng.

Nâng cao chất lượng các đồ án quy hoạch nông thôn đảm bảo đáp ứng mục tiêu của quy hoạch là góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng bền vững, bảo tồn

và phát huy các giá trị truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu. Quy hoạch nông thôn phải đảm bảo tính kết nối giữa nông thôn - đô thị, nông thôn - vùng phát triển công nghiệp, nông thôn - vùng phát triển du lịch dịch vụ, đồng bằng - miền núi và tính đến mục tiêu xây dựng NTM bền vững.

Quy hoạch nông thôn gắn với đô thị hóa; cần có những quy định cụ thể về xây dựng NTM cho các xã ven đô, các xã, huyện được quy hoạch thành đô thị (vừa đáp ứng được các quy định về tiêu chí xây dựng NTM, vừa phù hợp với định hướng phát triển thành đô thị) để kế thừa kết quả xây dựng NTM khi trở thành đô thị, đồng thời hạn chế tối đa trong việc xáo trộn trong đầu tư xây dựng. Đẩy mạnh phát triển các yếu tố tạo đô thị trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở tiềm năng của từng khu vực như phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại, các khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn...

Thí điểm xây dựng các mô hình xây dựng NTM gắn với đô thị hóa tại các xã ven đô hoặc các xã/huyện được quy hoạch phát triển thành đô thị. Trong đó, bên cạnh các giải pháp về hạ tầng kết nối, cần có các giải pháp đồng bộ để nâng cao chất lượng đời sống của người dân; đào tạo nghề phi nông nghiệp và tạo việc làm cho người dân nông thôn để từng bước thích ứng với cuộc sống đô thị; có giải pháp đối với các áp lực về môi trường; giữ vững an ninh trật tự và đảm bảo sự bình yên cho cuộc sống... Cần định hướng xây dựng NTM vùng ven đô trở thành vùng đệm, vùng xanh, khu vực nghỉ dưỡng cho các vùng đô thị liên kế.

Quy hoạch nông thôn phải nghiên cứu, xem xét tính đặc thù

với từng vùng, miền, địa phương gắn với bảo tồn, duy trì và phát huy những giá trị đặc sắc của kiến trúc dân gian truyền thống, văn hóa lịch sử, cảnh quan tự nhiên, những nội dung cấu thành làm nên sự khác biệt giữa nông thôn và đô thị (tránh tư duy nông thôn mới nghĩa là cái gì cũng xây mới). Xây dựng và ban hành các thiết kế mẫu điển hình về nhà ở khu vực nông thôn và sử dụng các thiết kế mẫu này trong các chương trình/kế hoạch/dự án hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo, hộ chính sách. Rà soát thí điểm triển khai nâng cấp một số cụm, tuyến dân cư, các mô hình điểm du lịch nông thôn có khả năng đạt các tiêu chí đô thị. Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng mô hình NTM cho các vùng đặc thù, như: Vùng biên giới, vùng hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn, vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu, vùng đặc thù về quốc phòng, an ninh,...

Quy hoạch sản xuất trong quy hoạch nông thôn phải gắn kết chặt chẽ với các định hướng quốc gia, chiến lược về phát triển nông nghiệp nông thôn; quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp, thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), phát triển nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, du lịch nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo chuỗi giá trị và chuyển đổi số trong nông nghiệp để hướng đến “Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”.

Quy hoạch nông thôn cần chú trọng hơn nữa đến việc bố trí quỹ đất, không gian hợp lý để triển khai thực hiện các công trình bảo vệ môi trường (các công trình thu gom, xử lý rác thải, nước thải nông thôn, thu gom xử lý chất thải nguy hại từ hoạt động sản xuất nông nghiệp...), không gian sinh hoạt cộng đồng và điểm vui chơi, giải trí cho cộng đồng dân cư nông thôn.

Có thể thấy, với những đổi mới trong công tác quản lý, phù hợp và thể chế hóa định hướng lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về quy hoạch xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị hóa, đồng thời đảm bảo mục tiêu xây dựng nền kiến trúc Việt Nam hiện đại, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc, kế thừa và phát huy giá trị di sản kiến trúc truyền thống, phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế-xã hội, yêu cầu quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế, kế thừa kinh nghiệm xây dựng, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu như đã được nêu tại Chỉ thị 04, quy hoạch xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 sẽ đạt được mục tiêu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW. Đây cũng là một trong các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để thực hiện “Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, bền vững gắn với đô thị hoá, bảo đảm thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả, vì lợi ích của người dân”/.

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN...

(Tiếp theo trang 15)

Một số ngành có hoạt động số hóa thấp, gần như không có số hóa như hoạt động thú y, trợ giúp xã hội, hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình và hoạt động phục vụ cá nhân khác.

Tốc độ tăng trưởng của kinh tế số giai đoạn 2019-2022 lần lượt là 6,30%, 11,27%, 7,07% và năm 2022 là 7,30%. Từ năm 2020, khi đại dịch COVID-19 đã và đang tác động tiêu cực đến toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của cả nước nhưng đây cũng là cơ hội để Việt Nam đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trong tất cả các lĩnh vực. Trong bối cảnh toàn xã hội bị cách ly, giãn cách trong thời gian dài, các doanh nghiệp buộc phải đóng cửa, các trường học không thể cho học sinh đến trường, giao thông vận tải và các dịch vụ logistics bị gián đoạn liên tục, giao thương trong nước và quốc tế đình trệ... chuyển đổi số trở thành giải pháp hiệu quả cho Chính phủ, doanh nghiệp, các ngành, địa phương và toàn thể người dân cả nước tiếp tục duy trì các hoạt động sản xuất kinh doanh và dân sinh. Kết quả đo lường giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP cho thấy, ngành kinh tế số lõi có tốc độ tăng trưởng giảm chủ yếu do ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học với tốc độ tăng trưởng năm 2019 tăng 4,50%, năm 2020 tăng 18,04%, năm 2021 là 11,14% nhưng năm 2022 còn khoảng 7,00%, trong khi đó hoạt động số hóa lại có xu hướng tăng cụ thể giai đoạn 2019-2022 tăng lần lượt là 5,06%, 12,31%, 6,56% và 7,17%.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực Công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng trưởng kinh tế số trung bình giai đoạn 2019-2022 cao nhất đạt 8,94%; Khu vực Dịch vụ là 7,35% và Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 5,19%. Các ngành có tốc độ tăng trưởng hoạt động số hóa mạnh mẽ trong giai đoạn 2019-2022 bao gồm: Ngành vận tải hàng không, tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 15,85%; Thoát nước và xử lý nước thải (12,28%); Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (10,23%); ngành Thương mại (10,04%); Hoạt động tài chính khác (8,97%)/.
Nguồn: Tổng cục Thống kê

QUẢNG NINH**PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP Ở CÁC HUYỆN MIỀN NÚI**

Khánh Quỳnh

OCOP góp phần nâng cao đời sống người dân vùng đồng bào DTTS và miền núi

Quảng Ninh hiện có 21 dân tộc thiểu số với hơn 162 nghìn người, sinh sống chủ yếu ở vùng miền núi, biên giới, hải đảo còn nhiều khó khăn, song lại là những địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh.

Năm 2013, khi bắt đầu triển khai thực hiện chương trình OCOP, Quảng Ninh luôn bám sát mục tiêu mà Chính phủ hướng tới trong phát triển kinh tế, xã hội là phát triển bao trùm, không để ai bị bỏ lại phía sau. Đến nay, chương trình OCOP của Quảng Ninh đã trở thành người bạn đồng hành của người nông dân, góp phần nâng tầm giá trị các sản phẩm truyền thống của địa phương, tạo thêm nhiều việc làm, góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao chất lượng đời sống cho người dân, đặc biệt là ở các vùng DTTS và miền núi của Tỉnh.

Tính đến tháng 3/2023, Quảng Ninh đã có 569 sản phẩm thuộc 6 nhóm tham gia chương trình OCOP. Trong đó, có 336 sản phẩm đạt từ 3 đến 5 sao, gồm: 3 sản phẩm đạt 5 sao cấp trung ương, 87 sản phẩm đạt 4 sao và 246 sản phẩm đạt 3 sao. Riêng vùng đồng bào DTTS, miền núi, biên giới, hải đảo có 116 sản phẩm tham gia chương trình, với 60 cơ sở và có 39 sản phẩm đạt 3 sao và 14 sản phẩm

Năm 2013, Quảng Ninh là địa phương đầu tiên trên cả nước triển khai Chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP). Sau 10 năm triển khai, Chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm đang tạo ra sức bật mới, khơi dậy tiềm năng sản xuất nông nghiệp không chỉ ở những vùng thuận lợi mà ở cả vùng miền núi, dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao đời sống cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi của Tỉnh.

đạt 4 sao. Nhờ đẩy mạnh chuyển đổi số áp dụng trong việc tiêu thụ sản phẩm nông đặc sản của địa phương, đến nay, đã có 256 sản phẩm OCOP từ 3 đến 5 sao của Tỉnh (đạt 76%) được đưa lên sàn thương mại điện tử postmart.vn và voso.vn.

Đặc biệt, trong các sản phẩm đạt từ 3 đến 5 sao ở nhóm sản phẩm khác nhau thì có rất nhiều sản phẩm ở các huyện miền núi, vùng đồng bào DTTS của tỉnh Quảng Ninh như: Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Bình Liêu, Ba Chẽ... Những sản phẩm OCOP của vùng đồng bào DTTS và miền núi Quảng Ninh mang đặc trưng của văn hóa địa phương, đã và đang

khẳng định chỗ đứng trên bản đồ sản phẩm OCOP Việt Nam cũng như vươn ra ngoài thế giới. Điển hình như: Gà Tiên Yên, miến dong Bình Liêu, trà hoa vàng Ba Chẽ...

Bên cạnh đó, nhiều mô hình kinh tế áp dụng khoa học kỹ thuật không ngừng phát triển và được nhân rộng ở vùng đồng bào DTTS và miền núi như: Mô hình trồng trà hoa vàng, nuôi bò tại huyện Ba Chẽ, mô hình nuôi dê sinh sản tại huyện Bình Liêu và mô hình nuôi lợn nái, gà thương phẩm, trồng mía tím... ở các địa phương trong tỉnh. Đây được xem như một bước đột phá, mở ra cơ hội phát triển nông nghiệp địa phương, giúp người dân phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập theo hướng gia tăng giá trị, đồng thời quảng bá nền văn hóa giàu bản sắc dân tộc tỉnh Quảng Ninh.

Dấu ấn phát triển và nâng tầm OCOP tại các địa phương

Bình Liêu là một trong những địa phương miền núi, vùng sâu vùng xa nhất của tỉnh Quảng Ninh với tỷ lệ người dân là đồng bào DTTS chiếm đa số. Nhiều năm qua, câu chuyện về giảm nghèo, thoát nghèo luôn là niềm trăn trở của cấp ủy, chính quyền địa phương. Chính vì vậy, ngay sau khi Đề án "Mỗi xã, phường một sản phẩm" được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt, Bình Liêu đã tập trung phát triển chương trình OCOP dựa trên thế mạnh của mình và coi đây là

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Chương trình trọng tâm trong phát triển kinh tế địa phương.

Qua 10 năm thực hiện Chương trình, đến nay, huyện Bình Liêu đã có 13 tổ chức tham gia OCOP với 28 sản phẩm, trong đó có 16 sản phẩm đạt 3 sao, 1 sản phẩm đạt 4 sao. Chương trình OCOP đã giúp sản phẩm nông nghiệp của huyện Bình Liêu dần có chỗ đứng trên thị trường trong nước và nâng cao được giá trị của sản phẩm. Chỉ riêng với sản phẩm miến dong, Bình Liêu hiện có 5 cơ sở đăng ký tham gia chương trình OCOP, trong đó sản phẩm của Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Bình Liêu là sản phẩm duy nhất đạt chứng nhận 4 sao. Bên cạnh miến dong, Bình Liêu cũng chú trọng phát triển các sản phẩm có thể mạnh như: Tinh dầu hồi, mật ong, trà lan kim tuyến và rượu thảo dược lục hỗn...

Để nâng tầm nông sản địa phương, huyện Bình Liêu đã đề ra nhiều giải pháp thúc đẩy phát triển sản xuất, thương mại; thường xuyên củng cố, rà soát nâng cao chất lượng sản phẩm và hoạt động của các đơn vị tham gia chương trình; tích cực hướng dẫn, khuyến khích các HTX đăng ký phát triển sản phẩm mới. Nhờ đó, chương trình OCOP đã đạt kết quả tích cực; các đơn vị tham gia chương trình đã có ý thức hoàn thiện các tiêu chuẩn sản phẩm; các hình thức tổ chức sản xuất ngày càng phát triển, có nhiều HTX mới được thành lập, từng bước trưởng thành, phát huy hiệu quả ngày càng thực chất hơn.

Theo UBND huyện Bình Liêu, chương trình OCOP đã góp phần làm thay đổi tập quán sản xuất của đồng bào DTTS, tạo ra hướng đi mới trong sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống có lợi thế của địa phương, thúc đẩy sản xuất hàng hóa có quy mô lớn,



tập trung. Năm 2023, Bình Liêu phấn đấu phát triển mới ít nhất 2 sản phẩm trở lên; có thêm 3 sản phẩm mới đạt từ 3 sao, 1 sản phẩm đạt tiềm năng 5 sao để tham gia dự thi đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

Tại huyện Ba Chẽ, để thúc đẩy chương trình OCOP, Huyện đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách phát triển các HTX, doanh nghiệp vừa và nhỏ từ các nhóm, hộ gia đình; khuyến khích các tổ chức kinh tế không ngừng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của các sản phẩm OCOP trên thị trường, mạnh dạn nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mới.

Để khuyến khích thành lập các tổ chức OCOP, từ năm 2017 đến nay, huyện Ba Chẽ đã bố trí 250 triệu đồng hỗ trợ thành lập mới 10 HTX theo quy định. Huyện còn huy động được các nguồn vốn khuyến nông Trung ương, vốn đầu tư từ các doanh nghiệp để hỗ trợ phát triển 2 loại cây dược liệu quý của địa phương là ba kích tím và trà hoa vàng với tổng kinh phí 880 triệu đồng.

Mặt khác, Ba Chẽ cũng đẩy mạnh phát triển các kênh tiêu thụ truyền thống và hiện đại nhằm xây dựng, khẳng định thương hiệu sản phẩm OCOP, nâng cao thu nhập cho người dân, thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương phát triển.

Với cách làm bài bản, đến nay, huyện Ba Chẽ đã phát triển được 14 sản phẩm OCOP, tập trung ở nhóm thực phẩm và đồ uống với 100% sản phẩm được đánh giá cao, xếp hạng từ 3 đến 4 sao. Trong đó có 5 sản phẩm được chế biến từ ba kích và trà hoa vàng. Đây cũng là nhóm sản phẩm được huyện Ba Chẽ tập trung phát triển trong thời gian tới.

Huyện Đầm Hà cũng là huyện miền núi nằm ở phía Đông tỉnh Quảng Ninh với 9 DTTS sinh sống (chiếm 30% dân số toàn huyện), chủ yếu là người Dao, Sán Chỉ, Tày, Sán Diu... Đồng bào DTTS nơi đây không chỉ gìn giữ được những nét văn hóa độc đáo, cuốn hút mà cùng với các thành phần kinh tế khác, bà con DTTS đã và đang tham gia tích cực vào việc xây dựng và phát triển sản phẩm OCOP.

Củ cải là một trong những cây trồng bản địa, được các hộ dân Đầm Hà trồng vào vụ đông. Trước đây, giá trị kinh tế của củ cải rất thấp, nên diện tích trồng còn nhỏ lẻ, năng suất thấp. Từ năm 2014, củ cải được lựa chọn là một trong những sản phẩm OCOP chủ lực của huyện, có sự hỗ trợ về giống, kỹ thuật, thị trường tiêu thụ, nên người dân trên địa bàn đã mạnh dạn mở rộng diện tích, sản xuất 2 vụ/năm. Hiện, cả hai dòng sản phẩm

củ cải khô và củ cải phen Đầm Hà được tỉnh xếp hạng 3 sao.

Triển khai chương trình OCOP, huyện chỉ đạo các xã, thị trấn, MTTQ và các đoàn thể đẩy mạnh tuyên truyền bằng nhiều hình thức; giúp người dân nâng cao nhận thức để họ thực sự là chủ thể; quy hoạch vùng sản xuất hàng hoá nông nghiệp tập trung, lựa chọn các sản phẩm, xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất. Đồng thời, xây dựng cơ chế hỗ trợ để các tổ chức kinh tế phát triển sản phẩm, nhãn mác, bao bì sản phẩm, tăng cường xúc tiến thương mại. Đến nay, Đầm Hà có 31 sản phẩm OCOP của 21 cơ sở sản xuất; trong đó có 5 sản phẩm đạt bốn sao, 11 sản phẩm đạt 3 sao. Nhiều sản phẩm được người tiêu dùng ưa chuộng như: Gà bản Đầm Hà, dưa lưới Đầm Hà, trứng vịt biển Tân Bình, rượu sim Quý Chuẩn...

Với những kết quả đã đạt được, Đầm Hà đã chuẩn bị một chiến lược bài bản, nhằm tiếp tục đưa chương trình OCOP phát triển hiệu quả, có chiều sâu. Đây là bước đi quan trọng tiếp theo để huyện thực hiện thắng lợi chương trình xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu, phấn đấu trở thành huyện NTM kiểu mẫu vào năm 2025.

Huyện Tiên Yên, Quảng Ninh có 10 dân tộc cùng sinh sống như Kinh, Tày, Dao, Sán Dìu, Sán Chỉ, Hoa, Thái, Cao Lan... trong đó đồng bào DTTS chiếm hơn 50% dân số. Nhờ đẩy mạnh phát triển chương trình OCOP, các sản phẩm nông sản vốn là thế mạnh của huyện Tiên Yên đã được phát triển mạnh mẽ, nâng tầm giá trị, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

Huyện đã và đang đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất tập trung, như: Vùng nuôi gà Tiên Yên, vùng nuôi tôm, vùng trồng cây ăn quả tập trung... Tới nay, các vùng

sản xuất tập trung đã mang lại nhiều hiệu quả tích cực với các sản phẩm chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện cũng được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và được ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất, nuôi trồng. Điển hình, như: Nuôi tôm thẻ chân trắng, chăn nuôi gà Tiên Yên, bò thịt, nuôi vịt mặn lợ, nuôi ong lấy mật, nuôi ngan sao, rau cải xanh muối dưa úp thâm, trồng cây dong riềng, khoai lang, dược liệu, cam, thông mã vĩ và cây bản địa...

Cùng với đó, để phát triển sản phẩm OCOP của địa phương theo hướng bền vững, lâu dài, huyện Tiên Yên tập trung xây dựng sản phẩm chất lượng từ hình thức, mẫu mã tới các giải pháp truy xuất, kiểm soát chất lượng trên sản phẩm, như: Gà Tiên Yên, mật ong Tiên Yên, khâu nhục, trứng vịt biển Đồng Rui, các sản phẩm bánh kẹo Tiên Yên...

Để các sản phẩm OCOP được phát triển mạnh mẽ, toàn diện, huyện đẩy mạnh việc hình thành, thành lập mới các HTX để hỗ trợ nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Đến nay, toàn huyện đã phát triển được 41 HTX, trong đó 31 HTX nông nghiệp, 10 HTX phi nông nghiệp. Nhiều HTX hoạt động hiệu quả và hình thành được chuỗi sản xuất, liên kết tiêu thụ sản phẩm như: HTX chăn nuôi gà Tiên Yên quy mô nuôi trên 80.000 gà thương phẩm/năm; HTX Hà Lâu quy mô trên 70.000 gà thương phẩm/năm...

Hàng năm, huyện thành lập đoàn và hỗ trợ các chủ thể tham gia giới thiệu và bán sản phẩm tại các kỳ hội chợ OCOP. Hệ thống phân phối hàng hóa ngày càng được mở rộng và đa dạng

để thích nghi phù hợp với phương thức giao thương trong thời kỳ mới, như: Tăng cường bán hàng trên các kênh thương mại điện tử và mạng xã hội (Shopee, Vovo, Facebook, zalo...)

Đến nay, Tiên Yên đã có 20 sản phẩm OCOP đạt sao cấp tỉnh, trong đó có 3 sản phẩm đạt 4 sao, 17 sản phẩm đạt 3 sao và 33 sản phẩm tham gia vào chu trình là sản phẩm lợi thế của Huyện đảm bảo điều kiện để tham gia hội chợ OCOP trong Tỉnh. Theo UBND huyện Tiên Yên, thời gian tới, Huyện sẽ tiếp tục đẩy mạnh xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, kiểm soát được quy trình sản xuất; tập trung phát triển sản phẩm OCOP theo hướng liên kết chuỗi, trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc hợp tác, liên kết từ khâu sản xuất, sơ chế, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm để gia tăng giá trị, đáp ứng tiêu chuẩn và nhu cầu thị trường.

Để sản phẩm OCOP vươn xa hơn trong thời gian tới, tỉnh Quảng Ninh sẽ tiếp tục coi trọng chuyển giao, ứng dụng tiến bộ công nghệ trong sản xuất, chế biến sản phẩm OCOP, thực hiện quyền sở hữu trí tuệ, thiết kế tem nhãn, bao bì, mã số, truy xuất nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm... Đồng thời, tăng cường hỗ trợ các cơ sở, chủ thể OCOP phát triển, hoàn thiện sản phẩm, chuẩn hóa hồ sơ, tạo điều kiện đưa sản phẩm OCOP vào hệ thống kênh phân phối hiện đại, các hệ thống bán lẻ và các điểm phân phối; Đẩy mạnh tuyên truyền, xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm thông qua các phương tiện truyền thông; Tăng cường kết nối giao lưu tại các hội chợ thương mại trong và ngoài tỉnh... Hy vọng rằng, các giải pháp trên sẽ góp phần giúp các địa phương trong Tỉnh tạo dấu ấn, nâng cao sức cạnh tranh và giá trị kinh tế của các sản phẩm OCOP./



ĐỀ XUẤT ĐO LƯỜNG ĐÓNG GÓP GIÁ TRỊ GIA TĂNG CỦA KINH TẾ SỐ TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Kinh tế số đã được đề cập từ những năm 1990, nhằm phản ánh bản chất thay đổi nhanh chóng của công nghệ và việc sử dụng công nghệ của các doanh nghiệp, của nhà sản xuất và người tiêu dùng. Đặc biệt, trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ và đổi mới sáng tạo sẽ đóng góp nhiều hơn vào quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng; công nghệ thông tin được ứng dụng trong mọi lĩnh vực, ngành nghề và mọi mặt của đời sống. Điều đó đòi hỏi thống kê Việt Nam cần sớm có cách đo lường kinh tế số phù hợp, để có được số liệu thống kê về kinh tế số kịp thời, đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành của các cấp chính quyền.

Đo lường kinh tế số ở Việt Nam

Ở Việt Nam, phát triển kinh tế số đã được Đảng và nhà nước đặc biệt quan tâm chú trọng. Ngày 27 tháng 9 năm 2019, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về "Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cách mạng công nghiệp lần thứ Tư",

đặt mục tiêu tới năm 2030, kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP; Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra đến năm 2025, kinh tế số phải đạt khoảng 20% GDP và đạt khoảng 30% GDP vào năm 2030.

Để phục vụ đo lường nền kinh tế số, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 13/2021/TT-BKHĐT quy định Hệ thống chỉ tiêu kinh tế số gồm 50 chỉ tiêu, trong đó có chỉ tiêu "Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước", là một trong 23 chỉ tiêu thống kê phản ánh chuyển đổi số và xã hội số được quy định trong Luật sửa đổi bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu Thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021 và trong Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống

chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP). Cùng với đó, Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có chỉ tiêu "Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn". Các chỉ tiêu này do Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm chủ trì biên soạn, công bố.

Tuy nhiên, hiện nay việc đo lường kinh tế số còn gặp nhiều khó khăn, thách thức đối với hầu hết các quốc gia trên thế giới, đặc biệt chỉ tiêu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP/GRDP. Đây là chỉ tiêu kinh tế vĩ mô tổng hợp mới, khó và phức tạp cả về lý luận và thực tiễn, liên quan

đến hầu hết các hoạt động của nền kinh tế. Hiện nay, Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc chưa ban hành phương pháp luận và tài liệu hướng dẫn để thống nhất thực hiện biên soạn chỉ tiêu kinh tế số trên toàn thế giới.

Ở Việt Nam, GDP được biên soạn và công bố hằng quý, năm theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng. Riêng phương pháp thu nhập được thực hiện vào năm biên soạn và công bố bảng IO (5 năm/lần). GRDP được biên soạn và công bố hằng quý, năm theo phương pháp sản xuất.

Tính đến thời điểm hiện tại, Tổng cục Thống kê đã biên soạn và công bố 05 bảng cân đối liên ngành IO vào các năm 1989 (54 ngành sản phẩm), 1996 (97 ngành sản phẩm), 2000 (112 ngành sản phẩm), 2007 (138 ngành sản phẩm), 2012 (164 ngành sản phẩm) và hiện nay đang tiến hành biên soạn bảng IO thứ 6 cho năm 2020. Tuy nhiên để phục vụ cho công tác nghiên cứu, Tổng cục Thống kê cũng đã cập nhật các bảng IO cho các năm 2016 với 164 ngành sản phẩm và năm 2020 theo 88 ngành kinh tế.

Nguồn thông tin để biên soạn các chỉ tiêu GDP, GRDP và lập bảng IO được thu thập từ điều tra, dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê.

Khái niệm, phạm vi và phương pháp đo lường tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP

Trên cơ sở áp dụng lý luận tổ chức quốc tế về kinh tế số và thực trạng nguồn thông tin của Việt Nam, Tổng cục Thống kê đã xác định khái niệm, phạm vi và phương pháp đo lường tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP của Việt Nam như sau:

Khái niệm: Kinh tế số là các hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, quản lý điều hành và tối ưu hoạt động kinh tế.

Phạm vi: Kinh tế số bao gồm ngành kinh tế số hỗ trợ các hoạt động kinh tế (kinh tế số lõi) và ngành kinh tế được hỗ trợ bởi kinh tế số (hoạt động số hóa của các ngành kinh tế khác).

Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2018, các ngành kinh tế số gồm:

(1) *Hoạt động thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:* Ngành 26- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học.

(2) *Hoạt động thuộc nhóm ngành Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình:* Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh (mã ngành 4651 - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, 4652 - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông);

(3) *Hoạt động thuộc nhóm ngành Thông tin truyền thông:*

- Xuất bản phần mềm (mã ngành 582 - Xuất bản phần mềm);
- Viễn thông (mã ngành 61);
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính (mã ngành 62);
- Hoạt động dịch vụ thông tin (mã ngành 6311 - Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; 6312 - Cổng thông tin);
- Hoạt động sửa chữa máy vi tính (mã ngành 9511 - Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; 9512-Sửa chữa thiết bị thông tin liên lạc).

Các ngành được hỗ trợ bởi các ngành kinh tế số lõi chính là các hoạt động kinh tế dựa vào hoặc được tăng cường đáng kể bằng cách sử dụng các yếu tố đầu vào kỹ thuật số, gọi chung là số hóa của các ngành kinh tế khác trong nền kinh tế theo VSIC 2018. Giá trị số hóa của các ngành kinh tế khác là giá trị tăng thêm mà ngành đó đạt được nhờ việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hay quản lý điều hành.

Phương pháp: Đo lường đóng góp giá trị gia tăng của kinh tế số trong tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam được tiếp cận từ cả phía cung và phía cầu, việc biên soạn chỉ tiêu này được thực hiện ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương. Tỷ trọng đóng góp của kinh tế số trong GDP và GRDP được biên soạn theo giá hiện hành.

- *Kinh tế số lõi, phương pháp biên soạn thống nhất cho toàn quốc và cho địa phương*

Tính giá trị sản xuất (GO) của các ngành theo giá hiện hành:

$$GO \text{ ngành } 26 = \text{Doanh thu thuần} + \text{Chênh lệch hàng tồn kho, sản phẩm dở dang, hàng gửi bán}$$

$$GO \text{ ngành } 4651; 4652 = \text{Doanh thu thuần} - \text{Trị giá vốn hàng bán}$$

$$GO \text{ ngành } 582, 61, 62, 63, 951 = \text{Doanh thu thuần}$$

Giá trị tăng thêm được tính như sau:

$$\text{Giá trị tăng thêm} = \text{Giá trị sản xuất} - \text{Chi phí trung gian}$$

Trong đó, hệ số chi phí trung gian được biên soạn từ kết quả cuộc điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian, thực hiện 5 năm một lần.

Như vậy tính được giá trị tăng thêm (VA) của từng ngành kinh tế số lõi:

$$VA_{\text{KTS lõi}} = GO_{\text{KTS lõi}} - IC_{\text{KTS lõi}}$$

Tỷ lệ giá trị tăng thêm của kinh tế số lõi trong GDP, GRDP (Tỷ lệ $VA_{\text{KTS lõi}}$) = $VA_{\text{KTS lõi}} / \text{GDP, GRDP}$

- Số hóa của các ngành kinh tế khác:

Đối với toàn quốc, tiếp cận từ cả phía cung và phía cầu dựa trên bảng cân đối liên ngành IO. Tính hoạt động số hóa dựa trên tác động của nhóm ngành kinh tế số tới giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế khác, khi sử dụng đầu ra của ngành kinh tế số làm yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất của các ngành này.

Đối với các địa phương, do hạn chế về nguồn thông tin và hệ số của bảng IO chỉ được biên soạn cho cả nước nên đo lường đóng góp của kinh tế số trong GRDP các tỉnh, thành phố sẽ được ước tính trực tiếp chi phí của ngành này khi sử dụng các ngành kinh tế số lõi làm yếu tố đầu vào.

Giá trị sản xuất của hoạt động số hóa là toàn bộ các chi phí số hóa mà ngành kinh tế khác bỏ ra phục vụ cho hoạt động ứng dụng công nghệ công tin cho hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý điều hành.

Chi phí số hóa có thể được thu thập hằng năm từ các cuộc điều tra, dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê.

Tỷ lệ giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP = Tỷ lệ $VA_{\text{KTS lõi}}$ + Tỷ lệ $VA_{\text{số hóa}}$

Nguồn số liệu đo lường giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP và GRDP

Để đo lường và tính toán đóng góp của các hoạt động thuộc kinh tế số (lõi), thông tin được thu thập từ các nguồn:

(1) *Điều tra thống kê*: Lồng ghép các câu hỏi để thu thập thông tin liên quan đến kinh tế số từ các cuộc Tổng điều tra, điều tra thống kê trong Chương trình điều tra Thống kê quốc gia và các cuộc điều tra thống kê khác do Tổng cục Thống kê, các Bộ, ngành, địa phương thực hiện.

(2) *Báo cáo thống kê*: Thu thập thông tin liên quan đến kinh tế số từ chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và cấp Bộ, ngành thực hiện.

(3) *Khai thác dữ liệu hành chính*: Thu thập thông tin từ các dữ liệu hành chính có liên quan đến kinh tế số của các Bộ, ngành và các địa phương.

Để đo lường và tính toán đóng góp giá trị tăng thêm của kinh tế số trong các hoạt động kinh tế, ngoài các nguồn thông tin đã nêu trên, còn phải tiến hành thu thập thông tin để lập bảng IO định kỳ 5 năm một lần và cập nhật hằng năm.

Giải pháp hoàn thiện đo lường kinh tế số

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số ngày càng phát triển mạnh mẽ, sẽ đóng góp nhiều hơn vào chuyển đổi mô hình tăng trưởng; kết hợp xu thế số hóa đã tạo cơ hội cho các quốc gia trên thế giới chuyển đổi toàn diện nền kinh tế, đồng thời đặt ra yêu cầu khẩn trương và quyết liệt trong việc tìm kiếm, khuyến khích các ngành, hoạt động kinh tế dựa trên nền tảng số. Đây vừa là thách thức nhưng cũng là cơ hội để Việt Nam có thể tận dụng phát triển kinh tế đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng. Để đo lường đầy đủ, toàn diện đóng góp kinh tế số trong tăng trưởng kinh tế các cấp, các ngành cần quan tâm, thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò kinh tế số trong nền kinh tế. Hiện nay, nhận thức, nhu cầu và hành động theo xu thế kinh tế số chưa được đầy đủ trong xã hội. Thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam cần có sự tham gia tích cực, chủ động của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Vì vậy, cần đẩy mạnh thông tin tuyên truyền, tạo sự chuyển biến về xu hướng, vai trò và định hướng ứng dụng kinh tế số trong phát triển kinh tế-xã hội ở nước ta hiện nay.

Hai là, tăng cường sự hợp tác, phối hợp giữa Tổng cục Thống kê với Bộ, ngành, địa phương. Các bộ, ngành và địa phương cần kết nối, chia sẻ thông tin liên quan đến kinh tế số, chuyển đổi số phục vụ biên soạn chỉ tiêu đo lường kinh tế số.

Ba là, quan tâm xây dựng thể chế để bố trí nguồn lực phù hợp, thúc đẩy ứng dụng kinh tế số trong các hoạt động kinh tế và quản lý, điều hành. Các bộ, ban, ngành sớm ban hành các văn bản hướng dẫn để huy động và sử dụng các nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế số đạt được mục tiêu đã đề ra. Đối với các địa phương, quan tâm bố trí nguồn lực, hỗ trợ thu thập thông tin phục vụ biên soạn các chỉ tiêu liên quan đến kinh tế số trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Thực hiện các điều tra chuyên sâu để thu thập thông tin liên quan đến hoạt động số hóa và các hệ số kỹ thuật phục vụ phản ánh đầy đủ, sát thực đóng góp của kinh tế số trong phát triển kinh tế-xã hội của nước ta./.

PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG VÀ TĂNG LƯƠNG TỐI THIỂU GIAI ĐOẠN 2000-2021

ThS. Tạ Thị Thu Việt

Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá - TCTK

Chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu là hai chỉ tiêu thống kê khác nhau nhưng có quan hệ qua lại với nhau. Chỉ số giá tiêu dùng tăng hay giảm sẽ ảnh hưởng đến mức chi tiêu của dân cư. Tăng lương tối thiểu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động. Như vậy, biến động chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu ở một góc độ nào đó cũng phản ánh quan hệ các mặt của chi tiêu và thu nhập của dân cư. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm phân tích mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu giai đoạn 2000-2021 ở Việt Nam bằng phương pháp tính số bình quân tích và áp dụng hàm xu thế. Kết quả nghiên cứu cho thấy, biến động của lương tối thiểu và biến động của giá tiêu dùng có quan hệ với nhau ở mức trung bình (hệ số tương quan tính được bằng gần 50%).

Đặt vấn đề

Chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu có quan hệ tác động qua lại lẫn nhau: Khi lương tối thiểu tăng lên, đời sống của nhân dân sẽ được nâng lên, kéo theo nhu cầu tiêu dùng tăng lên, hàng hóa tiêu thụ nhiều hơn tức là quan hệ cung cầu sẽ thay đổi, điều đó tất nhiên sẽ dẫn đến biến động giá cả hàng hóa tiêu dùng. Ngược lại, khi giá cả hàng hóa tiêu dùng tăng lên, tức là lạm phát tăng lên sẽ ảnh hưởng đến mức sống của nhân dân và đó là một yếu tố ảnh hưởng đến tăng lương tối thiểu. Tuy nhiên, giá cả hàng hóa tiêu dùng tăng lên không phải hoàn toàn phụ thuộc, cũng như ảnh hưởng tới tăng lương tối thiểu, mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan khác. Số liệu thống kê hằng năm cho thấy, cả hai chỉ tiêu giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu đều biến động theo xu hướng tăng lên. Song ít có tài liệu hay nghiên cứu khoa học chỉ ra mức độ biến động cụ thể của hai chỉ tiêu này trong tương quan với nhau ở từng giai đoạn. Bên cạnh đó, giữa hai chỉ tiêu này có sự khác biệt

chính là chỉ số giá tiêu dùng biến động thường xuyên hàng tháng, hàng năm, tuy nhiên, lương tối thiểu chỉ có mức lương tối thiểu một tháng của một người và biến động sau một hay nhiều năm. Nghiên cứu này sẽ tính toán lương tối thiểu bình quân một tháng trong các năm, sau đó tính chỉ số phát triển lương tối thiểu để nghiên cứu, phân tích mối quan hệ giữa hai chỉ tiêu này.

Cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu

Chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu là hai chỉ tiêu thống kê khác nhau phản ánh các khía cạnh khác nhau của phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên giữa hai chỉ tiêu này có quan hệ và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau.

Tăng lương tối thiểu góp phần nâng cao đời sống của nhân dân sẽ làm cho sức mua của dân cư tăng lên. Khi sức mua tăng lên thì quan hệ cung cầu thay đổi và sự thay đổi đó sẽ ảnh hưởng đến giá cả các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu của dân cư, và tất nhiên sẽ làm cho giá cả hàng hóa tiêu dùng tăng lên. Theo đó, tăng lương tối thiểu

cũng được xem là nhân tố tác động đến tăng giá tiêu dùng của dân cư. Tăng lương tối thiểu chỉ là một trong những nhân tố làm tăng chỉ số giá tiêu dùng. Ngoài ra, còn nhiều yếu tố khác làm tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, từng vùng.

Ngược lại, khi giá tiêu dùng tăng, chỉ số CPI ngày càng lớn sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống dân cư (khi giá hàng hóa và dịch vụ tăng với một lượng tiền lưu thông không đổi thì khối lượng hàng hóa tiêu dùng của người dân ít hơn), do đó nhà nước cần có nhiều biện pháp, trong đó có giải pháp tăng lương tối thiểu. Tuy nhiên không phải khi nào chỉ số giá tiêu dùng tăng thì có thể tăng lương tối thiểu ngay lập tức, mà còn phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng kinh tế cũng như kết quả thu chi ngân sách nhà nước.

Vòng xoáy tiền lương - giá cả là một thuật ngữ kinh tế mô tả hiện tượng giá cả tăng lên do tiền lương cao hơn. Khi người lao động được tăng lương, họ có nhu cầu tiêu dùng nhiều hàng hóa

và dịch vụ hơn và điều này khiến giá cả tăng lên. Việc tăng lương làm tăng chi phí kinh doanh. Về cơ bản, đây là một vòng lặp vĩnh viễn hoặc chu kỳ tăng giá nhất quán. Vòng xoáy tiền lương - giá cả phản ánh nguyên nhân và hậu quả của lạm phát, và do đó, là đặc điểm của lý thuyết kinh tế Keynes, còn được gọi là nguồn gốc chi phí đẩy của lạm phát.

Thực tế ở Việt Nam cho thấy, chỉ số giá tiêu dùng có xu thế tăng dần qua các tháng cũng như qua các năm (cá biệt có tháng chỉ số giá tiêu dùng không tăng và thậm chí còn giảm đi, nhưng nhìn chung, chỉ tiêu này có xu thế tăng lên) và mức giá tiêu dùng ở các năm khác nhau sẽ có mức độ khác nhau, tùy thuộc điều kiện phát triển kinh tế, vào mối quan hệ cung cầu về hàng hóa tiêu dùng ở mỗi giai đoạn cụ thể.

Khi nghiên cứu xu thế biến động của lương tối thiểu cũng như phân tích quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu ở một góc độ nào đó có thể thấy rằng:

- Nếu lương tối thiểu tăng nhanh hơn biến động của chỉ số giá tiêu dùng nghĩa là đời sống của nhân dân được cải thiện nhiều hơn xu thế phát triển của xã hội biến động tốt hơn.
- Nếu lương tối thiểu tăng chậm hơn biến động của chỉ số giá tiêu dùng thì đồng nghĩa với đời sống của nhân dân gặp nhiều khó khăn hơn, ít được cải thiện hơn.

Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích mối quan hệ giữa CPI và tăng lương tối thiểu giai đoạn 2000-2021, bài nghiên cứu chọn phương pháp nghiên cứu như sau:

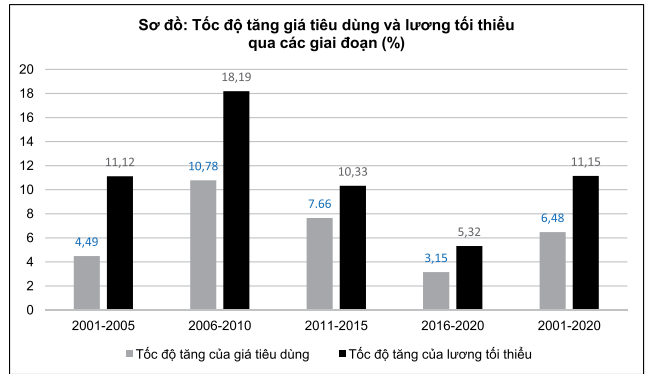
Một là, phân tích xu thế thay đổi chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu qua các năm.

Áp dụng phương pháp dãy số biến động theo thời gian để nghiên cứu biến động của các chỉ tiêu thống kê.

Ví dụ lương tối thiểu của các năm 2005 là 305 nghìn đồng; năm 2006 là 375 nghìn đồng; năm 2007 là 450 nghìn đồng; năm 2008 là 540 nghìn đồng; năm 2009 là 613,33 nghìn đồng, năm 2010 là 703,33 nghìn đồng. Lấy tối thiểu bình quân năm giai đoạn

$$2006-2010 = \sqrt[5]{\frac{703,33}{375}} = 1,88 \text{ hoặc } 188\%.$$

Áp dụng phương pháp dãy số biến động theo thời gian đã tính được chỉ số (tốc độ) phát triển và tốc độ tăng bình quân năm của các chỉ tiêu: Chỉ số giá tiêu dùng và tiền lương tối thiểu qua các giai đoạn 2001-2005; 2006-2010; 2011-2015 và 2016-2020 và chung cả thời kỳ dài 2001-2020 và 2001-2021.



Từ sơ đồ trên ta nhận thấy: Khi áp dụng phương pháp dãy số biến động theo thời gian cụ thể là tính toán độ tăng của các chỉ tiêu giá tiêu dùng và lương tối thiểu theo phương pháp bình quân nhân, cho phép ta tính toán được tốc độ tăng của các chỉ tiêu trên của từng giai đoạn nhỏ (ở đây là 5 năm); và kết quả chung đều cho thấy tốc độ tăng lương tối thiểu ở tất cả 4 giai đoạn (2001-2005; 2006-2010; 2011-2015 và 2016-2020) cũng như chung cả giai đoạn dài 2001-2020 đều có tốc độ tăng tiền lương bình quân cao hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng. Trong đó, tốc độ tăng bình quân năm của 2 chỉ tiêu này cũng như chênh lệch về tốc độ tăng giá chung giai đoạn 2006-2010 là cao nhất (18,14% - 10,78% = 7,46%) và tốc độ tăng bình quân năm cũng như chênh lệch tốc độ tăng bình quân năm của 2 chỉ tiêu này ở giai đoạn 2016-2020 là thấp nhất (5,32% - 3,15% = 2,17%).

Hai là, phân tích xu thế biến động của chỉ số giá tiêu dùng và lương tối thiểu qua áp dụng phương trình hồi quy hàm số mũ.

Mục tiêu nghiên cứu ở đây so sánh về chỉ số (tốc độ) phát triển cũng như tốc độ tăng của chỉ số giá tiêu dùng và lương tối thiểu thời kỳ 2001 và 2020, nghiên cứu sử dụng hàm số mũ và phương trình có dạng:

$$\bar{y}_t = a_0 \times a_1^t$$

Các tham số và được xác định bằng phương trình chuẩn tắc sau đây:

$$\begin{cases} n \ln a_0 + \ln a_1 \sum t = \sum \ln y \\ \ln a_0 \sum t + \ln a_1 \sum t^2 = \sum t \ln y \end{cases}$$

Trong đó:

\bar{y}_t là giá trị lý thuyết của chỉ tiêu nghiên cứu
t là biến thời gian (t=1,2,3,...)

Để đảm bảo thuận lợi cho việc nghiên cứu, tính toán, dùng chỉ số giá định gốc và lấy đơn vị tính là lần.

Kết quả tính toán cho thấy, bình quân năm giai đoạn 2001-2020 giá tiêu dùng của Việt Nam tăng 7,83%. Trong khi đó, bình quân năm giai đoạn 2001-2020 về lương tối thiểu bằng 1,1249 hoặc 112,49%, tức là tăng bình quân năm về lương tối thiểu là 0,1249 hoặc 12,49%.

Ba là, Phân tích quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu giai đoạn 2001-2021

Mục tiêu nghiên cứu ở đây so sánh về chỉ số (tốc độ) phát triển cũng như tốc độ tăng của chỉ số giá tiêu dùng và lương tối thiểu thời kỳ 2001 và 2021, nghiên cứu sử dụng hàm số mũ và phương trình có dạng:

Áp dụng phương trình hồi quy tuyến tính (đường thẳng):

$$\bar{y}_x = a_0 + a_1 x$$

Hệ phương trình chuẩn tắc để xác định các hệ số ; của phương trình đường thẳng:

$$\begin{cases} x a_0 + a_1 \sum x = \sum y \\ a_0 \sum x + a_1 \sum x^2 = \sum xy \end{cases}$$

Để nghiên cứu mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu bằng phương pháp hồi quy tương quan bài nghiên cứu sẽ dùng dãy các chỉ số liên hoàn về giá tiêu dùng và lương tối thiểu qua các năm từ 2001 đến 2020

Kiểm định hệ số R tính được theo công thức:

$$F = \frac{R^2(n-2)}{(1-R^2)} = \frac{0,4808^2(20-2)}{(1-0,4808^2)}$$

$$= \frac{0,2312 \times 18}{(1-0,2312)} = \frac{4,1616}{0,7688} = 5,4131$$

Tra bảng phân phối F với mức ý nghĩa 5% với bậc tự do là 1 và 8 ta có:

$$F_{0,05}^{(1,8)} = 5,318$$

Như vậy $F = 5,4131 > F_{0,05}^{(1,8)} = 5,318$ bậc H_0 .

Như vật kiểm định có thể áp dụng phương trình hồi quy tuyến tính để nghiên cứu mối liên hệ giữa chỉ số phát triển liên hoàn về giá tiêu dùng và lương tối thiểu ở Việt Nam trong 20 năm qua là phù hợp.

Số liệu tính được hệ số tương quan phản ánh quan hệ giữa chỉ số liên hoàn về giá tiêu dùng và chỉ số liên hoàn về lương tối thiểu qua các năm từ 2001 đến 2020 bằng 0,48 hoặc 48%. Nghĩa là quan hệ biến động giữa 2 chỉ tiêu trên là ở mức vừa phải - tương đối chặt chẽ.

Tiền lương cơ sở áp dụng cho công chức, viên chức được xác định theo hướng tiếp cận dần mức sống tối thiểu, luôn điều chỉnh bù đắp được tiền lương theo chỉ số giá tiêu dùng và mức tăng trưởng. Từ năm 2000 đến năm 2021, mức lương đã điều chỉnh 15 lần (từ 180.000 đồng lên 1.490.000 đồng), tăng 8,28 lần trong khi chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,57 lần, nên cơ bản bảo đảm được tiền lương thực tế.

Tiền lương có xu hướng tăng, bước đầu phát huy vai trò đòn bẩy của tiền lương đối với tăng năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả làm việc tốt hơn và từng bước ổn định, có phần cải thiện đời sống cán bộ, công chức, viên chức.

Kết luận

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và căn cứ vào điều kiện thực tiễn của Việt Nam những năm qua, bài nghiên cứu đã phân tích mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu giai đoạn 2000-2021 ở Việt Nam đã tập trung giải quyết được những vấn đề sau đây:

1. Mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu cũng như phương pháp phân tích mối quan hệ của hai chỉ tiêu trên làm cơ sở cho phân tích đánh giá thực trạng biến động và mối liên hệ giữa chỉ số giá và tăng lương tối thiểu thực tế những năm qua ở Việt Nam.

2. Hệ thống chỉ số giá tiêu dùng liên hoàn qua các năm tại đó tính toán chỉ số so với năm 2000 và chỉ số phát triển bình quân cũng như tốc độ tăng bình quân năm của các giai đoạn để rút ra những kết luận về xu thế biến động giá tiêu dùng ở Việt Nam giai đoạn 2000-2021.

3. Tiến hành tính toán tiền lương tối thiểu một tháng bình quân năm từ số liệu về mức tăng lương qua các năm (cách tính này còn rất ít gặp trong công tác thực tế của thống kê), trên cơ sở đó tiến hành nghiên cứu biến động của lương tối thiểu qua các năm, cũng như để phân tích mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu.

4. Tiến hành phân tích so sánh biến động giá tiêu dùng và lương tối thiểu qua các năm so sánh tốc độ tăng giá tiêu dùng và lương tối thiểu bình quân năm các giai đoạn 2001-2005; 2006-2010; 2011-2015; 2016-2020 và cả giai đoạn 2001-2020 và đưa đến kết luận là ở tất cả các giai đoạn tốc độ tăng lương tối thiểu ở Việt Nam đều cao hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng. Điều đó thể hiện xu thế đời sống của nhân dân Việt Nam những năm qua không ngừng được cải thiện.

5. Nghiên cứu đã áp dụng phương pháp hàm số mũ để nghiên cứu biến động của hai chỉ tiêu giá tiêu dùng và lương tối thiểu của giai đoạn 2001-2020 và đã tính toán đưa đến kết luận là tốc độ tăng lương tối thiểu cao hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng.

6. Bằng phương pháp tương quan tuyến tính nghiên cứu đã đi kết luận những năm qua biến động của lương tối thiểu và biến động của giá tiêu dùng có quan hệ với nhau ở mức trung bình (hệ số tương quan tính được bằng gần 50%)./.

Nguồn: Vụ Thống kê Giá - TCTK

KINH TẾ TRUNG QUỐC BỘC LỘ NHIỀU BẤT ỔN

Quang Vinh

Trung Quốc là nền kinh tế lớn thế hai thế giới và được kỳ vọng sẽ đóng góp 1/3 tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm nay. Thế nhưng, trái ngược với kỳ vọng đó, nền kinh tế này đang bộc lộ nhiều dấu hiệu bất ổn, khiến cả thế giới lo ngại.



Trong suốt thời kỳ đại dịch Covid-19, Trung Quốc luôn kiên trì theo đuổi chiến lược "Zero-covid" để ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh ở trong nước. Tuy nhiên cách tiếp cận này đã tạo nên những áp lực và thách thức về kinh tế - xã hội ngày càng gia tăng, buộc Chính phủ Trung Quốc phải điều chỉnh cách tiếp cận chống dịch từ "Zero-covid" nghiêm ngặt đến "Zero-covid" năng động, rồi chuyển sang "sống chung với covid" và tiến hành mở cửa hoàn toàn từ đầu tháng 01/2023, đồng thời có những điều chỉnh chính sách, mục tiêu và trọng tâm công tác kinh tế

năm 2023, nhằm phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội sau đại dịch. Nhờ đó, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới có mức tăng trưởng khá cao trong 6 tháng đầu năm với 5,5% so với cùng kỳ năm trước, quy mô nền kinh tế đạt 59,3 nghìn tỷ Nhân dân tệ, tương đương khoảng 8.300 tỷ USD.

Số liệu khả quan trên tưởng chừng như đánh dấu cho sự trở lại mạnh mẽ của nền kinh tế Trung Quốc thời kỳ hậu chính sách "Zero-covid", nhưng thực tế lại đang bộc lộ những vấn đề bất ổn.

Theo dữ liệu được Cơ quan Thống kê Quốc gia Trung Quốc

(NBS) công bố ngày 17/7/2023, trong quý II/2023, kinh tế Trung Quốc đạt tăng trưởng 6,3% so với cùng kỳ năm trước. Tuy mức tăng này cao hơn kết quả tăng 4,5% trong quý I, nhưng vẫn thấp hơn mức dự báo tăng trưởng 7,3%. Hơn nữa, so với quý I/2023, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Trung Quốc trong quý II chỉ tăng yếu ớt 0,8%, cho thấy dấu hiệu giảm tốc của nền kinh tế.

Trong thời gian đại dịch diễn ra, xuất khẩu Trung Quốc bùng nổ và là lĩnh vực giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng kinh tế cả nước. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu nước này có dấu hiệu đảo chiều bắt đầu từ tháng 5/2023, giảm 7,5% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu của Trung Quốc đặc biệt sụt giảm mạnh trong hai tháng Sáu và Bảy, lần lượt là 12,4% và 14,5% so với cùng kỳ, là mức giảm mạnh nhất trong hơn 3 năm qua. Tháng Tám năm 2023, xuất khẩu Trung Quốc tiếp tục giảm 8,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Mỹ (vốn là thị trường xuất khẩu chính của Trung Quốc) giảm 17,4% và xuất khẩu sang Liên minh châu Âu (EU) giảm 10,5%. Ở chiều ngược lại, nổi tiếp đà giảm 12,4% trong tháng Bảy

năm nay, giá trị nhập khẩu tháng 8/2023 của Trung Quốc tiếp tục giảm 7,3% so cùng kỳ, kéo dài đà giảm trong 10 tháng liên tiếp. Các chỉ số thương mại yếu kém trên cho thấy sức khỏe nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đang có dấu hiệu đảo chiều.

Các số liệu trên đã gây áp lực đối với ngành sản xuất công nghiệp Trung Quốc. Sau những sóng gió của năm 2022, ngành công nghiệp nước này lao đao bởi sự suy yếu nhu cầu cả trong nước và tại các thị trường xuất khẩu chủ lực. Chỉ số giá sản xuất (PPI) của Trung Quốc giảm tháng thứ 11 liên tiếp trong tháng Tám vừa qua, với mức giảm 3% so với mức giảm 4,4% trong tháng Bảy năm 2023. Điều này khiến cho lợi nhuận của các doanh nghiệp công nghiệp trượt dốc. Trong 3 tháng đầu năm, lợi nhuận của các doanh nghiệp công nghiệp giảm sâu 21,4% so với cùng kỳ năm trước. Tháng Bảy năm 2023, lợi nhuận của các doanh nghiệp tiếp tục giảm 6,7% so với cùng kỳ, kéo dài thời gian sụt giảm sang tháng thứ bảy liên tiếp. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp Trung Quốc cũng đang gánh chịu ảnh hưởng từ dòng chảy vốn đầu tư trực tiếp

nước ngoài sang các quốc gia khác từ nửa cuối năm 2022.

Trong khi nhiều nước trên thế giới phải vật lộn với giá cả leo thang thì Trung Quốc lại giảm phát, khi có chỉ số giá tiêu dùng (CPI - thước đo lạm phát chính) hầu như dao động xung quanh 0% trong mấy tháng liên tục, thể hiện sức mua yếu, niềm tin của người tiêu dùng chưa cao. Theo số liệu công bố ngày 09/8/2023 của Cơ quan Thống kê quốc gia Trung Quốc, giá tiêu dùng sụt giảm lần đầu tiên kể từ tháng 2/2021. Theo đó, CPI trong tháng 7/2023 của nền kinh tế này giảm 0,3% so với cùng kỳ năm ngoái, sau khi đi ngang trong tháng Sáu trước đó, một dấu hiệu rõ ràng cho thấy người tiêu dùng cắt giảm chi tiêu. Sang tháng Tám, tuy CPI của nước này đảo chiều, tăng nhẹ 0,1% so với một năm trước đó, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mục tiêu hàng năm của Chính phủ Trung Quốc.

Doanh thu bán lẻ tháng 6/2023 của Trung Quốc cũng chỉ tăng khiêm tốn 0,2% so với tháng 5/2023. Theo giới chuyên gia kinh tế, các hộ gia đình Trung Quốc trở nên cẩn trọng hơn trong chi tiêu bởi những lo lắng về công ăn việc làm và "sức khỏe" không ổn định

của nền kinh tế quốc gia. Tháng Bảy năm nay, doanh số bán lẻ tích cực hơn, tăng 2,5% so với một năm trước, tuy nhiên con số này thấp hơn con số được kỳ vọng là 4,5%.

Thị trường bất động sản Trung Quốc khá u ám. Vốn đóng góp tới 1/4 tăng trưởng GDP cả nước, song lĩnh vực này cũng có dấu hiệu suy thoái. Doanh số bất động sản tại Trung Quốc hiện chưa bằng 50% mức đỉnh năm 2020. Một loạt "ông lớn" địa ốc của Trung Quốc đang chênh vênh đứng bên bờ vực sụp đổ vì thua lỗ trầm trọng và gánh "núi" nợ khổng lồ, dẫn tới việc khó trụ vững khi ngành này rơi vào khủng hoảng. Minh chứng là hãng bất động sản tư nhân lớn nhất Trung Quốc Country Garden (xếp thứ nhất về doanh số bán hàng vào năm ngoái) với 3.000 dự án đang có nguy cơ vỡ nợ. Ngày 03/8/2023, tổ chức đánh giá tín nhiệm Moody's đã hạ xếp hạng tín dụng của Country Garden từ B1 xuống Caa1, đồng nghĩa nợ của công ty này bị coi là "rủi ro cao". Giá nhà ở Trung Quốc vì thế sụt giảm, đặc biệt giá trị bất động sản tại các thành phố nhỏ giảm sâu, kéo theo giá trị tài sản của các hộ gia đình và niềm tin của người tiêu dùng và doanh nghiệp giảm.

Một vấn đề đáng lo ngại khác của nền kinh tế Trung Quốc là tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên liên tục tăng trong những tháng vừa qua và đạt mức kỷ lục 21,3% trong tháng Sáu, có nghĩa là có hơn 1/5 số lao động trong độ tuổi 16-24 ở nước này thất nghiệp, cao hơn nhiều so với tỷ lệ thất nghiệp chung. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị tăng lên mức 5,3% trong tháng Bảy.

Những dấu hiệu trên phản ánh nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đang mất đà trên nhiều lĩnh vực và Trung Quốc đang trải qua cuộc suy thoái về kỳ vọng.





Trong bối cảnh bất ổn bủa vây, một trong những giải pháp cấp bách mà Chính phủ Trung Quốc thực hiện là nỗ lực vực dậy tiêu dùng trong nước, nhằm thúc đẩy sự phục hồi kinh tế. Theo đó, các nhà hoạch định chính sách đã thực hiện một loạt biện pháp kích cầu như rút bớt hạn chế về vốn đối với doanh nghiệp bất động sản, cắt giảm lãi suất thế chấp và nới lỏng các quy định cho vay để hỗ trợ người mua nhà, dừng chiến dịch siết chặt kiểm soát đối với các công ty Internet và cam kết tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân cũng như cải thiện khả năng tiếp cận vốn cho khối tư nhân... Tuy nhiên, những chính sách kích cầu này được đánh giá là chưa đủ mạnh để vực dậy nền kinh tế. Dù vậy, Trung Quốc vẫn kiên quyết không tung một gói kích cầu quy mô lớn như trong thời kỳ khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009 hay khi đại dịch Covid-19 nổ ra vào năm 2020, nhằm kiểm soát sự gia tăng nợ nần trong nền kinh tế, nhất là nợ của các chính quyền địa phương. Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng muốn giảm bớt ảnh hưởng quá lớn của lĩnh vực bất động sản trong nền kinh tế và thận trọng với việc phát tiền trực tiếp cho người tiêu dùng như cách làm của các nền kinh tế phương Tây.

Trước các số liệu gây thất vọng và những chính sách kích cầu yếu ớt của Trung Quốc, nhiều ngân hàng lớn đồng loạt hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc năm nay về ngưỡng 5%. Trong đó, Citigroup dự báo GDP của Trung Quốc chỉ tăng 5%, từ mức dự báo tăng 5,5% đưa ra trước đó. JPMorgan cũng hạ dự báo tăng trưởng kinh tế nước bạn từ 5,5% về 5%. Morgan Stanley giảm mức dự báo về 5% từ 5,7%. Ngoài ra, các tổ chức dự báo khác như United Overseas Bank, Capital Economics và Socite Generale đều hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc. Trong số các ngân hàng ở Phố Wall, chỉ có Bank of America và Goldman Sachs dự báo kinh tế Trung Quốc đạt tốc độ tăng trưởng hơn 5% trong năm nay. Thậm chí, một số nhà kinh tế học còn cho rằng có thể Trung Quốc sẽ không đạt được mục tiêu tăng trưởng 5%.

Hy vọng rằng các nhà lãnh đạo Trung Quốc sớm có những quyết sách mạnh mẽ hơn để giải quyết những thách thức hiện hữu, nhanh chóng vực dậy nền kinh tế, tiếp tục thể hiện vai trò dẫn dắt kinh tế thế giới./.

Trong giai đoạn 2021-2022, bám sát các mục tiêu đã đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ XXII và các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch tài chính giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Ninh Bình; dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh, ngành Tài chính nói chung và Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình nói riêng đã chủ động, phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành để triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp, các cơ chế, chính sách về quản lý thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN), qua đó đã đạt được một số kết quả tích cực...



Đồng chí Phạm Quang Ngọc, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình thừa ủy quyền của Chủ tịch nước gắn Huân chương và trao bằng Huân chương Độc lập hạng Nhì cho Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

Về thu NSNN: Tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh Ninh Bình thực hiện giai đoạn 2021-2022 là 46.394 tỷ đồng, trong đó năm 2021 là 22.094 tỷ đồng, năm 2022 là 24.300 tỷ đồng, lần lượt đứng thứ 14 và 15 trong 63 tỉnh, thành phố của cả nước, trong đó thu từ thuế, phí đạt 19% GRDP, hoàn thành kế hoạch đề ra (kế hoạch là 19%). Tỷ trọng thu nội địa tăng dần, bình quân chiếm 78,4% tổng thu NSNN vượt mục tiêu đề ra (mục tiêu là 70%). Trong tổng thu nội địa, nguồn thu từ thuế, phí, lệ phí và thu khác chiếm tỷ trọng lớn, đóng vai trò chủ đạo. Từ năm 2022, tỉnh Ninh Bình đã tự cân đối được ngân sách và có điều tiết về ngân sách Trung ương (năm 2022 điều tiết về ngân sách Trung ương 9%, dự toán năm 2023 điều tiết về ngân sách Trung ương 11%).

Về chi NSNN: Tổng chi ngân sách địa phương trong 02 năm 2021-2022 thực hiện là 33.652 tỷ đồng. Cơ cấu chi đã có sự chuyển dịch, bám sát chủ trương, định hướng tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tăng chi cho đầu tư phát triển, giảm tỷ trọng chi thường xuyên. Trong giai đoạn 2021-2022, Tỉnh đã tiết kiệm chi thường xuyên để chi đầu tư xây dựng cơ bản ngay trong dự toán đầu năm với kinh phí 1.141,3 tỷ đồng (năm 2021 là 685 tỷ đồng, năm 2022 là 456,3 tỷ đồng). Qua đó, tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương hằng năm của Tỉnh đều đạt trên 40%,



NINH BÌNH: THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Hoàng Văn Kiên

Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

vượt mục tiêu tại Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm, giai đoạn 2021-2025: “Tỷ trọng chi đầu tư phát triển bình quân khoảng 28%”. Chi thường xuyên đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ của các cấp, các ngành, thực hiện các chủ trương của Tỉnh ủy, Nghị quyết của HĐND tỉnh, Chương trình, đề án, mục tiêu nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Công tác quản lý điều hành ngân sách nhà nước được đổi mới, bài bản, công khai, minh bạch, thực hiện phân bổ có hiệu quả các nguồn lực, đảm bảo chi ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, đúng tiêu chuẩn, chế độ, định mức.

Để đạt được kết quả nêu trên, trong giai đoạn 2021-2022, Sở Tài chính Ninh Bình đã chủ trì, tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành các chính sách tài khóa nổi bật như: Quy định phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách

chính quyền địa phương; quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn; quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; tham mưu cho Tỉnh trong việc huy động, phân bổ, sử dụng nguồn lực tất cả vì lợi ích chung cho sự phát triển của Tỉnh, chỉ đề xuất cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, từ đó nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu, thu ngân sách ngày càng tăng đảm bảo nguồn lực cho phát triển. Đồng thời chi NSNN ngày càng được quản lý, kiểm soát chặt chẽ, công khai, minh bạch, hiệu quả và tuân thủ pháp luật; áp dụng các giải pháp phù hợp để đảm bảo cân đối ngân sách.

Có thể khẳng định, dưới sự chỉ đạo triển khai quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND - UBND tỉnh Ninh Bình cùng với sự nỗ lực, quyết tâm phấn đấu của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp, quân và nhân dân trong Tỉnh, ngành Tài chính đã thực hiện tốt chức năng và trách nhiệm trong quản lý,

điều hành thu, chi ngân sách địa phương, theo đó đã góp phần đạt được những kết quả quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, cụ thể:

Năm 2022, 15/15 chỉ tiêu về kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình đều đạt và vượt so với kế hoạch; Trong đó, nhiều chỉ tiêu đạt ở mức cao nhất trong giai đoạn hoặc từ trước đến nay. Tốc độ tăng trưởng GRDP của Tỉnh đạt 8,62%, vượt kế hoạch đề ra (kế hoạch là 7,0%); GRDP bình quân đầu người năm 2022 đạt 81 triệu đồng/người/năm; Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình là 24.300 tỷ đồng, đây là năm đầu tiên Tỉnh tự cân đối được ngân sách, về đích sớm 03 năm so với mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ XXII đề ra. Điều đó đã khẳng định những chủ trương, định hướng phát triển đúng đắn của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, đồng thời cho thấy sự đoàn kết, trách nhiệm, ý chí quyết tâm, khát vọng vươn lên của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trong Tỉnh./.



Đồng chí Trần Song Tùng, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND tỉnh lên trao tặng danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp tỉnh và Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh cho các cá nhân



Sở Tài chính Ninh Bình tổ chức Giải Thể thao Chào mừng kỷ niệm 78 năm ngày truyền thống ngành Tài chính Việt Nam 28/8/1945 - 28/8/2023

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NINH BÌNH: “Đoàn kết - Năng động - Hợp tác - Phát triển”

Sau 20 năm thành lập (2003-2023), trong đó có hơn 10 năm được kiện toàn hoạt động độc lập. Với sự năng động, sáng tạo và bản lĩnh vững vàng của các thế hệ cán bộ quản lý và người lao động, Quỹ đã vượt qua nhiều khó khăn thách thức tích cực thực hiện nhiều giải pháp thúc đẩy, nâng cao hiệu quả hoạt động; tăng cường kết nối, xúc tiến các hoạt động giữa chủ đầu tư, doanh nghiệp với các ngân hàng, tổ chức tài chính, nhằm mục tiêu phát huy tối đa hiệu quả sử dụng nguồn vốn.

Về hiệu quả quản lý và sử dụng vốn: Năm 2023, nguồn vốn hoạt động của Quỹ đạt gần 400 tỷ đồng, tăng gần 10 lần so với trước khi kiện toàn đi vào hoạt động độc lập. Trong đó, Quỹ đã huy động từ Ngân hàng Thế giới thông qua Dự án Quỹ đầu tư phát triển địa phương do Bộ Tài chính chủ trì với số tiền 8,6 tỷ đồng. Toàn bộ nguồn vốn hoạt động của Quỹ được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, bảo toàn và phát triển; bám sát định hướng, chỉ đạo về mục tiêu phát triển kinh tế địa phương,

Quỹ Đầu tư Phát triển Ninh Bình là Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được UBND tỉnh Ninh Bình thành lập tại Quyết định số 2782/QĐ-UBND ngày 26/12/2003; Quỹ hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn; thực hiện chức năng cho vay và đầu tư tại địa phương. Với những thành tích đã đạt được trong 20 năm qua, Quỹ Đầu tư Phát triển Ninh Bình đã vinh dự được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2020, được Chính Phủ tặng Cờ thi đua xuất sắc năm 2021.

đầu tư kịp thời nhu cầu vốn cho các doanh nghiệp, các dự án trọng điểm có tính khả thi cao.

Về hoạt động cho vay đầu tư: Từ khi đi vào hoạt động độc lập (10/2010) đến nay, Quỹ đã cho vay 90 dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển của Tỉnh vay vốn, với tổng mức đầu tư trên 3.500 tỷ. Tổng số tiền giải ngân trên 580 tỷ đồng, chiếm 17% tổng mức đầu tư các dự án. Với vai trò là “nguồn vốn môi”, với 01 đồng vốn vay tại Quỹ,

các chủ đầu tư đã huy động được đồng vốn khác để phục vụ cho đầu tư phát triển của Tỉnh. Đến thời điểm hiện tại, dư nợ cho vay của Quỹ đạt trên 200 tỷ đồng, chiếm trên 50% nguồn vốn hoạt động; dư nợ xấu/tổng dư nợ đã giảm về mức 3,2% (đảm bảo tỷ lệ quy định của Ngân hàng Nhà nước).

Dự án thứ 3: "Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nhà ở thương mại Ninh Hải, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư" được Quỹ đầu tư năm 2016 với tổng mức đầu tư trên 66 tỷ đồng. Năm 2018, Quỹ đã hoàn thành việc bán đấu giá giá trị quyền sử dụng đất của toàn bộ dự án để thu hồi vốn đầu tư. Dự án đã góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương gắn liền với mục tiêu phát triển mạnh lĩnh vực dịch vụ du lịch trên địa bàn huyện Hoa Lư cũng như tỉnh Ninh Bình.

Về hoạt động nhận ủy thác: Từ khi nhận ủy thác quản lý hoạt động Quỹ Phát triển đất tỉnh Ninh Bình đến nay, Quỹ đã thẩm định trình cấp có thẩm quyền ban hành quyết định cho ứng vốn hơn 150 dự án với số tiền giải ngân vốn ứng trên 1.000 tỷ đồng; thu hồi 812 tỷ đồng. Hiện tại, Quỹ đang theo dõi 13 dự án ứng vốn với tổng dư nợ vốn ứng gần 300 tỷ đồng. Trong quá trình quản lý, Quỹ Đầu tư Phát triển Ninh Bình đã chủ động phối hợp với UBND các huyện, thành phố; các sở, ngành liên quan trong triển khai thực hiện nhiệm vụ; quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của Quỹ Phát triển đất, tham mưu kịp thời Hội đồng Quản lý, UBND tỉnh chấp thuận cho các đơn vị liên quan ứng vốn thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng,



Dự án đầu tư xây dựng chợ Bút, xã Yên Mạc, huyện Yên Mô



Dự án vay vốn của Quỹ đầu tư xây dựng Trường Liên cấp Quốc tế IQ School - Ninh Bình

đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu giá quyền sử dụng đất, tăng thu ngân sách địa phương;...

Phát huy những thành tích đạt được, thời gian tới, Quỹ Đầu tư Phát triển Ninh Bình tiếp tục xây dựng và phát triển Quỹ thành một tổ chức tài chính nhà nước vững mạnh, chuyên nghiệp, đóng góp vai trò tích cực trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, góp phần hoàn thành thắng lợi một số chỉ tiêu và định hướng về phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025, các mục tiêu cụ thể như sau: Nghiên cứu, xây dựng các giải pháp để tháo gỡ khó khăn trong công tác huy động vốn, duy trì và tăng trưởng quy mô nguồn vốn hoạt động; Đẩy mạnh hoạt động cho vay đầu tư, phát huy được vai trò là vốn mồi để thu hút các tổ chức tham gia đầu tư, phát triển các dự án phù hợp với định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn tới. Nghiên cứu khả năng liên kết, hợp tác của Quỹ với các Quỹ đầu tư phát triển địa phương khác, tổ chức tín dụng và tổ chức khác để thực hiện cho vay hợp vốn; Tìm kiếm và xúc tiến các dự án đầu tư trực tiếp thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay do UBND tỉnh ban hành, phù hợp với định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh; Tiếp tục hoàn thiện bộ máy hoạt động của Quỹ theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp. Hoàn thiện, cập nhật liên tục các cơ chế chính sách của Nhà nước. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đảm bảo an toàn, hiệu quả đối với hoạt động của Quỹ; Thực hiện tốt công tác ủy thác và nhận quản lý các nguồn vốn ủy thác từ các Quỹ khác do UBND tỉnh thành lập.

Với phương châm hành động: “Đoàn kết - Năng động - Hợp tác - Phát triển” tin rằng Quỹ Đầu tư Phát triển Ninh Bình sẽ trở thành một kênh tài chính ngoài ngân sách đủ mạnh để thực thi có hiệu quả các chính sách tài chính phục vụ cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.

P.V

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ: Phấn đấu trở thành cơ sở đào tạo đại học uy tín trong khu vực

TS. Vũ Văn Trường

Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư

Trường Đại học Hoa Lư là cơ sở đào tạo đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, được thành lập ngày 09/4/2007. Sau gần 2 thập kỷ xây dựng và trưởng thành, Trường Đại học Hoa Lư đã từng bước khẳng định được vị thế của mình trong hệ thống giáo dục, đồng thời góp phần không nhỏ trong việc đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực đa ngành cho tỉnh Ninh Bình, các địa phương khác trong khu vực cũng như cả nước.



Lễ Tổng kết và trao bằng tốt nghiệp cho sinh viên khóa D12, C27 năm 2023

Tọa lạc trên diện tích 52 nghìn m², Trường Đại học Hoa Lư được trang bị hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị khang trang và hiện đại bao gồm trụ sở chính, các phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, Hội trường, Thư viện, phòng Tin học và các phòng chức năng khác. Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện phong phú với 10 nghìn đầu sách, tạp chí. Quy mô đào tạo luôn được duy trì, ổn định và từng bước được mở rộng ở tất cả các hệ đào tạo Đại học, Cao đẳng, Liên thông chính quy, Hệ vừa làm vừa học (VLVH) và Liên thông VLVH, Trường Phổ thông Trung học Sư phạm Tràng An. Năm học 2020-2021, quy mô đào tạo của Nhà trường 1.909 học sinh, sinh viên (HSSV); đến năm học 2022-2023 tăng lên 2.373 HSSV. Ngoài các ngành nghề đào tạo như Sư phạm Giáo dục Mầm non,



Lễ Tổng kết năm học 2023, trao phần thưởng cho các tập thể, cá nhân đạt thành tích cao

Sư phạm Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Toán, Sư phạm Hoá học, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Việt Nam học, Du lịch, Nhà trường đã mở 03 mã ngành đào tạo trình độ đại học các ngành Sư phạm Khoa học Tự nhiên, Sư phạm Lịch sử - Địa lý và Công nghệ Thông tin.

Với mục tiêu xây dựng Trường trở thành cơ sở đào tạo đại học có uy tín trong khu vực, đạt chuẩn quốc gia, có mô hình quản trị tiên tiến, môi trường học thuật sáng tạo, hệ thống tài chính vững mạnh, cơ sở vật chất hiện đại, đào tạo đa lĩnh vực với nòng cốt là sư phạm, kinh tế, công nghệ, ngôn ngữ nước ngoài. Trong nhiều năm qua, Nhà trường luôn tích cực đẩy mạnh cải tiến trong quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội thông qua việc chỉ đạo rà soát, xây dựng và ban hành các bộ Quy trình về Quản lý hoạt động đào tạo.

Điển hình là các Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ; Quy định chuẩn đầu ra tin học, ngoại ngữ cho sinh viên; thi tuyển sinh trình độ đại học, trình độ Cao đẳng; tổ chức thi năng khiếu ngành Giáo dục mầm non. Các Quy định về in, quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ; thi học phần theo hình thức trực tuyến; biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo.

Đặc biệt, Trường còn chỉ đạo xây dựng và ban hành Chương trình tiếng Anh tăng cường

cho sinh viên hệ chính quy theo Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2018-2020 tỉnh Ninh Bình, (thực hiện trong giai đoạn 2019-2025) nhằm tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong Nhà trường. Để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên gắn với nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Đề án Quy hoạch và phát triển Trường Đại học Hoa Lư giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức Trường Đại học Hoa Lư giai đoạn 2018-2020 và giai đoạn 2021-2025...

Những năm gần đây, Trường đã tích cực đẩy mạnh triển khai nhiều đề tài nghiên cứu khoa học (NCKH) và đạt được những kết quả rất đáng khích lệ. Cụ thể: Năm học 2020-2021, Trường triển khai thực hiện 54 đề tài NCKH (trong đó có 02 đề tài cấp tỉnh, 48 đề tài cấp trường, 04 tài liệu tham khảo, giảng dạy), riêng SV nghiệm thu 14 đề tài. Năm học 2021-2022, Trường triển khai nghiên cứu 77 đề tài NCKH (trong đó có 02 đề tài cấp tỉnh, 75 đề tài cấp trường), 01 dự án trồng lúa nếp cau tại huyện Kim Sơn; Công bố 80 bài báo khoa học trên tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học trong nước và quốc tế; tham gia cuộc thi sáng tạo khoa học - kỹ thuật tỉnh lần thứ X và đạt giải Ba với công trình: "Xây dựng phần mềm in bằng, chứng chỉ và quản lý thông tin văn bằng, chứng chỉ tại Trường Đại học Hoa Lư". Đối với sinh viên, hoàn thành nghiệm thu 16 đề tài.

Năm học 2022-2023, Trường triển khai thực hiện 01 đề tài NCKH cấp tỉnh, 53 đề tài NCKH cấp cơ sở, 01 dự án trồng thử nghiệm của Trường; giảng viên Nhà trường đã xuất bản 05 giáo trình, tài liệu

tham khảo, sách chuyên khảo; công bố 141 bài viết, nghiên cứu trên tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học trong nước và quốc tế (trong đó 7/11 bài viết đăng tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/SCopus). Riêng sinh viên hoàn thành nghiệm thu 44 đề tài.

Với vai trò là thành viên BCH Hiệp hội Du lịch Ninh Bình, Nhà trường tạo cầu nối giữa Hiệp hội Du lịch với thị trường lao động thông qua liên kết với các doanh nghiệp du lịch lớn của Tỉnh nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trong quá trình tuyển dụng.

Trong thời gian tới, Trường Đại học Hoa Lư tiếp tục kiên trì thực hiện các mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo cho người học được học tập kiến thức chuyên môn hiện đại và ứng dụng khoa học - công nghệ cao. Phát triển quy mô và mở mới các chương trình đào tạo, đến năm 2025 phát triển được tối thiểu 10 chương trình đào tạo; mở mới ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học; chuẩn bị các điều kiện mở ngành đào tạo về lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, sức khỏe trình độ đại học và các ngành Giáo dục Tiểu học, Toán giải tích trình độ thạc sĩ. Phần đầu có ít nhất 80% các chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định Quốc gia (riêng đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên 100%). Xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức, giảng viên có trình độ chuyên môn cao, phấn đấu đến năm 2030, có tối thiểu 40% giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ. Phần đầu mỗi năm tuyển mới từ 500-700 SV chính quy; 150-200 sinh viên hệ VLVH; 225 học sinh phổ thông; Quy mô đào tạo (giáo dục đại học từ 1.800-2.500 sinh viên, giáo dục phổ thông từ 500-600 học sinh); Tự chủ về tài chính (mức tự chủ tài chính từ năm 2026 là 30%).



TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ LILAMA 1: HƯỚNG TỚI TRỞ THÀNH TRUNG TÂM ĐÀO TẠO NGHỀ TRỌNG ĐIỂM CỦA KHU VỰC PHÍA BẮC

Trường Cao đẳng nghề LILAMA 1 (thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình) là cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao trong lĩnh vực xây lắp, chế tạo, trực thuộc Bộ Xây dựng, Trường đang phấn đấu hướng tới mục tiêu trở thành cơ sở đào tạo nghề trọng điểm của khu vực phía Bắc. Theo đó Nhà trường luôn tích cực đổi mới trong công tác dạy và học, từng bước đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ tiên tiến trong và ngoài nước nhằm tạo ra thế hệ học sinh, sinh viên chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của địa phương và xã hội.

Những năm qua, Trường Cao đẳng nghề LILAMA 1 luôn thu hút khá đông lượng học viên, học sinh, sinh viên các ngành, nghề đào tạo. Đặc biệt, trong 2 năm học gần đây, Nhà trường đã tuyển sinh vượt chỉ tiêu Bộ Xây dựng giao về số lượng học viên. Năm học 2021-2022, nhà trường tuyển sinh hệ Cao đẳng và Trung cấp là 775 học viên (Bộ Xây dựng giao 490 chỉ tiêu), hệ Sơ cấp số lượng tuyển sinh là 1775 học viên (Bộ Xây dựng giao 600 chỉ tiêu), đạt 295,8%; Năm học 2022-2023, nhà trường tuyển sinh hệ Cao đẳng, Trung cấp là 739/490 chỉ tiêu Bộ Xây dựng giao, hệ Sơ cấp là 2041/600 chỉ tiêu Bộ Xây dựng giao, vượt 340%. Đặc biệt, qua kiểm định lựa chọn các trường đào tạo nghề trên toàn quốc theo Dự án hợp tác giáo dục nghề nghiệp giữa Việt Nam - CHLB Đức, Trường Cao đẳng nghề LILAMA 1 đã vinh dự được chọn chuyển giao 2 nghề/22 nghề từ Chương trình đào tạo của Đức là: Hàn và Chế tạo

thiết bị cơ khí, được phía Đức và Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đào tạo trình độ Cao đẳng cấp độ quốc tế.

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, thầy giáo ThS. Phạm Duy Bảy - Hiệu trưởng Nhà trường cho biết: Để có được những thành quả như hôm nay, nhà trường đã xây dựng chiến lược cụ thể đó là: “Định hướng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và địa phương, hướng đến thị trường nước ngoài; khẳng định thương hiệu, địa chỉ tin cậy, uy tín; phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo, giảng viên đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới”.

Theo đó, trong những năm qua, Nhà trường đã sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn; triển khai đồng bộ các giải pháp, đổi mới công tác quản lý, mô hình, phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề; xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện, đoàn kết, thống nhất và dân chủ... đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thêm trang thiết bị, máy móc hiện đại phục vụ phát triển các nghề trọng điểm. Đồng thời, Nhà trường đã cử 8 giáo viên dạy nghề Hàn và Chế tạo thiết bị cơ khí sang CHLB Đức tập huấn... Xác định số lượng học viên là then chốt trong sự nghiệp xây dựng và phát triển, Nhà trường đã đẩy mạnh công tác tuyển sinh ngay từ đầu năm học mới; chủ động liên kết với các doanh nghiệp tuyển dụng lao động để học viên, sinh viên có việc làm ngay



Thạc sĩ Phạm Duy Bảy, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề LILAMA 1

sau khi tốt nghiệp. Theo thống kê, số học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường được Nhà trường bố trí giới thiệu việc làm đạt tỷ lệ 85-90%, số còn lại các em tự tạo việc làm cho mình.

Thầy Phạm Duy Bảy chia sẻ thêm: Vừa qua, Nhà trường đã phối hợp với Trung tâm Lao động ngoài nước - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội tổ chức tuyển chọn lao động thuộc 02 nhóm nghề là Hàn và Chế tạo đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS. Chương trình này có ý nghĩa rất lớn, giúp cho HSSV tiếp cận với cơ hội việc làm tốt, thu nhập hấp dẫn và tích lũy kinh nghiệm, rèn luyện tay nghề trong môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiện đại. Sau này các em trở về nước, với trình độ tay nghề giỏi sẽ là hạt nhân tích cực phục vụ quê hương, đất nước. Bên cạnh đó, Chương trình hợp tác đào tạo với CHLB Đức, bước đầu cho thấy các em tiếp thu rất nhanh, tay nghề vững vàng, đã cho ra những mẫu sản phẩm đẹp, chính xác. Nếu các em đạt trình độ A sẽ được phía đối tác CHLB Đức tiếp nhận ngay.



Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu học lái xe ô tô ngày càng đông của người dân, công tác xã hội hóa đào tạo sát hạch lái xe tại Trường Cao đẳng nghề LILAMA 1 đang được chú trọng đầu tư và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà trường đặt ra 3 tiêu chí đó là: “Chất lượng, giá thành và tôn trọng người học” nên hầu hết đã đáp ứng được sự hài lòng của học viên. Có thể nói, công tác xã hội hóa cơ sở đào tạo lái xe là một chủ trương, hướng đi đúng đắn của tập thể lãnh đạo Nhà trường. Việc xã hội hóa góp phần giảm tải cho các cơ sở đào tạo của Nhà nước, tạo điều kiện cho người dân địa phương được học lái xe một cách thuận lợi. Quan trọng hơn, với tư duy đổi mới, phát triển, Nhà trường đã tiến hành trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, nâng cao trình độ, chuyên môn cho đội ngũ giáo viên, tuân thủ nghiêm quy trình đào tạo. Với hướng đi này, trình độ cũng như kỹ năng xử lý các tình huống của đội ngũ lái xe khi tham gia giao thông dần được nâng lên. Ngoài ra, thiết thực hơn chính là góp phần tăng thu nhập, đảm bảo đời sống cho cán bộ, nhân viên, người lao động của Nhà trường, giúp họ yên tâm công tác, gắn bó lâu dài để cùng phát triển.



Học viên Trường Cao đẳng nghề LILAMA 1
vừa học lý thuyết kết hợp thực hành

Trải qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, bằng sự nỗ lực không ngừng, Trường Cao đẳng nghề LILAMA 1 đã đào tạo ra nhiều thế hệ công nhân kỹ thuật giỏi, lành nghề ở nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau như: Hàn, Điện dân dụng, Điện lạnh dân dụng, Lắp máy, Gò, Tiện, Lắp đặt thiết bị cơ khí, Chế tạo thiết bị cơ khí, Công nghệ ô tô, Cắt gọt kim loại... Hàng nghìn công nhân các thế hệ được đào tạo bài bản tại đây không chỉ trở thành lực lượng lao động nòng cốt trên các công trình xây dựng dân dụng và các công trình trọng điểm của đất nước, nay còn có cơ hội vươn xa ra trường quốc tế, góp phần sức mình vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước./

Trọng Nghĩa

Những năm qua, nhờ có sự đổi mới và không ngừng sáng tạo trong hoạt động kinh doanh, coi trọng và áp dụng các chính sách nhằm phát huy tinh thần trách nhiệm của người lao động; cũng như xây dựng môi trường văn hóa doanh nghiệp lành mạnh đã thực sự giúp Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình (trực thuộc Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) tiến nhanh hơn, xa hơn trên con đường phát triển, góp phần không nhỏ vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh của địa phương Ninh Bình.



Phát triển mạng lưới bán lẻ, khai trương cửa hàng mới

Với quyết tâm phát triển và từng bước chiếm lĩnh thị trường bán lẻ nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội, ổn định giá xăng dầu, đảm bảo an sinh xã hội, Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình đã triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp như: Đầu tư kỹ thuật chiều sâu; đổi mới các phương thức kinh doanh; nâng cao chất lượng dịch vụ sau bán hàng để vừa giữ vững khách hàng truyền thống vừa thu hút khách hàng mới, khách hàng công nghiệp... Hiện, Chi nhánh đã có 23 cửa hàng bán lẻ xăng dầu phủ khắp trên địa bàn toàn tỉnh, thông qua hệ thống bán lẻ này đã giúp làm tăng sản lượng bán lẻ xăng dầu, tạo dựng uy tín và trách nhiệm của doanh nghiệp đối với hoạt động kinh tế - xã hội địa phương. Bên cạnh đó, Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình có 02 cửa hàng kinh doanh tổng hợp (kinh doanh các sản phẩm hóa dầu: Gas, DMN, sơn, nước giặt, bảo hiểm...) và có hệ thống khách hàng nhượng quyền thương mại ổn định với khoảng 80 khách hàng và 20 khách hàng mua buôn trên địa bàn.

Về kho bể chứa: Chi nhánh không có kho chứa xăng dầu trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, tuy nhiên, Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh hiện có 02 kho xăng dầu (Kho K135 Hà Nam và kho Nam Định) với tổng sức chứa trên 77.000 m³ xăng dầu, đảm bảo nguồn dự trữ xăng dầu theo các quy định của Nhà nước và Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, đủ phục vụ tốt nhu cầu xăng dầu cho 23 Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trực thuộc Chi nhánh và hệ thống phân phối Nhượng quyền thương mại cũng như các khách mua tiêu dùng trực tiếp.



CHI NHÁNH XĂNG DẦU NINH BÌNH: KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI ĐỂ HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Nguyễn Văn Lý

Giám đốc Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình

Về vận tải: Chi nhánh hiện đang ký hợp đồng với Công ty CP Vận tải và dịch vụ PTS Hà Tây là đơn vị chuyên vận chuyển xăng dầu. Với số lượng xe chuyên chở trong địa bàn tỉnh Ninh Bình là 10 xe (tổng m³ vận chuyển là 110 m³). Ngoài ra khi có nhu cầu vận chuyển với khối lượng lớn hơn, Công ty PTS Hà Tây sẽ tăng cường thêm xe để đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách và Chi nhánh.

Về kết quả hoạt động SXKD năm 2022: Tổng sản lượng bán xăng dầu của Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình đạt 79.795 m³, vượt 8% so với kế hoạch Công ty giao và vượt 10% so với năm 2021 (trong đó, nổi bật là sản lượng kênh bán lẻ đạt 37.520 m³, vượt 21% kế hoạch Công ty giao và vượt 24% so với sản lượng bán lẻ năm 2021). Hàng hóa khác nổi bật là mặt hàng gas đạt 270 tấn, vượt 36% so với kế hoạch Công ty giao và vượt 36% so với sản lượng bán năm 2021... Chi nhánh nộp thuế và phí trên địa bàn tỉnh tương đối lớn (145 tỷ đồng), đứng thứ hai toàn Tỉnh, chỉ sau Công ty CP Ô tô Thành Công. Thu nhập bình quân của người lao động năm 2022 tương đối ổn định: Khối văn phòng bình quân là 11,3 triệu đồng/người/tháng;

Khối nhân viên bán lẻ bình quân là 7,6 triệu đồng/người/tháng.

Có thể nói, đạt được những kết quả khả quan như trên là cả sự nỗ lực rất lớn của toàn thể cán bộ, nhân viên Chi nhánh cùng với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh. Nhờ vậy, nguồn hàng luôn đảm bảo đầy đủ, kịp thời phục vụ nhu cầu tiêu thụ xăng dầu. Đặc biệt, vào những thời điểm nhạy cảm về nguồn hàng, Chi nhánh luôn chủ động điều hành bán hàng trên nguyên tắc chống đầu cơ, tích trữ và găm hàng gây biến động thị trường, ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Ngoài ra, ngay từ đầu năm Chi nhánh đã chủ động xây dựng kế hoạch dự trữ nguồn hàng đảm bảo theo yêu cầu về phòng chống thiên tai, bão lũ cũng như các nhiệm vụ quan trọng khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Bên cạnh đó, để doanh nghiệp phát triển bền vững, Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình đặc biệt quan tâm đến yếu tố con người, lấy con người làm gốc: Nêu cao tinh thần, trách nhiệm của người lao động để kích thích lòng say mê, sáng tạo và chủ động của họ.

Có cơ chế quản trị hợp lý đối với những người có sự cống hiến cho Chi nhánh, có được sự tôn trọng và được hưởng các lợi ích vật chất xứng đáng với công sức mà họ bỏ ra, chế độ thưởng phạt công bằng, hợp lý. Hằng năm, Chi nhánh đều thực hiện đóng đầy đủ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp cho 100% cán bộ, công nhân viên theo đúng quy định của Nhà nước cùng với các chế độ chính sách khác cho người lao động. Ngoài nhiệm vụ sản xuất kinh doanh Chi nhánh còn hướng tới vấn đề an sinh xã hội và trách nhiệm với xã hội: Chăm sóc bà mẹ Việt Nam anh hùng, thăm hỏi nạn nhân chất độc màu da cam và những người có công với đất nước. Có thể khẳng định yếu tố tạo nên bản sắc riêng của Petrolimex Ninh Bình đó chính là “trách nhiệm, cống hiến và phát triển bền vững”.

Trong thời gian tới, với hệ thống cơ sở vật chất đã hoàn thiện, Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình mong muốn được lãnh đạo Tỉnh, các sở, ban ngành và các địa phương tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách và mặt bằng thuê đất, hỗ trợ vốn vay ưu đãi... để Chi nhánh phát triển thêm mạng lưới bán hàng trên địa bàn tỉnh. Việc làm này sẽ giúp đơn vị mở rộng và tạo sự chủ động trong hoạt động cung ứng xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu đảm bảo chất lượng, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng xăng dầu của người dân và các thành phần kinh tế, phục vụ đắc lực sự nghiệp CNH - HĐH, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh Ninh Bình./.



Tri ân khách hàng tiêu biểu hàng năm



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH: THI ĐUA LAO ĐỘNG SẢN XUẤT, HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG ĐIỆN NĂM 2023

Theo chỉ đạo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty phát điện 3, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình đã thực hiện tốt các giải pháp để đảm bảo cung ứng điện trong mùa khô năm 2023: Theo đó, Công ty phát động thi đua sản xuất, phân công cán bộ trực lãnh đạo, quản lý, tích cực làm việc với các đơn vị cung cấp than, dầu... đáp ứng với phương thức được huy động. Kết quả sản xuất tính đến hết ngày 30/6/2023, sản lượng điện sản xuất của Nhà máy đạt 148,6/348 triệu kWh, đạt 42% sản lượng điện kế hoạch năm.

Song song với nhiệm vụ thi đua sản xuất, việc thực hành tiết kiệm điện tự dùng cũng là mục tiêu quan trọng trong đợt thi đua. Bằng nhiều biện pháp tuyên truyền sử dụng điện hiệu quả và tiết kiệm điện theo chỉ thị của các ban, ngành, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình đã triển khai hành động tới các đơn vị và toàn thể người lao động trong Công ty; Phối kết hợp với các tổ chức đoàn thể tuyên truyền với nhiều hình thức như: Thông qua hệ thống D-office, hệ thống zalo, qua các bảng tin, các cuộc sinh hoạt chi bộ...

Trong mấy tháng qua, do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino, tình trạng nắng nóng, hạn hán, thiếu nước đã làm cho các hồ thủy điện bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Bên cạnh đó, vào mùa cao điểm nhất là tháng Năm, Sáu, Bảy, nắng nóng gay gắt khiến phụ tải hệ thống điện quốc gia tăng rõ rệt, hệ thống điện quốc gia vận hành căng thẳng. Là một Nhà máy Nhiệt điện miền Bắc có công suất nhỏ nhưng Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình đã nỗ lực vận hành sản xuất điện, góp phần củng cố hệ thống điện quốc gia trong bối cảnh nhu cầu sử dụng điện cho sinh hoạt, sản xuất ngày càng tăng cao.

nhằm nâng cao ý thức sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả; vận động các hộ gia đình, mọi người dân cùng thực hiện thực hành tiết kiệm điện.

Phong trào thi đua "Ca, Kíp vận hành an toàn, kinh tế" tiếp tục được đẩy mạnh góp phần tăng hiệu suất lò, máy và tiết kiệm nguyên, nhiên liệu.

Nhờ đó, kết quả thực hiện nhiệm vụ của nhà máy đều đạt và vượt các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật về tỷ lệ điện tự dùng, hệ số khả dụng,

tỷ lệ dừng máy sự cố, hệ số đáp ứng, suất hao nhiệt, suất tiêu hao than... đồng thời tổ chức sản xuất đảm bảo các điều kiện về an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường theo quy định.

Trong 2 tháng cao điểm mùa khô, sản lượng điện tự dùng cho sản xuất đạt 6.034.638 kWh tương ứng mức tiết kiệm 6,09% và điện sử dụng cho thiết bị văn phòng 8.903,33 kWh tương ứng mức tiết kiệm 26,47%. Tổng trung bình mức tiết kiệm điện là 16,28%. Tỷ lệ điện tự dùng so với cùng kỳ năm 2022 giảm 0,65%.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xác định rõ nhiệm vụ tháng Bảy và các tháng tiếp theo của năm 2023: Tiếp tục thi đua sản xuất hoàn thành kế hoạch sản lượng điện sản xuất đợt thi đua cao điểm các tháng mùa khô năm 2023. Xây dựng kế hoạch vận hành, sửa chữa đại tu theo kế hoạch được phê duyệt; Đảm bảo sẵn sàng các tổ lò, máy vận hành an toàn, ổn định, tin cậy, đáp ứng nhu cầu phụ tải cao của hệ thống điện để sẵn sàng huy động theo yêu cầu Điều độ A0; Không để xảy ra tình trạng bất thường thiết bị làm giảm công suất phát của tổ máy hoặc sự cố chủ quan gây gián đoạn việc phát điện.

Tập trung nguồn lực đảm bảo cung ứng đủ nhiên liệu (than, dầu) cho các tổ máy nhiệt điện để đáp ứng huy động theo yêu cầu của hệ thống điện và lệnh điều độ của A0. Đảm bảo chỉ tiêu: Không có tổ máy bị dừng hoặc giảm công suất do không đủ nhiên liệu để vận hành theo phương thức huy động của A0./.

P.V



Cán bộ, nhân viên Công ty thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống điều hành phát điện



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ NINH BÌNH: GÓP PHẦN XÂY DỰNG ĐÔ THỊ VĂN MINH, SÁNG - XANH - SẠCH - ĐẸP

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị thành phố Ninh Bình tiền thân là Công ty Xây dựng và Quản lý đô thị thị xã Ninh Bình được thành lập năm 1986. Trải qua 6 lần đổi tên, đến năm 2014 để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ trong thời kỳ mới, Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, trực thuộc UBND tỉnh Ninh Bình. Xuyên suốt quá trình hoạt động, Công ty luôn hoàn thành tốt vai trò, sứ mệnh của mình, góp phần tạo nên diện mạo đô thị thành phố Ninh Bình luôn “sáng - xanh - sạch - đẹp”.

Năm 2022, Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị thành phố Ninh Bình có 461 cán bộ, công nhân viên chức, người lao động; Trong đó, lao động nữ, chiếm 70% tổng số lao động. Nhiệm vụ chính của Công ty là thu gom, vận chuyển rác thải; duy trì thảm cỏ cây xanh; lắp đặt hệ thống điện; quản lý nghĩa trang và dịch vụ tang lễ; quản lý, duy tu hệ thống thoát nước; quản lý, duy tu hệ thống điện chiếu sáng công cộng, tín hiệu giao thông, bảng điện tử; quản lý, chăm sóc công viên, cây xanh; duy tu sửa chữa công trình công cộng, các dịch vụ vệ sinh môi trường và quản lý đô thị; quản lý, duy tu các tuyến đường nội thị...

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Nguyễn Văn Uyên - Phó Giám đốc, Phụ trách Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị thành phố Ninh Bình cho biết: Với mục tiêu vừa bảo đảm mỹ quan thành phố Ninh Bình, vừa đảm bảo tiết kiệm và an toàn điện năng, Ban lãnh đạo Công ty đã tìm hiểu những kinh nghiệm quản lý, vận hành hệ thống điện chiếu sáng hiện đại; nghiên cứu điều chỉnh thời gian chiếu sáng một cách hợp lý cho các khu vực trong thành phố, phù hợp theo các mùa trong năm. Hiện tại, Công ty thực hiện quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng với hơn 320 tủ điện

các loại; hơn 7 nghìn bóng đèn chiếu sáng với tổng chiều dài chiếu sáng hơn 200 km; vận hành 12 nút đèn tín hiệu giao thông; 02 bảng điện tử... đáp ứng tốt hoạt động chiếu sáng tại các khu vực công cộng và các tuyến đường thành phố.

Đối với công tác vệ sinh môi trường, Công ty xác định đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng, do vậy đã tập trung chỉ đạo, sắp xếp, tổ chức lại các tổ, đội sản xuất, phân công lao động hợp lý, tăng cường lao động làm vệ sinh trên các tuyến đường trực chính để thu gom kịp thời lượng rác thải phát sinh trong ngày. Hiện nay, Công ty đang thực hiện gom rác trên 48 tuyến đường chính với chiều dài khoảng 60 km; thu, gom rác khu dân cư của 14 xã, phường thuộc thành phố Ninh Bình; lượng thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trung bình khoảng 120 tấn/ngày. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên kết hợp với cấp ủy, chính quyền từ thành phố đến các phường, xã, tổ dân phố để tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ môi trường, xả rác đúng giờ, đúng nơi quy định, xóa bỏ tất cả các điểm tập kết rác thải lưu cữu lâu ngày gây ô nhiễm môi trường và làm mất mỹ quan đô thị.

Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, Công ty luôn bám sát và vận dụng các chế độ, chính sách để kinh doanh đúng hướng, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương; tập trung xây dựng quy chế dân chủ cơ sở một cách sâu rộng, sát thực tế mang lại hiệu quả cao. Từ đó đội ngũ cán bộ, người lao động luôn nêu cao tinh thần đoàn kết, tương trợ nhau, gắn bó với đơn vị, tận tụy với công việc, nỗ lực cống hiến hết sức mình cho sự nghiệp phát triển của Công ty.

Song song với đó, Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị thành phố Ninh Bình cũng thường xuyên quan tâm cải thiện điều kiện, môi trường làm việc,



Để có những tuyến phố sạch đẹp cho nhân dân đi lại mỗi ngày, những cán bộ, công nhân của Công ty cần mẫn, âm thầm làm việc
Ảnh: Minh Đức

gắn sản xuất kinh doanh với an toàn vệ sinh lao động, đảm bảo phát triển một cách ổn định, bền vững, hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước và bảo đảm các chế độ BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động.

Năm 2022 dù bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, song Công ty luôn duy trì sản xuất ổn định, tổng doanh thu từ dịch vụ công ích năm 2022 đạt 67,750 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế đạt 158 triệu đồng; nộp ngân sách Nhà nước 4,964 tỷ đồng; tạo việc làm ổn định cho 461 người lao động với mức lương bình quân 4,5 triệu đồng/người/tháng; các chế độ như BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động được đảm bảo.

Ông Nguyễn Văn Uyên chia sẻ thêm: Trong thời gian tới, Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị thành phố Ninh Bình sẽ tập trung củng cố, mở rộng ngành nghề dịch vụ, tạo thêm nhiều việc làm để tăng thu nhập cho người lao động. Đồng thời, Công ty rất mong tiếp tục nhận được sự quan tâm nhiều hơn nữa từ Lãnh đạo tỉnh, thành phố Ninh Bình; Tỉnh có cơ chế linh hoạt để Công ty được đầu tư thêm các hạng mục công trình, trang thiết bị, máy móc hiện đại hơn phục vụ mục tiêu giảm thiểu ô nhiễm môi trường... đảm bảo cho thành phố Ninh Bình ngày càng sạch đẹp, văn minh./

P.V

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 9/2023 (654) Ra hàng tháng. Năm thứ 62

Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương tham dự Diễn đàn Thống kê Trung Quốc - ASEAN lần thứ 9

3. Hội thảo Đề xuất phương pháp đo lường và công bố kết quả tính thử nghiệm kinh tế số ở Việt Nam

4. Hội thảo tham vấn khái niệm và nội dung việc làm nền tảng số

4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển ngành Thống kê

Thu Hiền

8. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống thống kê tập trung

KINH TẾ - XÃ HỘI

10. Nâng tầm quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ: Bộ phóng để Việt Nam có thêm bước tiến dài

Bích Ngọc

13. Kết quả tính toán thử nghiệm đóng góp giá trị gia tăng của kinh tế số trong GDP của TCTK

16. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp: Nhiều tín hiệu tích cực nhưng chưa bền vững

ThS. Phạm Linh Giang - ThS. Nguyễn Thị Nga

19. Khai thác thủy sản biển bền vững

Đinh Thị Thủy

22. Sạt lở tại Việt Nam - Vấn đề đáng báo động

Duy Hưng

TƯ LIỆU ĐỊA PHƯƠNG

25. Nửa chặng đường nhiệm kỳ 2021 - 2025, kinh tế - xã hội Đà Nẵng có nhiều chuyển biến tích cực

Trần Thị Lệ Trinh

26. Tin địa phương

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

28. Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới gắn với đô thị hóa Một số định hướng triển khai giai đoạn 2021-2025

Mai Phương

31. Quảng Ninh: Phát triển sản phẩm OCOP ở các huyện miền núi

Khánh Quỳnh

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

34. Đề xuất đo lường đóng góp giá trị gia tăng của kinh tế số trong tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Hương

37. Phân tích mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu giai đoạn 2000-2021

ThS. Tạ Thị Thu Việt

QUỐC TẾ

40. Kinh tế Trung Quốc bộc lộ nhiều bất ổn

Quang Vinh

NINH BÌNH - KHÁT VỌNG VƯƠN LÊN, TỰ TIN HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

42. Ninh Bình: Thực hiện tốt công tác quản lý, điều hành ngân sách Nhà nước

Hoàng Văn Kiên

45. Trường Đại học Hoa Lư: Phấn đấu trở thành cơ sở đào tạo đại học uy tín trong khu vực

TS. Vũ Văn Trường

47. Trường Cao đẳng nghề LILAMA 1: Hướng tới trở thành trung tâm đào tạo nghề trọng điểm của khu vực phía Bắc

Trọng Nghĩa

48. Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình: Không ngừng đổi mới để hội nhập và phát triển bền vững

Nguyễn Văn Lý

50. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình: Thi đua lao động sản xuất, hoàn thành kế hoạch sản lượng điện năm 2023

51. Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị thành phố Ninh Bình: Góp phần xây dựng đô thị văn minh, sáng - xanh - sạch - đẹp

BỆNH VIỆN PHỔI NINH BÌNH: PHẤN ĐẤU TRỞ THÀNH ĐƠN VỊ TIÊN PHONG TRONG KIỂM SOÁT BỆNH LAO TRÊN TOÀN QUỐC

Sau hơn 10 năm phấn đấu xây dựng và phát triển, đến năm 2022, Bệnh viện Phổi Ninh Bình cơ cấu còn 2 phòng, 5 khoa gồm: Khoa cận lâm sàng, Khoa nội 1, Khoa nội 2, Khoa khám bệnh và phục hồi chức năng. Tổng số cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của Bệnh viện tính đến ngày 31/12/2022 là 62 người. Từ năm 2013, bệnh viện đã triển khai tốt một số kỹ thuật khám và điều trị cho bệnh nhân tương đương với các bệnh viện hạng I như: Chụp cắt lớp vi tính 16 dãy, X-quang phổi, nội soi phế quản, nội soi màng phổi; sinh thiết phổi, màng phổi dưới hướng dẫn của CT, siêu âm; kỹ thuật nuôi cấy vi khuẩn lao trên môi trường lọc; kỹ thuật xét nghiệm Xpert nhằm chẩn đoán vi khuẩn lao cho kết quả trong vòng 2 giờ.

Trải qua quá trình hoạt động, Bệnh viện Phổi Ninh Bình đã chứng minh năng lực, trở thành địa chỉ khám chữa bệnh đáng tin cậy, ngày càng nhận được sự tin tưởng của người dân trong và ngoài tỉnh đến khám, chữa bệnh. Năm 2022, Bệnh viện thực hiện khám, chữa bệnh với hơn 36,8 nghìn lượt khám bệnh, 4,07 nghìn lượt bệnh nhân điều trị nội trú. Đầu năm 2022, Bệnh viện đã thành lập cơ sở thu dung, điều trị Covid-19 theo Quyết định của UBND tỉnh Ninh Bình với quy mô trên 100 giường bệnh và đã rút xuống còn 10 giường bệnh hoạt động khi tình hình dịch ổn định. Song song với đó, Bệnh viện đã thực hiện nhiều đợt khám sàng lọc nhằm phòng chống bệnh phổi mạn tính (COPD) tại cộng đồng. Nhờ đó, đã có trên 1,2 nghìn bệnh nhân COPD và hen phế quản được phát hiện mới và đưa vào quản lý,

Bệnh viện Phổi Ninh Bình tiến thân là Bệnh viện Lao và bệnh Phổi, bước vào quá trình xây dựng, hoàn thiện, đi vào hoạt động từ năm 2009. Toàn bệnh viện khi đó chỉ có khoảng 20 cán bộ, nhân viên và thu dung được khoảng 30 bệnh nhân với 4 phòng, 5 khoa. Năm 2012, Bệnh viện được UBND tỉnh xếp hạng bệnh viện hạng III.

đạt 233% kế hoạch năm. Tổng số bệnh nhân COPD và Hen phế quản được quản lý ngoại trú tại Bệnh viện là gần 4,8 nghìn bệnh nhân, đạt 106% kế hoạch năm. Ngoài ra, nhiều đợt khám sàng lọc chủ động bệnh lao, lao tiềm ẩn tại cộng đồng đã được thực hiện nhằm sàng lọc sớm bệnh nhân. Trong đợt khám sàng lọc chủ động, Bệnh viện đã chụp hơn 24,7 nghìn phim X-quang ngực, thực hiện gần 2 nghìn mẫu xét nghiệm Xpert, phát hiện 404 bệnh nhân lao và đưa vào điều trị.

6 tháng đầu năm 2023, Bệnh viện tiếp tục thực hiện hoạt động khám, chữa bệnh nội, ngoại trú, đồng thời duy trì hoạt động của Cơ sở thu dung, điều trị Covid-19. Đến hết nửa đầu năm, tổng số lượt bệnh nhân đến khám ngoại trú tại bệnh viện đạt 16,7 nghìn lượt, bệnh nhân nội trú đạt 1,8 nghìn lượt; đã thu nhận điều trị 393 bệnh nhân lao các thể, trong đó có 18 bệnh nhân lao kháng thuốc. Hoạt động quản lý, điều trị bệnh nhân lao vẫn duy trì tỷ lệ hoàn thành cao, bệnh nhân được quản lý điều trị tại y tế cơ sở theo hướng dẫn với tỷ lệ chung toàn Tỉnh

đạt 94,3%. Bệnh viện sàng lọc phát hiện mới 375 bệnh nhân COPD và Hen phế quản. Duy trì đơn vị quản lý COPD và Hen phế quản; quản lý và điều trị ngoại trú cho trên 4,09 nghìn bệnh nhân Hen và COPD. Nhờ những đóng góp của Bệnh viện Phổi, đến nay, Ninh Bình là một trong những tỉnh đầu tiên của cả nước tiên phong triển khai mô hình phát hiện chủ động bệnh lao tại cộng đồng với quy mô rộng, thí điểm mô hình chấm dứt bệnh lao ở từng địa phương.

Song song với công tác khám chữa bệnh, Bệnh viện Phổi Ninh Bình tích cực thực hiện công tác đào tạo, chỉ đạo tuyến, tham gia hội chẩn ca bệnh trực tuyến chuyên ngành lao và bệnh phổi của Bệnh viện Phổi Trung ương; Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học với 08 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở. Nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, góp phần đẩy mạnh chuyển đổi số toàn ngành, việc ứng dụng công nghệ thông tin được thực hiện nghiêm túc. Đến nay, phần mềm quản lý khám chữa bệnh của Bệnh viện tiếp tục được cập nhật danh mục thuốc, dịch vụ kỹ thuật, vật tư y tế mã hóa theo danh mục dùng chung của Bộ Y tế; đẩy danh mục lên cổng bảo hiểm xã hội và thực hiện các bài đăng tải trên trang thông tin điện tử của bệnh viện. Việc cung ứng thuốc, vật tư tiêu hao phục vụ cho công tác khám, điều trị cho người bệnh được thực hiện theo các quy định của nhà nước. Công tác quản lý, bảo quản trang thiết bị y tế đảm bảo đúng quy định; dụng cụ y tế, máy móc chuyên dùng được đưa vào sử dụng đúng mục đích. Công tác quản lý tài chính được Bệnh viện thực hiện đúng nguyên tắc, đúng chế độ; hạch toán kinh tế trong công tác khám chữa bệnh hằng tháng, tổ chức và quản lý chặt chẽ việc thu viện phí.

Với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND - UBND tỉnh Ninh Bình, Sở Y tế, trong thời gian tới, Bệnh viện Phổi Ninh Bình sẽ tiếp tục nỗ lực phấn đấu để hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu của những tháng cuối năm cũng như các năm về sau, từng bước thực hiện kỳ vọng đưa Ninh Bình trở thành Tỉnh đầu tiên chấm dứt bệnh lao ở Việt Nam, là cơ sở điển hình để mở rộng mô hình ra các tỉnh khác trên toàn quốc./.

Minh Hà



Bà Vũ Thị Bích Thảo, Giám đốc Bệnh viện Phổi Ninh Bình phát biểu tại Hội thảo đánh giá hoạt động chủ động phát hiện bệnh lao tại huyện Gia Viễn, Ninh Bình



**PHÂN BÓN
PHÚ MỸ**
Cho mùa bội thu

DÒNG SẢN PHẨM CHUYÊN DỤNG CHO NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ (PHU MY GARDEN)



Fanpage: Phu my Garden



Shopee: Phú Mỹ Garden

SẢN PHẨM CỦA:
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ

ĐỊA CHỈ:
43 MẠC ĐÌNH CHL P. ĐÀ KỲ, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH

Hotline:
0869.05.96.67